

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất
8102.96.00	-- Dây	5
8102.97.00	-- Phế liệu và mảnh vụn	5
8102.99.00	-- Loại khác	5
81.03	Tantan và các sản phẩm làm từ tantan, kể cả phế liệu và mảnh vụn.	
8103.20.00	- Tantan chưa gia công, kể cả thanh và que thu được từ quá trình thiêu kết; bột	5
8103.30.00	- Phế liệu và mảnh vụn	5
8103.90.00	- Loại khác	5
81.04	Magie và các sản phẩm của magie, kể cả phế liệu và mảnh vụn.	
	- Magie chưa gia công:	
8104.11.00	-- Có chứa hàm lượng magie ít nhất 99,8% tính theo trọng lượng	5
8104.19.00	-- Loại khác	5
8104.20.00	- Phế liệu và mảnh vụn	5
8104.30.00	- Mặt giữa, phoi tiện và hạt, đã được phân loại theo kích cỡ; bột	5
8104.90.00	- Loại khác	5
81.05	Coban sten và các sản phẩm trung gian khác từ luyện coban; coban và các sản phẩm bằng coban, kể cả phế liệu và mảnh vụn.	
8105.20	- Coban sten và các sản phẩm trung gian khác từ luyện coban; coban chưa gia công; bột:	
8105.20.10	-- Coban chưa gia công	5
8105.20.90	-- Loại khác	5
8105.30.00	- Phế liệu và mảnh vụn	5
8105.90.00	- Loại khác	5
81.06	Bismut và các sản phẩm làm từ bismut, kể cả phế liệu và mảnh vụn.	
8106.00.10	- Bismut chưa gia công; phế liệu và mảnh vụn; bột	5
8106.00.90	- Loại khác	5
81.07	Cađimi và các sản phẩm làm từ cađimi, kể cả phế liệu và mảnh vụn.	
8107.20.00	- Cađimi chưa gia công; bột	5
8107.30.00	- Phế liệu và mảnh vụn	5
8107.90.00	- Loại khác	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất
81.08	Titan và các sản phẩm làm từ titan, kể cả phế liệu và mảnh vụn.	
8108.20.00	- Titan chưa gia công; bột	5
8108.30.00	- Phế liệu và mảnh vụn	5
8108.90.00	- Loại khác	5
81.09	Zircon và các sản phẩm làm từ zircon, kể cả phế liệu và mảnh vụn.	
8109.20.00	- Zircon chưa gia công; bột	5
8109.30.00	- Phế liệu và mảnh vụn	5
8109.90.00	- Loại khác	5
81.10	Antimon và các sản phẩm làm từ antimon, kể cả phế liệu và mảnh vụn.	
8110.10.00	- Antimon chưa gia công; bột	5
8110.20.00	- Phế liệu và mảnh vụn	5
8110.90.00	- Loại khác	5
81.11	Mangan và các sản phẩm làm từ mangan, kể cả phế liệu và mảnh vụn.	
8111.00.10	- Phế liệu và mảnh vụn	5
8111.00.90	- Loại khác	5
81.12	Beryli, crôm, germani, vanadi, gali, hafni, indi, niobi (columbi), reni và tali, và các sản phẩm từ các kim loại này, kể cả phế liệu và mảnh vụn.	
	- Beryli:	
8112.12.00	-- Chưa gia công; bột	5
8112.13.00	-- Phế liệu và mảnh vụn	5
8112.19.00	-- Loại khác	5
	- Crôm:	
8112.21.00	-- Chưa gia công; bột	5
8112.22.00	-- Phế liệu và mảnh vụn	5
8112.29.00	-- Loại khác	5
	- Tali:	
8112.51.00	-- Chưa gia công; bột	5
8112.52.00	-- Phế liệu và mảnh vụn	5
8112.59.00	-- Loại khác	5
	- Loại khác:	
8112.92.00	-- Chưa gia công; phế liệu và mảnh vụn; bột	5
8112.99.00	-- Loại khác	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất
8113.00.00	Gốm kim loại và các sản phẩm làm từ gốm kim loại, kể cả phế liệu và mảnh vụn.	5
82.02	Cửa tay; lưỡi cửa các loại (kể cả các loại lưỡi rạch, lưỡi khóa răng cửa hoặc lưỡi cửa không răng).	
8202.40.00	- Lưỡi cửa xích	5
82.07	Các dụng cụ có thể thay đổi được dùng cho các dụng cụ cầm tay, có hoặc không hoạt động bằng điện, hoặc dùng cho máy công cụ (ví dụ, để ép, dập, đục lỗ, ta rô, ren, khoan, chuốt, phay, cán, tiện hay bắt, đóng vít), kể cả khuôn kéo để kéo hoặc ép đùn kim loại, và các loại dụng cụ để khoan đá hoặc khoan đất.	
	- Dụng cụ để khoan đá hay khoan đất:	
8207.13.00	- - Có bộ phận làm việc bằng gốm kim loại	5
8207.19.00	- - Loại khác, kể cả các bộ phận	5
8207.20.00	- Khuôn dùng để kéo hoặc ép đùn kim loại	5
8207.30.00	- Dụng cụ để ép, dập hoặc đục lỗ	5
8207.40.00	- Dụng cụ để tarô hoặc ren	5
8207.50.00	- Dụng cụ để khoan, trừ các loại để khoan đá	5
8207.60.00	- Dụng cụ để doa hoặc chuốt	5
8207.70.00	- Dụng cụ để cán	5
8207.80.00	- Dụng cụ để tiện	5
8207.90.00	- Các dụng cụ có thể thay đổi được khác	5
82.08	Dao và lưỡi cắt, dùng cho máy hoặc dụng cụ cơ khí.	
8208.10.00	- Để gia công kim loại	5
8208.20.00	- Để chế biến gỗ	5
8208.40.00	- Dùng cho máy nông nghiệp, làm vườn hoặc lâm nghiệp	5
8208.90.00	- Loại khác	5
8209.00.00	Chi tiết hình đĩa, thanh cỡ nhỏ, mũi chóp và các chi tiết tương tự cho dụng cụ, chưa được gắn vào dụng cụ, làm bằng gốm kim loại.	5
83.01	Khóa móc và ổ khóa (loại mở bằng chìa, số hoặc điện), bằng kim loại cơ bản; móc cài và khung có móc cài, đi cùng ổ khóa, bằng kim loại cơ bản; chìa của các loại khóa trên, bằng kim loại cơ bản.	
8301.40	- Khóa loại khác:	
8301.40.10	- - Còng, xích tay	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất
84.01	Lò phản ứng hạt nhân; các bộ phận chứa nhiên liệu (cartridges), không bị bức xạ, dùng cho các lò phản ứng hạt nhân; máy và thiết bị để tách chất đồng vị.	
8401.10.00	- Lò phản ứng hạt nhân	5
8401.20.00	- Máy và thiết bị để tách chất đồng vị, và bộ phận của chúng	5
8401.30.00	- Bộ phận chứa nhiên liệu (cartridges), không bị bức xạ	5
8401.40.00	- Các bộ phận của lò phản ứng hạt nhân	5
84.02	Nồi hơi tạo ra hơi nước hoặc tạo ra hơi khác (trừ các nồi hơi đun nóng nước trung tâm có khả năng sản xuất ra hơi với áp suất thấp); nồi hơi nước quá nhiệt.	
	- Nồi hơi tạo ra hơi nước hoặc tạo ra hơi khác:	
8402.11	- - Nồi hơi dạng ống nước với công suất hơi nước trên 45 tấn/giờ:	
8402.11.10	- - - Hoạt động bằng điện	5
8402.11.20	- - - Không hoạt động bằng điện	5
8402.20	- Nồi hơi nước quá nhiệt:	
8402.20.10	- - Hoạt động bằng điện	5
8402.20.20	- - Không hoạt động bằng điện	5
8402.90	- Bộ phận:	
8402.90.10	- - Thân, vỏ hoặc vỏ bọc nồi hơi	5
8402.90.90	- - Loại khác	5
84.03	Nồi hơi nước sưởi trung tâm trừ các loại thuộc nhóm 84.02.	
8403.10.00	- Nồi hơi	5
8403.90	- Bộ phận:	
8403.90.10	- - Thân, vỏ hoặc vỏ bọc nồi hơi	5
8403.90.90	- - Loại khác	5
84.04	Thiết bị phụ trợ dùng cho các loại nồi hơi thuộc nhóm 84.02 hoặc 84.03 (ví dụ, bộ tiết kiệm nhiên liệu, thiết bị quá nhiệt, máy cạo rửa nồi hơi, thiết bị thu hồi chất khí); thiết bị ngưng tụ dùng cho các tổ máy động lực hơi nước hoặc hơi khác.	
8404.10	- Thiết bị phụ trợ dùng cho các loại nồi hơi thuộc nhóm 84.02 hoặc 84.03:	
	- - Dùng cho nồi hơi thuộc nhóm 84.02:	
8404.10.11	- - - Thiết bị loại bỏ muối (máy thổi muối)	5
8404.10.19	- - - Loại khác	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất
8404.10.20	- - Dùng cho nồi hơi thuộc nhóm 84.03	5
8404.20.00	- Thiết bị ngưng tụ dùng cho tổ máy động lực hơi nước hoặc hơi khác	5
8404.90	- Bộ phận:	
	- - Cửa hàng hóa thuộc phân nhóm 8404.10.11 và 8404.10.19:	
8404.90.11	- - - Thân, vỏ hoặc vỏ bọc nồi hơi	5
8404.90.19	- - - Loại khác	5
	- - Cửa hàng hóa thuộc phân nhóm 8404.10.20:	
8404.90.21	- - - Thân, vỏ hoặc vỏ bọc nồi hơi	5
8404.90.29	- - - Loại khác	5
8404.90.90	- - Loại khác	5
84.05	Máy sản xuất chất khí hoặc hơi nước, có hoặc không kèm theo bộ lọc; máy sản xuất khí axetylen và các loại máy sản xuất chất khí theo qui trình xử lý bằng nước tương tự, có hoặc không kèm theo bộ lọc.	
8405.10.00	- Máy sản xuất chất khí hoặc hơi nước, có hoặc không kèm theo bộ lọc; máy sản xuất khí axetylen và các loại máy sản xuất chất khí theo qui trình xử lý bằng nước tương tự, có hoặc không kèm theo bộ lọc	5
8405.90.00	- Bộ phận	5
84.06	Tua bin hơi nước và các loại tua bin hơi khác.	
8406.10.00	- Tua bin dùng cho máy thủy	5
	- Tua bin loại khác:	
8406.81.00	- - Công suất đầu ra trên 40 MW	5
8406.82	- - Công suất đầu ra không quá 40 MW:	
8406.82.10	- - - Công suất đầu ra không quá 5 MW	5
8406.82.90	- - - Loại khác	5
8406.90.00	- Bộ phận	5
84.07	Động cơ đốt trong kiểu piston chuyển động tịnh tiến hoặc kiểu piston chuyển động quay đốt cháy bằng tia lửa điện.	
8407.10.00	- Động cơ phương tiện bay	5
84.08	Động cơ đốt trong kiểu piston cháy do nén (động cơ diesel hoặc bán diesel).	
8408.10	- Động cơ máy thủy:	
8408.10.30	- - Công suất trên 100 kW nhưng không quá 750 kW	5
8408.10.90	- - Loại khác	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất
8408.90	- Động cơ khác:	
	-- Công suất trên 100 kW:	
8408.90.52	- - - Cửa loại sử dụng cho đầu máy xe lửa hoặc tàu điện	5
	-- Loại khác:	
8408.90.92	- - - Cửa loại sử dụng cho đầu máy xe lửa hoặc tàu điện	5
84.09	Các bộ phận chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng cho các loại động cơ thuộc nhóm 84.07 hoặc 84.08.	
8409.10.00	- Dùng cho động cơ phương tiện bay	5
84.10	Tua bin thủy lực, bánh xe guồng nước, và các bộ điều chỉnh của chúng.	
	- Tua bin thủy lực và bánh xe guồng nước:	
8410.11.00	-- Công suất không quá 1.000 kW	5
8410.12.00	-- Công suất trên 1.000 kW nhưng không quá 10.000 kW	5
8410.13.00	-- Công suất trên 10.000 kW	5
8410.90.00	- Bộ phận, kể cả bộ điều chỉnh	5
84.11	Tua bin phản lực, tua bin cánh quạt và các loại tua bin khí khác.	
	- Tua bin phản lực:	
8411.11.00	-- Có lực đẩy không quá 25 kN	5
8411.12.00	-- Có lực đẩy trên 25 kN	5
	- Tua bin cánh quạt:	
8411.21.00	-- Công suất không quá 1.100 kW	5
8411.22.00	-- Công suất trên 1.100 kW	5
	- Các loại tua bin khí khác:	
8411.81.00	-- Công suất không quá 5.000 kW	5
8411.82.00	-- Công suất trên 5.000 kW	5
	- Bộ phận:	
8411.91.00	-- Cửa tua bin phản lực hoặc tua bin cánh quạt	5
8411.99.00	-- Loại khác	5
84.12	Động cơ và mô tơ khác.	
8412.10.00	- Động cơ phản lực trừ tua bin phản lực	5
	- Động cơ và mô tơ thủy lực:	
8412.21.00	-- Chuyển động tịnh tiến (xi lanh)	5
8412.29.00	-- Loại khác	5
	- Động cơ và mô tơ dùng khí nén:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất
8412.31.00	-- Chuyên động tịnh tiến (xi lanh)	5
8412.39.00	-- Loại khác	5
8412.80.00	- Loại khác	5
8412.90	- Bộ phận:	
8412.90.10	-- Cửa động cơ thuộc phân nhóm 8412.10	5
8412.90.20	-- Cửa động cơ/ mô tơ dùng cho tổ máy động lực hơi nước hoặc hơi khác gắn với nồi hơi	5
8412.90.90	-- Loại khác	5
84.13	Bơm chất lỏng, có hoặc không lắp thiết bị đo; máy đẩy chất lỏng.	
8413.40.00	- Bơm bê tông	5
8413.50	- Bơm hoạt động kiểu piston chuyên động tịnh tiến khác:	
8413.50.90	-- Loại khác	5
8413.60	- Bơm hoạt động kiểu piston quay khác:	
8413.60.90	-- Loại khác	5
8413.70	- Bơm ly tâm khác:	
	-- Loại khác:	
8413.70.91	--- Với đường kính cửa hút không quá 200 mm	5
8413.70.99	--- Loại khác	5
	- Bơm khác; máy đẩy chất lỏng:	
8413.81	-- Bơm:	
8413.81.19	--- Loại khác	5
8413.82	-- Máy đẩy chất lỏng:	
8413.82.10	--- Hoạt động bằng điện	5
8413.82.20	--- Không hoạt động bằng điện	5
	- Bộ phận:	
8413.91	-- Cửa bơm:	
8413.91.90	--- Cửa bơm khác	5
8413.92.00	-- Cửa máy đẩy chất lỏng	5
84.14	Bơm không khí hoặc bơm chân không, máy nén không khí hay chất khí khác và quạt; nắp chụp hút tuần hoàn gió hoặc thông gió có kèm theo quạt, có hoặc không lắp bộ phận lọc.	
8414.60	- Nắp chụp hút có kích thước chiều ngang tối đa không quá 120 cm:	
	-- Đã lắp với bộ phận lọc:	
8414.60.11	--- Tủ hút, lọc không khí sử dụng trong phòng thí nghiệm	5
8414.80	- Loại khác:	
	-- Nắp chụp hút có kích thước chiều ngang tối đa trên 120 cm:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất
8414.80.11	- - - - Tủ hút, lọc không khí sử dụng trong phòng thí nghiệm	5
8414.90	- Bộ phận:	
	- - Cửa nắp chụp hút:	
8414.90.32	- - - Cửa hàng hóa thuộc phân nhóm 8414.80	5
	- - Cửa hàng hóa thuộc phân nhóm 8414.10:	
8414.90.41	- - - Dùm cho máy hoạt động bằng điện	5
8414.90.42	- - - Dùm cho máy không hoạt động bằng điện	5
8414.90.60	- - Cửa hàng hóa thuộc phân nhóm 8414.30	5
	- - Cửa hàng hóa thuộc phân nhóm 8414.40:	
8414.90.71	- - - Dùm cho máy hoạt động bằng điện	5
8414.90.72	- - - Dùm cho máy không hoạt động bằng điện	5
	- - Cửa bơm hoặc máy nén khác:	
8414.90.91	- - - Dùm cho máy hoạt động bằng điện	5
8414.90.92	- - - Dùm cho máy không hoạt động bằng điện	5
84.15	Máy điều hòa không khí, gồm có một quạt chạy bằng mô tơ và các bộ phận làm thay đổi nhiệt độ và độ ẩm, kể cả loại máy không điều chỉnh độ ẩm một cách riêng biệt.	
	- Loại khác:	
8415.81	- - Kèm theo một bộ phận làm lạnh và một van đảo chiều chu trình nóng/lạnh (bơm nhiệt có đảo chiều):	
	- - - Loại sử dụng cho phương tiện bay:	
8415.81.11	- - - - Công suất làm mát không quá 21,10 kW	5
8415.81.12	- - - - Công suất làm mát trên 21,10 kW và có lưu lượng không khí đi qua mỗi dàn bay hơi trên 67,96 m ³ /min	5
8415.81.19	- - - - Loại khác	5
8415.82	- - Loại khác, có kèm theo bộ phận làm lạnh:	
	- - - Loại sử dụng cho phương tiện bay:	
8415.82.11	- - - - Công suất làm mát trên 21,10 kW và có lưu lượng không khí đi qua mỗi dàn bay hơi trên 67,96 m ³ /min	5
8415.82.19	- - - - Loại khác	5
8415.83	- - Không gắn kèm bộ phận làm lạnh:	
	- - - Loại sử dụng cho phương tiện bay:	
8415.83.11	- - - - Công suất làm mát trên 21,10 kW và có lưu lượng không khí đi qua mỗi dàn bay hơi trên 67,96 m ³ /min	5
8415.83.19	- - - - Loại khác	5
8415.90	- Bộ phận:	
	- - Cửa máy có công suất làm mát không quá 21,10 kW:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất
8415.90.13	- - - Loại dùng cho phương tiện bay hoặc xe chạy trên đường ray	5
	- - Cửa máy có công suất làm mát trên 21,10 kW nhưng không quá 26,38 kW:	
	- - - Có lưu lượng không khí đi qua một dàn bay hơi vượt quá 67,96 m ³ /min :	
8415.90.24	- - - - Loại dùng cho phương tiện bay hoặc xe chạy trên đường ray	5
	- - - Loại khác:	
8415.90.26	- - - - Loại dùng cho phương tiện bay hoặc xe chạy trên đường ray	5
	- - Cửa máy có công suất làm mát trên 26,38 kW nhưng không quá 52,75 kW:	
	- - - Có lưu lượng không khí đi qua mỗi dàn bay hơi trên 67,96 m ³ /min :	
8415.90.34	- - - - Loại dùng cho phương tiện bay hoặc xe chạy trên đường ray	5
	- - - Loại khác:	
8415.90.36	- - - - Loại dùng cho phương tiện bay hoặc xe chạy trên đường ray	5
	- - Cửa máy có công suất làm mát trên 52,75 kW:	
	- - - Có lưu lượng không khí đi qua mỗi dàn bay hơi trên 67,96 m ³ /min :	
8415.90.44	- - - - Loại dùng cho phương tiện bay hoặc xe chạy trên đường ray	5
	- - - Loại khác:	
8415.90.46	- - - - Loại dùng cho phương tiện bay hoặc xe chạy trên đường ray	5
84.16	Đầu đốt dùng cho lò luyện, nung sử dụng nhiên liệu lỏng, nhiên liệu rắn dạng bột hoặc nhiên liệu khí; máy nạp nhiên liệu cơ khí, kể cả ghi lò, bộ phận xả tro xỉ và các bộ phận tương tự của chúng.	
8416.10.00	- Đầu đốt cho lò luyện, nung sử dụng nhiên liệu lỏng	5
8416.20.00	- Đầu đốt cho lò luyện, nung khác, kể cả lò luyện, nung dùng nhiên liệu kết hợp	5
8416.30.00	- Máy nạp nhiên liệu cơ khí, kể cả ghi lò, bộ phận xả tro xỉ và các bộ phận tương tự của chúng	5
8416.90.00	- Bộ phận	5
84.17	Lò luyện, nung và lò dùng trong công nghiệp hoặc trong phòng thí nghiệm, kể cả lò thiêu, không dùng điện.	
8417.10.00	- Lò luyện, nung và lò dùng để nung, nấu chảy hoặc xử lý nhiệt các loại quặng, quặng pirit hoặc kim loại	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất
8417.80.00	- Loại khác	5
8417.90.00	- Bộ phận	5
84.18	Tủ lạnh, tủ kết đông và thiết bị làm lạnh hoặc kết đông khác, loại dùng điện hoặc loại khác; bơm nhiệt trừ máy điều hòa không khí thuộc nhóm 84.15.	
	- Bộ phận:	
8418.99	- - Loại khác:	
8418.99.10	- - - Thiết bị làm bay hơi hoặc ngưng tụ	5
8418.99.40	- - - Panel nhôm cán-ghép dùng cho hàng hóa thuộc phân nhóm 8418.10.11, 8418.10.19, 8418.21.10, 8418.21.90 hoặc 8418.29.00	5
8418.99.90	- - - Loại khác	5
84.19	Thiết bị cho phòng thí nghiệm hoặc máy, thiết bị, gia nhiệt bằng điện hoặc không bằng điện (trừ lò luyện, nung, sấy và các thiết bị khác thuộc nhóm 85.14) để xử lý các loại vật liệu bằng quá trình thay đổi nhiệt như làm nóng, nấu, rang, chưng cất, tinh cất, sát trùng, thanh trùng, phun hơi nước, sấy, làm bay hơi, làm khô, cô đặc hoặc làm mát trừ các loại máy hoặc thiết bị dùng cho gia đình; thiết bị đun nước nóng nhanh hoặc thiết bị đun chứa nước nóng, không dùng điện.	
8419.20.00	- Thiết bị khử trùng trong y tế, phẫu thuật hoặc phòng thí nghiệm	5
	- Máy sấy:	
8419.31	- - Dùng để sấy nông sản:	
8419.31.30	- - - Thiết bị làm bay hơi	5
8419.31.40	- - - Loại khác, hoạt động bằng điện	5
8419.31.90	- - - Loại khác	5
8419.32	- - Dùng để sấy gỗ, bột giấy, giấy hoặc bìa:	
8419.32.10	- - - Hoạt động bằng điện	5
8419.32.20	- - - Không hoạt động bằng điện	5
8419.39	- - Loại khác:	
	- - - Hoạt động bằng điện:	
8419.39.11	- - - - Máy xử lý vật liệu bằng quá trình gia nhiệt, để sản xuất tấm mạch in, tấm mạch dây in hoặc tấm mạch in đã lắp ráp	5
8419.39.19	- - - - Loại khác	5
8419.39.20	- - - Không hoạt động bằng điện	5
8419.40	- Thiết bị chưng cất hoặc tinh cất:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất
8419.40.10	-- Hoạt động bằng điện	5
8419.40.20	-- Không hoạt động bằng điện	5
8419.60	- Máy hóa lỏng không khí hay các loại chất khí khác:	
8419.60.10	-- Hoạt động bằng điện	5
8419.60.20	-- Không hoạt động bằng điện	5
8419.89	-- Loại khác:	
	--- Hoạt động bằng điện:	
8419.89.13	---- Máy xử lý vật liệu bằng quá trình gia nhiệt, để sản xuất tấm mạch in, tấm mạch dây in hoặc tấm mạch in đã lắp ráp	5
8419.89.19	---- Loại khác	5
8419.89.20	--- Không hoạt động bằng điện	5
8419.90	- Bộ phận:	
	-- Cửa thiết bị hoạt động bằng điện:	
8419.90.12	--- Cửa máy xử lý vật liệu bằng quá trình gia nhiệt, để sản xuất tấm mạch in, tấm mạch dây in hoặc tấm mạch in đã lắp ráp	5
8419.90.13	--- Vỏ của tháp làm mát	5
8419.90.19	--- Loại khác	5
	-- Cửa thiết bị không hoạt động bằng điện:	
8419.90.22	--- Cửa thiết bị đun nước nóng nhanh bằng ga, loại sử dụng trong gia đình	5
8419.90.29	--- Loại khác	5
84.20	Các loại máy cán là hoặc máy cán ép phẳng kiểu trục lăn khác, trừ các loại máy dùng để cán, ép kim loại hoặc thủy tinh, và các loại trục cán của chúng.	
8420.10	- Máy cán là hoặc máy cán ép phẳng kiểu trục lăn khác:	
8420.10.10	-- Thiết bị có ứng dụng phim khô hoặc dung dịch cản quang, lớp cảm quang, bột hàn nhão, vật liệu hàn hoặc vật liệu kết dính phủ lên các đế của tấm mạch in hoặc tấm mạch dây in hoặc các linh kiện của chúng	5
8420.10.90	-- Loại khác	5
	- Bộ phận:	
8420.91	-- Trục cán:	
8420.91.10	--- Cửa hàng hóa thuộc phân nhóm 8420.10.10	5
8420.99	-- Loại khác:	
8420.99.10	--- Cửa hàng hóa thuộc phân nhóm 8420.10.10	5
84.21	Máy ly tâm, kể cả máy làm khô bằng ly tâm; máy và thiết bị lọc hay tinh chế chất lỏng hoặc chất khí.	
	- Máy và thiết bị lọc hoặc tinh chế chất lỏng:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất
8421.23	-- Bộ lọc dầu hoặc xăng cho động cơ đốt trong:	
	--- Dùng cho máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30:	
8421.23.11	---- Bộ lọc dầu	5
8421.23.19	---- Loại khác	5
	--- Loại khác:	
8421.23.91	---- Bộ lọc dầu	5
8421.23.99	---- Loại khác	5
8421.29	-- Loại khác:	
8421.29.10	--- Loại phù hợp sử dụng trong y tế, phẫu thuật hoặc phòng thí nghiệm	5
8421.29.20	--- Loại sử dụng trong sản xuất đường	5
8421.29.30	--- Loại sử dụng trong hoạt động khoan dầu	5
8421.29.40	--- Loại khác, bộ lọc xăng	5
8421.29.50	--- Loại khác, bộ lọc dầu	5
8421.29.90	--- Loại khác	5
	- Máy và thiết bị lọc hoặc tinh chế các loại khí:	
8421.31	-- Bộ lọc khí nạp cho động cơ đốt trong:	
8421.31.10	--- Dùng cho máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30	5
8421.31.90	--- Loại khác	5
8421.39	-- Loại khác:	
8421.39.20	--- Máy lọc không khí	5
8421.39.90	--- Loại khác	5
	- Bộ phận:	
8421.91	-- Cửa máy ly tâm, kể cả máy làm khô bằng ly tâm:	
8421.91.10	--- Cửa hàng hóa thuộc phân nhóm 8421.12.00	5
8421.91.20	--- Cửa hàng hóa thuộc phân nhóm 8421.19.10	5
8421.91.90	--- Cửa hàng hóa thuộc phân nhóm 8421.11.00 hoặc 8421.19.90	5
8421.99	-- Loại khác:	
	--- Lõi lọc của thiết bị lọc thuộc phân nhóm 8421.23:	
8421.99.21	---- Cửa phân nhóm 8421.23.11 hoặc 8421.23.21	5
8421.99.29	---- Loại khác	5
8421.99.30	--- Cửa hàng hóa thuộc phân nhóm 8421.31	5
	--- Loại khác:	
8421.99.91	---- Cửa hàng hóa thuộc phân nhóm 8421.29.20	5
8421.99.94	---- Cửa hàng hóa thuộc phân nhóm 8421.21.11	5
8421.99.96	---- Cửa hàng hóa thuộc phân nhóm 8421.23.11 hoặc 8421.23.91	5
8421.99.97	---- Cửa hàng hóa thuộc phân nhóm 8421.23.19 hoặc 8421.23.99	5
8421.99.98	---- Cửa hàng hóa thuộc phân nhóm 8421.29.50 hoặc 8421.39.90	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất
8421.99.99	- - - - Loại khác	5
84.22	Máy rửa bát đĩa; máy làm sạch hoặc làm khô chai lọ hoặc các loại đồ chứa khác; máy rót, đóng kín, gắn xi, đóng nắp hoặc dán nhãn vào các chai, lon, hộp, túi hoặc đồ chứa khác; máy bọc chai lọ, ống và các loại đồ chứa tương tự; máy đóng gói hay bao gói khác (kể cả máy bọc màng co nhiệt); máy nạp ga cho đồ uống.	
8422.30.00	- Máy rót, đóng kín, đóng nắp, làm kín hoặc dán nhãn vào các chai, lon, hộp, túi hoặc đồ chứa khác; máy bọc chai, lọ, ống và các đồ chứa tương tự; máy nạp ga cho đồ uống	5
8422.40.00	- Máy đóng gói khác hoặc bao gói khác (kể cả máy bọc màng co nhiệt)	5
8422.90	- Bộ phận:	
8422.90.90	- - Loại khác	5
84.23	Cân (trừ loại cân đo có độ nhạy 5 cg hoặc nhạy hơn), kể cả máy đếm hoặc máy kiểm tra, hoạt động bằng nguyên lý cân; các loại quả cân.	
8423.20	- Cân bằng tải:	
8423.20.10	- - Hoạt động bằng điện	5
8423.20.20	- - Không hoạt động bằng điện	5
8423.30	- Cân trọng lượng cố định và cân dùng cho việc đóng gói vật liệu với trọng lượng xác định trước vào bao túi hoặc đồ chứa, kể cả cân phễu:	
8423.30.10	- - Hoạt động bằng điện	5
8423.30.20	- - Không hoạt động bằng điện	5
84.24	Thiết bị cơ khí (hoạt động bằng tay hoặc không) để phun bắn, phun rải hoặc phun áp lực các chất lỏng hoặc chất bột; bình dập lửa, đã hoặc chưa nạp; súng phun và các thiết bị tương tự; máy phun bắn hơi nước hoặc cát và các loại máy phun bắn tia tương tự.	
8424.10	- Bình dập lửa, đã hoặc chưa nạp:	
8424.10.10	- - Loại sử dụng cho phương tiện bay	5
8424.10.90	- - Loại khác	5
8424.20	- Súng phun và các thiết bị tương tự:	
	- - Hoạt động bằng điện:	
8424.20.11	- - - Dùng trong nông nghiệp hoặc làm vườn	5
8424.20.19	- - - Loại khác	5
	- - Không hoạt động bằng điện:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất
8424.20.21	- - - Dùng trong nông nghiệp hoặc làm vườn	5
8424.20.29	- - - Loại khác	5
8424.30.00	- Máy phun bắn hơi nước hoặc cát và các loại máy bắn tia tương tự	5
	- Thiết bị phun dùng trong nông nghiệp hoặc làm vườn:	
8424.41	- - Thiết bị phun xách tay:	
8424.41.20	- - - Loại khác, không hoạt động bằng điện	5
8424.41.90	- - - Loại khác	5
8424.49	- - Loại khác:	
8424.49.10	- - - Hoạt động bằng điện	5
8424.49.20	- - - Không hoạt động bằng điện	5
	- Thiết bị khác:	
8424.82	- - Dùng trong nông nghiệp hoặc làm vườn:	
8424.82.10	- - - Hệ thống tưới kiểu nhỏ giọt	5
8424.82.20	- - - Loại khác, hoạt động bằng điện	5
8424.82.30	- - - Loại khác, không hoạt động bằng điện	5
8424.89	- - Loại khác:	
8424.89.40	- - - Thiết bị gia công ướn, bằng cách phun bắn, phun rải hoặc phun áp lực các dung dịch hóa học hoặc điện hóa lên các đế của các tấm mạch in hoặc tấm mạch dây in; thiết bị tạo vết của các chất lỏng, bột hàn nhão, bi hàn, vật liệu hàn hoặc chất bịt kín lên tấm mạch in, tấm mạch dây in hoặc linh kiện của chúng; thiết bị có ứng dụng phim khô hoặc dung dịch cản quang, lớp cảm quang, bột hàn nhão, vật liệu hàn hoặc vật liệu kết dính lên các đế của tấm mạch in, tấm mạch dây in hoặc linh kiện của chúng	5
8424.89.50	- - - Loại khác, hoạt động bằng điện	5
8424.89.90	- - - Loại khác, không hoạt động bằng điện	5
8424.90	- Bộ phận:	
8424.90.10	- - Cửa bình dập lửa	5
	- - Cửa súng phun và các thiết bị tương tự:	
	- - - Hoạt động bằng điện:	
8424.90.21	- - - - Cửa hàng hóa thuộc phân nhóm 8424.20.11	5
8424.90.23	- - - - Loại khác	5
	- - - Không hoạt động bằng điện:	
8424.90.24	- - - - Cửa hàng hóa thuộc phân nhóm 8424.20.21	5
8424.90.29	- - - - Loại khác	5
8424.90.30	- - Cửa máy phun bắn hơi nước hoặc cát và các loại máy bắn tia tương tự	5
	- - Cửa thiết bị khác:	
8424.90.93	- - - Cửa hàng hóa thuộc phân nhóm 8424.82.10	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất
8424.90.94	- - - Cửa hàng hóa thuộc phân nhóm 8424.41.10, 8424.41.20, 8424.49.20 hoặc 8424.82.30	5
8424.90.95	- - - Cửa hàng hóa thuộc phân nhóm 8424.41.90, 8424.49.10 hoặc 8424.82.20	5
8424.90.99	- - - Loại khác	5
84.25	Hệ ròng rọc và hệ tời trừ tời nâng kiểu gầu nâng (trục tải thùng kíp); tời ngang và tời dọc; kích các loại.	
	- Hệ ròng rọc và hệ tời trừ tời nâng kiểu gầu nâng (trục tải thùng kíp) hoặc hệ tời dùng để nâng xe:	
8425.11.00	-- Loại chạy bằng động cơ điện	5
8425.19.00	-- Loại khác	5
	- Tời ngang; tời dọc:	
8425.31.00	-- Loại chạy bằng động cơ điện	5
8425.39.00	-- Loại khác	5
	- Kích; tời nâng xe:	
8425.41.00	-- Hệ thống kích tầng dùng trong ga ra	5
8425.42	-- Loại kích và tời khác, dùng thủy lực:	
8425.42.10	- - - Kích nâng dùng cho cơ cấu tự đổ của xe tải	5
8425.42.90	- - - Loại khác	5
8425.49	-- Loại khác:	
8425.49.10	- - - Hoạt động bằng điện	5
8425.49.20	- - - Không hoạt động bằng điện	5
84.26	Cổng trục của tàu thủy; cần trục, kể cả cần trục cáp; khung thang nâng di động, xe chuyên chở kiểu khung đỡ cột chống và xe công xưởng có lắp cần cầu.	
	- Cần trục trượt trên giàn trượt (cần trục công di động), cần trục vận tải, cổng trục, cầu trục, khung thang nâng di động và xe chuyên chở kiểu khung đỡ cột chống:	
8426.12.00	-- Khung nâng di động bằng bánh lốp xe và xe chuyên chở kiểu khung đỡ cột chống	5
8426.19	-- Loại khác:	
8426.19.20	- - - Cầu trục	5
8426.19.30	- - - Cổng trục	5
8426.19.90	- - - Loại khác	5
8426.20.00	- Cần trục tháp	5
	- Máy khác, loại tự hành:	
8426.41.00	-- Chạy bánh lốp	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất
8426.49.00	- - Loại khác	5
	- Máy khác:	
8426.91.00	- - Thiết kế để nâng xe cơ giới đường bộ	5
8426.99.00	- - Loại khác	5
84.27	Xe nâng hạ xếp tầng hàng bằng cơ cấu càn nâng; các loại xe công xưởng khác có lắp thiết bị nâng hạ hoặc xếp hàng.	
8427.10.00	- Xe tự hành chạy bằng mô tơ điện	5
8427.20.00	- Xe tự hành khác	5
8427.90.00	- Các loại xe khác	5
84.28	Máy nâng hạ, giữ, xếp hoặc dỡ hàng khác (ví dụ, thang máy, thang cuốn, băng tải, thùng cáp treo).	
8428.10	- Thang máy và tời nâng kiểu gầu nâng (trục tải thùng kíp):	
8428.10.40	- - Tời nâng kiểu gầu nâng (trục tải thùng kíp)	5
8428.60.00	- Thùng cáp treo, ghề treo, cơ cấu kéo người trượt tuyết lên cao dùng trong môn trượt tuyết; cơ cấu kéo dùng cho đường sắt leo núi	5
8428.90	- Máy khác:	
8428.90.20	- - Máy tự động để dịch chuyển, xử lý và kẹp giữ tấm mạch in, tấm mạch dây in hoặc tấm mạch in đã lắp ráp	5
8428.90.30	- - Thiết bị đẩy xe goòng trong hầm mỏ, thanh ngang xe goòng hoặc đầu máy, thiết bị lật toa xe và các thiết bị giữ xe goòng chạy đường ray tương tự	5
8428.90.90	- - Loại khác	5
84.29	Máy ủi đất lưỡi thẳng, máy ủi đất lưỡi nghiêng, máy san đất, máy cạp đất, máy xúc, máy đào đất, máy chuyển đất bằng gàu tự xúc, máy đầm và xe lu lăn đường, loại tự hành.	
	- Máy ủi đất lưỡi thẳng và máy ủi đất lưỡi nghiêng:	
8429.11.00	- - Loại bánh xích	5
8429.19.00	- - Loại khác	5
8429.20.00	- Máy san đất	5
8429.30.00	- Máy cạp	5
8429.40	- Máy đầm và xe lu lăn đường:	
8429.40.30	- - Máy đầm	5
8429.40.50	- - Các loại xe lu rung khác	5
8429.40.90	- - Loại khác	5
	- Máy xúc, máy đào đất và máy chuyển đất bằng gàu tự xúc:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất
8429.51.00	-- Máy chuyển đất bằng gàu tự xúc lắp phía trước	5
8429.52.00	-- Máy có cơ cấu phần trên quay được 360°	5
8429.59.00	-- Loại khác	5
84.30	Các máy ủi xúc dọn, cào, san, cạp, đào, đầm, nén, bóc tách hoặc khoan khác dùng trong công việc về đất, khoáng hoặc quặng; máy đóng cọc và nhổ cọc; máy xới tuyết và dọn tuyết.	
8430.10.00	- Máy đóng cọc và nhổ cọc	5
8430.20.00	- Máy xới và dọn tuyết	5
	- Máy đào đường hầm và máy cắt vỉa than hoặc đá:	
8430.31.00	-- Loại tự hành	5
8430.39.00	-- Loại khác	5
	- Máy khoan hoặc máy đào sâu khác:	
8430.41.00	-- Loại tự hành	5
8430.49.10	- - - Bộ dàn khoan và các mảng cấu kiện tích hợp sử dụng trong các công đoạn khoan	5
8430.49.90	- - - Loại khác	5
8430.50.00	- Máy khác, loại tự hành	5
	- Máy khác, loại không tự hành:	
8430.61.00	-- Máy đầm hoặc máy nén	5
8430.69.00	-- Loại khác	5
84.31	Các bộ phận chỉ sử dụng hoặc chủ yếu sử dụng cho các loại máy thuộc các nhóm từ 84.25 đến 84.30.	
8431.10	- Cửa máy thuộc nhóm 84.25:	
	-- Cửa máy hoạt động bằng điện:	
8431.10.13	- - - Cửa hàng hóa thuộc phân nhóm 8425.11.00, 8425.31.00 hoặc 8425.49.10	5
8431.10.19	- - - Loại khác	5
	-- Cửa máy không hoạt động bằng điện:	
8431.10.22	- - - Cửa hàng hóa thuộc phân nhóm 8425.19.00, 8425.39.00, 8425.41.00, 8425.42.10 hoặc 8425.42.90	5
8431.10.29	- - - Loại khác	5
	- Cửa máy thuộc nhóm 84.27:	
8431.20.10	-- Thuộc phân nhóm 8427.10 hoặc 8427.20	5
8431.20.90	-- Loại khác	5
	- Cửa máy thuộc nhóm 84.28:	
8431.31	-- Cửa thang máy nâng hạ theo chiều thẳng đứng, tời nâng kiểu gàu nâng (trục tải thùng kíp) hoặc thang cuốn:	
8431.31.10	- - - Cửa hàng hóa thuộc phân nhóm 8428.10.39 hoặc 8428.10.40	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất
8431.31.20	- - - Cửa hàng hóa thuộc phân nhóm 8428.10.31 hoặc 8428.40.00	5
8431.39	- - Loại khác:	
8431.39.10	- - - Cửa hàng hóa thuộc phân nhóm 8428.20.10, 8428.32.10, 8428.33.10 hoặc 8428.39.10	5
8431.39.40	- - - Cửa máy tự động dùng để dịch chuyển, xử lý và kẹp giữ các tấm mạch in, tấm mạch dây in hoặc tấm mạch in đã lắp ráp	5
8431.39.50	- - - Loại khác, của hàng hóa thuộc phân nhóm 8428.90	5
8431.39.90	- - - Loại khác	5
	- Cửa máy thuộc nhóm 84.26, 84.29 hoặc 84.30:	
8431.43.00	- - Bộ phận của máy khoan hoặc máy đào sâu thuộc phân nhóm 8430.41 hoặc 8430.49	5
8431.49	- - Loại khác:	
8431.49.10	- - - Bộ phận của máy thuộc nhóm 84.26	5
8431.49.20	- - - Lưỡi cắt hoặc mũi lưỡi cắt dùng cho máy cào, máy san hoặc máy cạp	5
8431.49.40	- - - Lưỡi cắt hoặc mũi lưỡi cắt dùng cho máy ủi đất lưỡi thẳng hoặc máy ủi đất lưỡi nghiêng	5
8431.49.50	- - - Cửa xe lu lăn đường	5
8431.49.60	- - - Cửa hàng hoá thuộc phân nhóm 8430.20.00	5
8431.49.90	- - - Loại khác	5
84.32	Máy nông nghiệp, làm vườn hoặc lâm nghiệp dùng cho việc làm đất hoặc trồng trọt; máy cán cho bãi cỏ hoặc cho sân chơi thể thao.	
8432.90	- Bộ phận:	
8432.90.10	- - Cửa máy thuộc phân nhóm 8432.80.90	5
8432.90.20	- - Cửa máy cán cho bãi cỏ hoặc cho sân chơi thể thao	5
8432.90.90	- - Loại khác	5
84.33	Máy thu hoạch hoặc máy đập, kể cả máy đóng bó, bánh (kiện) rơm hoặc cỏ khô; máy cắt cỏ tươi hoặc cỏ khô; máy làm sạch, phân loại hoặc lựa chọn trứng, hoa quả hoặc nông sản khác, trừ các loại máy thuộc nhóm 84.37.	
8433.60	- Máy làm sạch, phân loại hay chọn trứng, hoa quả hay nông sản khác:	
8433.60.10	- - Hoạt động bằng điện	5
8433.60.20	- - Không hoạt động bằng điện	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất
8433.90	- Bộ phận:	
8433.90.10	- - Bánh xe đẩy (castor), có đường kính (gồm cả lớp) trên 100 mm nhưng không quá 250 mm, với điều kiện là bánh xe hoặc lớp lắp vào đó có chiều rộng trên 30 mm	5
8433.90.20	- - Loại khác, của hàng hóa thuộc phân nhóm 8433.11 hoặc 8433.19.90	5
8433.90.30	- - Loại khác, của hàng hóa thuộc phân nhóm 8433.19.10	5
8433.90.90	- - Loại khác	5
84.34	Máy vắt sữa và máy chế biến sữa.	
8434.10	- Máy vắt sữa:	
8434.10.10	- - Hoạt động bằng điện	5
8434.10.20	- - Không hoạt động bằng điện	5
8434.20	- Máy chế biến sữa:	
8434.20.10	- - Hoạt động bằng điện	5
8434.20.20	- - Không hoạt động bằng điện	5
8434.90	- Bộ phận:	
8434.90.10	- - Chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng với các loại máy hoạt động bằng điện	5
8434.90.90	- - Loại khác	5
84.35	Máy ép, máy nghiền và các loại máy tương tự dùng trong sản xuất rượu vang, rượu táo, nước trái cây hoặc các loại đồ uống tương tự.	
8435.10	- Máy:	
8435.10.10	- - Hoạt động bằng điện	5
8435.10.20	- - Không hoạt động bằng điện	5
8435.90	- Bộ phận:	
8435.90.10	- - Cửa máy hoạt động bằng điện	5
8435.90.20	- - Cửa máy không hoạt động bằng điện	5
84.36	Các loại máy khác dùng trong nông nghiệp, làm vườn, lâm nghiệp, chăn nuôi gia cầm hoặc nuôi ong, kể cả máy ươm hạt giống có lắp thiết bị cơ khí hoặc thiết bị nhiệt; máy ấp trứng gia cầm và thiết bị sưởi ấm gia cầm mới nở.	
	- Bộ phận:	
8436.91	- - Cửa máy chăm sóc gia cầm hoặc máy ấp trứng gia cầm và thiết bị sưởi ấm gia cầm mới nở:	
8436.91.10	- - - Cửa máy và thiết bị hoạt động bằng điện	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất
8436.91.20	- - - Cửa máy và thiết bị không hoạt động bằng điện	5
8436.99	- - Loại khác:	
	- - - Cửa máy và thiết bị hoạt động bằng điện:	
8436.99.11	- - - - Dùng trong nông nghiệp hoặc làm vườn	5
8436.99.19	- - - - Loại khác	5
	- - - Cửa máy và thiết bị không hoạt động bằng điện:	
8436.99.21	- - - - Dùng trong nông nghiệp hoặc làm vườn	5
8436.99.29	- - - - Loại khác	5
84.37	Máy làm sạch, tuyển chọn hoặc phân loại hạt giống, hạt hoặc các loại rau đậu đã được làm khô; máy dùng trong công nghiệp xay sát hoặc dùng cho chế biến ngũ cốc hoặc rau đậu đã được làm khô, trừ các loại máy nông nghiệp.	
8437.90	- Bộ phận:	
	- - Cửa máy hoạt động bằng điện:	
8437.90.11	- - - Cửa máy thuộc phân nhóm 8437.10	5
8437.90.19	- - - Loại khác	5
	- - Cửa máy không hoạt động bằng điện:	
8437.90.21	- - - Cửa máy thuộc phân nhóm 8437.10	5
8437.90.29	- - - Loại khác	5
84.38	Máy chế biến công nghiệp hoặc sản xuất thực phẩm hay đồ uống, chưa được ghi hay chi tiết ở nơi khác trong Chương này, trừ các loại máy để chiết xuất hay chế biến dầu hoặc mỡ động vật hoặc dầu hoặc chất béo từ thực vật.	
8438.50	- Máy chế biến thịt gia súc hoặc gia cầm:	
8438.50.10	- - Hoạt động bằng điện	5
8438.50.20	- - Không hoạt động bằng điện	5
8438.60	- Máy chế biến hoa quả, quả hạch hoặc rau:	
8438.60.10	- - Hoạt động bằng điện	5
8438.60.20	- - Không hoạt động bằng điện	5
8438.80	- Máy loại khác:	
	- - Máy xát vỏ cà phê:	
8438.80.12	- - - Không hoạt động bằng điện	5
	- - Máy chế biến cá, động vật giáp xác hoặc động vật thân mềm:	
8438.80.22	- - - Không hoạt động bằng điện	5
	- - Loại khác:	
8438.80.92	- - - Không hoạt động bằng điện	5
8438.90	- Bộ phận:	
	- - Cửa máy hoạt động bằng điện:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất
8438.90.11	- - - Cửa hàng hóa thuộc phân nhóm 8438.30.10	5
8438.90.12	- - - Cửa máy xát vỏ cà phê	5
8438.90.19	- - - Loại khác	5
	- - Cửa máy không hoạt động bằng điện:	
8438.90.21	- - - Cửa hàng hóa thuộc phân nhóm 8438.30.20	5
8438.90.22	- - - Cửa máy xát vỏ cà phê	5
8438.90.29	- - - Loại khác	5
84.39	Máy chế biến bột giấy từ vật liệu sợi xenlulô hoặc máy dùng cho quá trình sản xuất hoặc hoàn thiện giấy hoặc bìa.	
8439.10.00	- Máy chế biến bột giấy từ vật liệu sợi xenlulô	5
8439.30.00	- Máy dùng để hoàn thiện giấy hoặc bìa	5
	- Bộ phận:	
8439.91.00	- - Cửa máy chế biến bột giấy từ vật liệu sợi xenlulô	5
8439.99.00	- - Loại khác	5
84.40	Máy đóng sách, kể cả máy khâu sách.	
8440.10	- Máy:	
8440.10.10	- - Hoạt động bằng điện	5
8440.10.20	- - Không hoạt động bằng điện	5
8440.90	- Bộ phận:	
8440.90.10	- - Cửa máy hoạt động bằng điện	5
8440.90.20	- - Cửa máy không hoạt động bằng điện	5
84.41	Các máy khác dùng để sản xuất bột giấy, giấy hoặc bìa, kể cả máy cắt xén các loại.	
8441.10	- Máy cắt xén các loại:	
8441.10.10	- - Hoạt động bằng điện	5
8441.10.20	- - Không hoạt động bằng điện	5
8441.20	- Máy làm túi, bao hoặc phong bì:	
8441.20.10	- - Hoạt động bằng điện	5
8441.20.20	- - Không hoạt động bằng điện	5
8441.30	- Máy làm thùng bìa, hộp, hòm, thùng hình ống, hình trống hoặc đồ chứa tương tự, trừ loại máy sử dụng phương pháp đúc khuôn:	
8441.30.10	- - Hoạt động bằng điện	5
8441.30.20	- - Không hoạt động bằng điện	5
8441.40	- Máy làm các sản phẩm từ bột giấy, giấy hoặc bìa bằng phương pháp đúc khuôn:	
8441.40.10	- - Hoạt động bằng điện	5
8441.40.20	- - Không hoạt động bằng điện	5
8441.80	- Máy loại khác:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất
8441.80.10	- - Hoạt động bằng điện	5
8441.80.20	- - Không hoạt động bằng điện	5
8441.90	- Bộ phận:	
8441.90.10	- - Cửa máy hoạt động bằng điện	5
8441.90.20	- - Cửa máy không hoạt động bằng điện	5
84.42	Máy, thiết bị và dụng cụ (trừ loại máy thuộc các nhóm từ 84.56 đến 84.65) dùng để đúc chữ hoặc chế bản, làm khuôn in (bát chữ), ống in và các bộ phận in ấn khác; khuôn in (bát chữ), ống in và các bộ phận in khác; khuôn in, ống in và đá in ly tô, được chuẩn bị cho các mục đích in (ví dụ, đã được làm phẳng, nổi vân hạt hoặc đánh bóng).	
8442.30	- Máy, thiết bị và dụng cụ:	
8442.30.10	- - Hoạt động bằng điện	5
8442.30.20	- - Không hoạt động bằng điện	5
8442.40	- Bộ phận của các máy, thiết bị hoặc dụng cụ kể trên:	
8442.40.10	- - Cửa máy, thiết bị hoặc dụng cụ hoạt động bằng điện	5
8442.40.20	- - Cửa máy, thiết bị hoặc dụng cụ không hoạt động bằng điện	5
8442.50.00	- Khuôn in (bát chữ), ống in và các bộ phận in khác; khuôn in, ống in và đá in ly tô, được chuẩn bị cho các mục đích in (ví dụ, đã được làm phẳng, nổi vân hạt hoặc đánh bóng)	5
84.43	Máy in sử dụng các bộ phận in như khuôn in (bát chữ), ống in và các bộ phận in khác của nhóm 84.42; máy in khác, máy copy (copying machines) và máy fax, có hoặc không kết hợp với nhau; bộ phận và các phụ kiện của chúng.	
	- Máy in sử dụng các bộ phận in như khuôn in (bát chữ), ống in và các bộ phận in khác thuộc nhóm 84.42:	
8443.11.00	- - Máy in offset, in cuộn	5
8443.12.00	- - Máy in offset, in theo tờ, loại sử dụng trong văn phòng (sử dụng giấy với kích thước giấy ở dạng không gấp một chiều không quá 22 cm và chiều kia không quá 36 cm)	5
8443.19.00	- - Loại khác	5
	- Máy in khác, máy copy và máy fax, có hoặc không kết hợp với nhau:	
8443.31	- - Máy kết hợp hai hoặc nhiều chức năng in, copy hoặc fax, có khả năng kết nối với máy xử lý dữ liệu tự động hoặc kết nối mạng:	
	- - - Máy in-copy, in bằng công nghệ in phun:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất
8443.31.11	---- Loại màu	5
8443.31.19	---- Loại khác	5
	--- Máy in-copy, in bằng công nghệ laser:	
8443.31.21	---- Loại màu	5
8443.31.29	---- Loại khác	5
	--- Máy in-copy-fax kết hợp:	
8443.31.31	---- Loại màu	5
8443.31.39	---- Loại khác	5
	--- Loại khác:	
8443.31.91	---- Máy in-copy-scan-fax kết hợp	5
8443.31.99	---- Loại khác	5
8443.32	-- Loại khác, có khả năng kết nối với máy xử lý dữ liệu tự động hoặc kết nối mạng:	
	--- Máy in kim:	
8443.32.11	---- Loại màu	5
8443.32.19	---- Loại khác	5
	--- Máy in phun:	
8443.32.21	---- Loại màu	5
8443.32.29	---- Loại khác	5
	--- Máy in laser:	
8443.32.31	---- Loại màu	5
8443.32.39	---- Loại khác	5
	--- Máy fax:	
8443.32.41	---- Loại màu	5
8443.32.49	---- Loại khác	5
8443.32.50	--- Máy in kiểu lưới dùng để sản xuất các tấm mạch in hoặc tấm mạch dây in	5
8443.32.60	--- Máy vẽ (Plotters)	5
8443.32.90	--- Loại khác	5
8443.39	-- Loại khác:	
8443.39.10	--- Máy photocopy tĩnh điện, hoạt động bằng cách tái tạo hình ảnh gốc trực tiếp lên bản sao (quá trình tái tạo trực tiếp)	5
8443.39.30	-- Máy photocopy khác kết hợp hệ thống quang học	5
	- Bộ phận và phụ kiện:	
8443.91.00	-- Bộ phận và phụ kiện của máy in sử dụng các bộ phận in như khuôn in (bát chữ), ống in và các bộ phận in khác của nhóm 84.42	5
8443.99	-- Loại khác:	
8443.99.10	--- Cửa máy in kiểu lưới dùng để sản xuất tấm mạch in hay tấm mạch dây in	5
8443.99.20	--- Hộp mực in đã có mực in	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất
8443.99.30	- - - Bộ phận cung cấp giấy; bộ phận sắp xếp giấy	5
8443.99.90	- - - Loại khác	5
84.44	Máy ép đùn, kéo chuỗi, tạo dún hoặc máy cắt vật liệu dệt nhân tạo.	
8444.00.10	- Hoạt động bằng điện	5
8444.00.20	- Không hoạt động bằng điện	5
84.45	Máy chuẩn bị xơ sợi dệt; máy kéo sợi, máy đậu sợi hoặc máy xe sợi và các loại máy khác dùng cho sản xuất sợi dệt; máy guồng hoặc máy đánh ống sợi dệt (kể cả máy đánh suốt sợi ngang) và các loại máy chuẩn bị sợi dệt dùng cho máy thuộc nhóm 84.46 hoặc 84.47.	
	- Máy chuẩn bị xơ sợi dệt:	
8445.11	- - Máy chải thô:	
8445.11.10	- - - Hoạt động bằng điện	5
8445.11.20	- - - Không hoạt động bằng điện	5
8445.12	- - Máy chải kỹ:	
8445.12.10	- - - Hoạt động bằng điện	5
8445.12.20	- - - Không hoạt động bằng điện	5
8445.13	- - Máy ghép cúi hoặc máy sợi thô:	
8445.13.10	- - - Hoạt động bằng điện	5
8445.13.20	- - - Không hoạt động bằng điện	5
8445.19	- - Loại khác:	
8445.19.40	- - - Loại khác, hoạt động bằng điện	5
8445.19.50	- - - Loại khác, không hoạt động bằng điện	5
8445.20	- Máy kéo sợi:	
8445.20.10	- - Hoạt động bằng điện	5
8445.20.20	- - Không hoạt động bằng điện	5
8445.30	- Máy đậu hoặc máy xe sợi:	
8445.30.10	- - Hoạt động bằng điện	5
8445.30.20	- - Không hoạt động bằng điện	5
8445.40	- Máy đánh ống (kể cả máy đánh suốt sợi ngang) hoặc máy guồng sợi:	
8445.40.10	- - Hoạt động bằng điện	5
8445.40.20	- - Không hoạt động bằng điện	5
8445.90	- Loại khác:	
8445.90.10	- - Hoạt động bằng điện	5
8445.90.20	- - Không hoạt động bằng điện	5
84.46	Máy dệt.	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất
8446.10	- Cho vải dệt có khổ rộng không quá 30 cm:	
8446.10.10	- - Hoạt động bằng điện	5
8446.10.20	- - Không hoạt động bằng điện	5
	- Cho vải dệt có khổ rộng trên 30 cm, loại dệt thoi:	
8446.21.00	- - Máy dệt khung cửi có động cơ	5
8446.29.00	- - Loại khác	5
8446.30.00	- Cho vải dệt có khổ rộng trên 30 cm, loại dệt không thoi	5
84.47	Máy dệt kim, máy khâu đính và máy tạo sợi quần, sản xuất vải tuyn, ren, thêu, trang trí, dây tết hoặc lưới và máy chần sợi nổi vòng.	
	- Máy dệt kim tròn:	
8447.11	- - Có đường kính trục cuộn không quá 165 mm:	
8447.11.10	- - - Hoạt động bằng điện	5
8447.11.20	- - - Không hoạt động bằng điện	5
8447.12	- - Có đường kính trục cuộn trên 165 mm:	
8447.12.10	- - - Hoạt động bằng điện	5
8447.12.20	- - - Không hoạt động bằng điện	5
8447.20	- Máy dệt kim phẳng; máy khâu đính:	
8447.20.10	- - Hoạt động bằng điện	5
8447.20.20	- - Không hoạt động bằng điện	5
8447.90	- Loại khác:	
8447.90.10	- - Hoạt động bằng điện	5
8447.90.20	- - Không hoạt động bằng điện	5
84.48	Máy phụ trợ dùng với các máy thuộc nhóm 84.44, 84.45, 84.46 hoặc 84.47 (ví dụ, đầu tay kéo, đầu Jacquard, cơ cấu tự dừng, cơ cấu thay thoi); các bộ phận và phụ kiện phù hợp để chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng cho các máy thuộc nhóm này hoặc của nhóm 84.44, 84.45, 84.46 hoặc 84.47 (ví dụ, cọc sợi và gàng, kim chải, lược chải kỹ, phễu đùn sợi, thoi, go và khung go, kim dệt).	
	- Máy phụ trợ dùng cho các loại máy thuộc nhóm 84.44, 84.45, 84.46 hoặc 84.47:	
8448.11	- - Đầu tay kéo và đầu Jacquard; máy thu nhỏ bìa, máy sao bìa, máy đục lỗ hoặc các máy ghép bìa được sử dụng cho mục đích trên:	
8448.11.10	- - - Hoạt động bằng điện	5
8448.11.20	- - - Không hoạt động bằng điện	5
8448.19	- - Loại khác:	
8448.19.10	- - - Hoạt động bằng điện	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất
8448.19.20	- - - Không hoạt động bằng điện	5
8448.20.00	- Bộ phận và phụ kiện của máy thuộc nhóm 84.44 hoặc các máy phụ trợ của chúng	5
	- Bộ phận và phụ kiện của máy thuộc nhóm 84.45 hoặc các máy phụ trợ của chúng:	
8448.31.00	- - Kim chải	5
8448.32.00	- - Cửa máy chuẩn bị xơ sợi dệt, trừ kim chải	5
8448.33.00	- - Cọc sợi, gàng, nôi và khuyên	5
8448.39.00	- - Loại khác	5
	- Bộ phận và phụ kiện của máy dệt (khung cửi) hoặc máy phụ trợ của chúng:	
8448.42.00	- - Lược dệt, go và khung go	5
8448.49	- - Loại khác:	
	- - - Thoi:	
8448.49.11	- - - - Dùng cho máy hoạt động bằng điện	5
8448.49.12	- - - - Dùng cho máy không hoạt động bằng điện	5
	- - - Loại khác:	
8448.49.91	- - - - Cửa máy hoạt động bằng điện	5
8448.49.92	- - - - Cửa máy không hoạt động bằng điện	5
	- Bộ phận và phụ kiện của máy thuộc nhóm 84.47 hoặc máy phụ trợ của chúng:	
8448.51.00	- - Platin tạo vòng (sinker), kim dệt và các chi tiết tạo vòng khác	5
84.49	Máy dùng để sản xuất hay hoàn tất phốt hoặc các sản phẩm không dệt dạng mảnh hoặc dạng hình, kể cả máy làm mũ phốt; cốt làm mũ.	
8449.00.10	- Hoạt động bằng điện	5
8449.00.20	- Không hoạt động bằng điện	5
84.51	Các loại máy (trừ máy thuộc nhóm 84.50) dùng để giặt, làm sạch, vắt, sấy, là hơi, ép (kể cả ép méch), tẩy trắng, nhuộm, hồ bóng, hoàn tất, tráng phủ hoặc ngâm tẩm sợi, vải dệt hoặc hàng dệt đã hoàn thiện và các máy dùng để phết hồ lên lớp vải để hoặc lớp vải nền khác, dùng trong sản xuất hàng trải sàn như vải sơn lót sàn; máy để quần, tờ (xả), gấp, cắt hoặc cắt hình răng cưa vải dệt.	
8451.10.00	- Máy giặt khô	5
8451.30	- Máy là và là hơi ép (kể cả ép méch):	
8451.30.10	- - Máy là trực đơn, loại gia dụng	5
8451.30.90	- - Loại khác	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất
8451.40.00	- Máy giặt, tẩy trắng hoặc nhuộm	5
8451.50.00	- Máy để quần, tờ (xả), gấp, cắt hoặc cắt hình răng cưa vải dệt	5
8451.80.00	- Máy loại khác	5
8451.90	- Bộ phận:	
8451.90.90	-- Loại khác	5
84.52	Máy khâu, trừ các loại máy khâu sách thuộc nhóm 84.40; bàn, tủ, chân máy và nắp thiết kế chuyên dùng cho các loại máy khâu; kim máy khâu.	
	- Máy khâu khác:	
8452.21.00	-- Loại tự động	5
8452.29.00	-- Loại khác	5
8452.90	- Bàn, tủ, chân máy và nắp cho máy khâu và các bộ phận của chúng; bộ phận khác của máy khâu:	
	-- Loại khác:	
8452.90.91	--- Thân trên và thân dưới máy; đế đỡ có hoặc không có khung; bánh đà; bộ phận che chắn dây đai; bàn đập các loại	5
8452.90.92	--- Bàn, tủ, chân máy và nắp và các bộ phận của chúng	5
8452.90.99	--- Loại khác	5
84.53	Máy dùng để sơ chế, thuộc da hoặc chế biến da sống hoặc da thuộc hoặc máy để sản xuất hay sửa chữa giày dép hoặc các sản phẩm khác từ da sống hoặc da thuộc, trừ các loại máy khâu.	
8453.10	- Máy dùng để sơ chế, thuộc da hoặc chế biến da sống hoặc da thuộc:	
8453.10.10	-- Hoạt động bằng điện	5
8453.10.20	-- Không hoạt động bằng điện	5
8453.20	- Máy để sản xuất hoặc sửa chữa giày dép:	
8453.20.10	-- Hoạt động bằng điện	5
8453.20.20	-- Không hoạt động bằng điện	5
8453.80	- Máy khác:	
8453.80.10	-- Hoạt động bằng điện	5
8453.80.20	-- Không hoạt động bằng điện	5
8453.90.00	- Bộ phận	5
84.54	Lò thổi, nôi rót, khuôn đúc thổi và máy đúc, dùng trong luyện kim hay đúc kim loại.	
8454.10.00	- Lò thổi	5
8454.30.00	- Máy đúc	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất
8454.90.00	- Bộ phận	5
84.55	Máy cán kim loại và trục cán của nó.	
8455.30.00	- Trục cán dùng cho máy cán	5
8455.90.00	- Bộ phận khác	5
84.56	Máy công cụ để gia công mọi loại vật liệu bằng cách bóc tách vật liệu, bằng các quy trình sử dụng tia laser hoặc tia sáng khác hoặc chùm phôtôn, siêu âm, phóng điện, điện hóa, chùm tia điện tử, chùm tia i-on hoặc quá trình xử lý plasma hồ quang; máy cắt bằng tia nước.	
	- Hoạt động bằng tia laser hoặc tia sáng khác hoặc chùm phôtôn:	
8456.11.00	- - Hoạt động bằng tia laser	5
8456.12.00	- - Hoạt động bằng tia sáng khác hoặc chùm phôtôn	5
8456.20.00	- Hoạt động bằng phương pháp siêu âm	5
8456.30.00	- Hoạt động bằng phương pháp phóng điện	5
8456.40	- Hoạt động bằng quá trình xử lý plasma hồ quang:	
8456.40.10	- - Máy công cụ, điều khiển số, để gia công vật liệu bằng phương pháp bóc tách vật liệu, bằng quá trình xử lý plasma hồ quang, để sản xuất các tấm mạch in hay tấm mạch dây in	5
8456.40.90	- - Loại khác	5
8456.50.00	- Máy cắt bằng tia nước	5
8456.90	- Loại khác:	
8456.90.20	- - Thiết bị gia công ướt ứng dụng công nghệ nhúng dung dịch điện hóa, dùng để tách vật liệu trên các tấm mạch in hay tấm mạch dây in	5
8456.90.90	- - Loại khác	5
84.57	Trung tâm gia công, máy kết cấu một vị trí và máy nhiều vị trí gia công chuyển dịch để gia công kim loại.	
8457.10	- Trung tâm gia công:	
8457.10.10	- - Cửa loại có công suất trục (spindle power) không quá 4 kW	5
8457.10.90	- - Loại khác	5
8457.20.00	- Máy một vị trí gia công	5
8457.30.00	- Máy nhiều vị trí gia công chuyển dịch	5
84.58	Máy tiện (kể cả trung tâm gia công tiện) để bóc tách kim loại.	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất
	- Máy tiện ngang:	
8458.11	- - Điều khiển số:	
8458.11.10	- - - Cửa loại có công suất trục (spindle power) không quá 4 kW	5
8458.11.90	- - - Loại khác	5
	- Máy tiện khác:	
8458.91.00	- - Điều khiển số	5
84.59	Máy công cụ (kể cả đầu gia công tổ hợp có thể di chuyển được) dùng để khoan, doa, phay, ren hoặc ta rô bằng phương pháp bóc tách kim loại, trừ các loại máy tiện (kể cả trung tâm gia công tiện) thuộc nhóm 84.58.	
8459.10	- Đầu gia công tổ hợp có thể di chuyển được:	
8459.10.10	- - Hoạt động bằng điện	5
8459.10.20	- - Không hoạt động bằng điện	5
	- Máy khoan khác:	
8459.21.00	- - Điều khiển số	5
	- Máy doa-phay khác:	
8459.31.00	- - Điều khiển số	5
8459.39	- - Loại khác:	
8459.39.10	- - - Hoạt động bằng điện	5
8459.39.20	- - - Không hoạt động bằng điện	5
	- Máy doa khác:	
8459.41.00	- - Điều khiển số	5
8459.49	- - Loại khác:	
8459.49.10	- - - Hoạt động bằng điện	5
8459.49.20	- - - Không hoạt động bằng điện	5
	- Máy phay, kiểu công xôn:	
8459.51.00	- - Điều khiển số	5
8459.59	- - Loại khác:	
8459.59.10	- - - Hoạt động bằng điện	5
8459.59.20	- - - Không hoạt động bằng điện	5
	- Máy phay khác:	
8459.61.00	- - Điều khiển số	5
8459.69	- - Loại khác:	
8459.69.10	- - - Hoạt động bằng điện	5
8459.69.20	- - - Không hoạt động bằng điện	5
8459.70	- Máy ren hoặc máy ta rô khác:	
8459.70.10	- - Hoạt động bằng điện	5
8459.70.20	- - Không hoạt động bằng điện	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất
84.60	Máy công cụ dùng để mài bavia, mài sắc, mài nhẵn, mài khôn, mài rà, đánh bóng hoặc bằng cách khác để gia công hoàn thiện kim loại hoặc gồm kim loại bằng các loại đá mài, vật liệu mài hoặc các chất đánh bóng, trừ các loại máy cắt răng, mài răng hoặc gia công hoàn thiện bánh răng thuộc nhóm 84.61.	
	- Máy mài phẳng:	
8460.12.00	-- Điều khiển số	5
8460.19.00	-- Loại khác	5
	- Máy mài khác:	
8460.22.00	-- Máy mài không tâm, loại điều khiển số	5
8460.23.00	-- Máy mài trụ khác, loại điều khiển số	5
8460.24.00	-- Loại khác, điều khiển số	5
8460.29	-- Loại khác:	
8460.29.10	--- Hoạt động bằng điện	5
8460.29.20	--- Không hoạt động bằng điện	5
	- Máy mài sắc (mài dụng cụ làm việc hay lưỡi cắt):	
8460.31	-- Điều khiển số:	
8460.31.10	--- Máy công cụ, điều khiển số, có bộ phận đồ gá kẹp mẫu gia công hình ống lắp cố định và có công suất không quá 0,74 kW, để mài sắc các mũi khoan bằng vật liệu carbide với đường kính chuôi không quá 3,175 mm	5
8460.31.90	--- Loại khác	5
8460.39	-- Loại khác:	
8460.39.10	--- Hoạt động bằng điện	5
8460.39.20	--- Không hoạt động bằng điện	5
8460.40	- Máy mài khôn hoặc máy mài rà:	
8460.40.10	-- Hoạt động bằng điện	5
8460.40.20	-- Không hoạt động bằng điện	5
84.61	Máy bào, máy bào ngang, máy xọc, máy chuốt, máy cắt bánh răng, mài hoặc máy gia công răng lần cuối, máy cưa, máy cắt đứt và các loại máy công cụ khác gia công bằng cách bóc tách kim loại hoặc gồm kim loại, chưa được ghi hay chi tiết ở nơi khác.	
8461.30	- Máy chuốt:	
8461.30.10	-- Hoạt động bằng điện	5
8461.30.20	-- Không hoạt động bằng điện	5
8461.40	- Máy cắt bánh răng, mài hoặc gia công răng lần cuối:	
8461.40.10	-- Hoạt động bằng điện	5
8461.40.20	-- Không hoạt động bằng điện	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất
8461.90	- Loại khác:	
	-- Hoạt động bằng điện:	
8461.90.19	--- Loại khác	5
	-- Không hoạt động bằng điện:	
8461.90.99	--- Loại khác	5
84.62	Máy công cụ (kể cả máy ép) dùng để gia công kim loại bằng cách rèn, gò hoặc dập khuôn; máy công cụ (kể cả máy ép) để gia công kim loại bằng cách uốn, gấp, kéo thẳng, dát phẳng, cắt xén, đột dập hoặc cắt rãnh hình chữ V; máy ép để gia công kim loại hoặc carbide kim loại chưa được chi tiết ở trên.	
	- Máy uốn, gấp, làm thẳng hoặc dát phẳng (kể cả máy ép):	
8462.21.00	-- Điều khiển số	5
8462.29	-- Loại khác:	
8462.29.10	--- Hoạt động bằng điện	5
8462.29.20	--- Không hoạt động bằng điện	5
	- Máy xén (kể cả máy ép), trừ loại máy xén và đột dập kết hợp:	
8462.31.00	-- Điều khiển số	5
8462.39	-- Loại khác:	
8462.39.10	--- Hoạt động bằng điện	5
8462.39.20	--- Không hoạt động bằng điện	5
	- Máy đột dập hay máy cắt rãnh hình chữ V (kể cả máy ép), kể cả loại máy xén và đột dập kết hợp:	
8462.41.00	-- Điều khiển số	5
8462.49	-- Loại khác:	
8462.49.10	--- Hoạt động bằng điện	5
8462.49.20	--- Không hoạt động bằng điện	5
	- Loại khác:	
8462.91.00	-- Máy ép thủy lực	5
8462.99	-- Loại khác:	
8462.99.10	--- Máy sản xuất hộp, lon và đồ chứa tương tự từ thiếc tấm, hoạt động bằng điện	5
8462.99.20	--- Máy sản xuất hộp, lon và đồ chứa tương tự từ thiếc tấm, không hoạt động bằng điện	5
8462.99.50	--- Loại khác, hoạt động bằng điện	5
8462.99.60	--- Loại khác, không hoạt động bằng điện	5
84.63	Máy công cụ khác để gia công kim loại hoặc gốm kim loại, không cần bóc tách vật liệu.	
8463.10	- Máy kéo thanh, ống, hình, dây hoặc loại tương tự:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất
8463.10.10	-- Hoạt động bằng điện	5
8463.10.20	-- Không hoạt động bằng điện	5
8463.20	- Máy lăn ren:	
8463.20.10	-- Hoạt động bằng điện	5
8463.20.20	-- Không hoạt động bằng điện	5
8463.30	- Máy gia công dây:	
8463.30.10	-- Hoạt động bằng điện	5
8463.30.20	-- Không hoạt động bằng điện	5
8463.90	- Loại khác:	
8463.90.10	-- Hoạt động bằng điện	5
8463.90.20	-- Không hoạt động bằng điện	5
84.64	Máy công cụ để gia công đá, gốm, bê tông, xi măng - amiăng hoặc các loại khoáng vật tương tự hoặc máy dùng để gia công nguội thủy tinh.	
8464.10	- Máy cưa:	
8464.10.10	-- Hoạt động bằng điện	5
8464.10.20	-- Không hoạt động bằng điện	5
8464.20	- Máy mài hoặc máy đánh bóng:	
8464.20.10	-- Hoạt động bằng điện	5
8464.20.20	-- Không hoạt động bằng điện	5
8464.90	- Loại khác:	
8464.90.10	-- Hoạt động bằng điện	5
8464.90.20	-- Không hoạt động bằng điện	5
84.65	Máy công cụ (kể cả máy đóng đinh, đóng ghim, dán hoặc lắp ráp bằng cách khác) dùng để gia công gỗ, lie, xương, cao su cứng, plastic cứng hay các vật liệu cứng tương tự.	
8465.10.00	- Máy có thể thực hiện các nguyên công gia công cơ khác nhau mà không cần thay dụng cụ giữa các nguyên công	5
84.66	Bộ phận và phụ kiện chỉ dùng hay chủ yếu dùng với các máy thuộc các nhóm từ 84.56 đến 84.65, kể cả bộ phận kẹp sản phẩm hay kẹp dụng cụ, đầu cắt ren tự mở, đầu chia độ và những bộ phận phụ trợ chuyên dùng khác dùng cho các máy này; bộ phận kẹp dụng cụ dùng cho mọi loại dụng cụ cầm tay.	
8466.10	- Bộ phận kẹp dụng cụ và đầu cắt ren tự mở:	
8466.10.10	-- Dùng cho máy thuộc phân nhóm 8456.40.10, 8456.90.20, 8460.31.10, 8465.91.10, 8465.92.10, 8465.95.10 hoặc 8465.99.50	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất
8466.10.90	-- Loại khác	5
8466.20	- Bộ phận kẹp sản phẩm:	
8466.20.10	-- Dùng cho máy thuộc phân nhóm 8456.40.10, 8456.90.20, 8460.31.10, 8465.91.10, 8465.92.10, 8465.95.10 hoặc 8465.99.50	5
8466.20.90	-- Loại khác	5
8466.30	- Đầu chia độ và những bộ phận phụ trợ chuyên dùng khác dùng cho máy:	
8466.30.10	-- Dùng cho máy thuộc phân nhóm 8456.40.10, 8456.90.20, 8460.31.10, 8465.91.10, 8465.92.10, 8465.95.10 hoặc 8465.99.50	5
8466.30.90	-- Loại khác	5
	- Loại khác:	
8466.91.00	-- Dùng cho máy thuộc nhóm 84.64	5
8466.92	-- Dùng cho máy thuộc nhóm 84.65:	
8466.92.10	--- Dùng cho máy thuộc phân nhóm 8465.91.10, 8465.92.10, 8465.95.10 hoặc 8465.99.50	5
8466.92.90	--- Loại khác	5
8466.93	-- Dùng cho máy thuộc các nhóm từ 84.56 đến 84.61:	
8466.93.20	--- Dùng cho máy thuộc phân nhóm 8456.40.10, 8456.90.20 hoặc 8460.31.10	5
8466.93.90	--- Loại khác	5
8466.94.00	-- Dùng cho máy thuộc nhóm 84.62 hoặc 84.63	5
84.67	Dụng cụ cầm tay, hoạt động bằng khí nén, thủy lực hoặc có gắn động cơ dùng điện hay không dùng điện.	
	- Hoạt động bằng khí nén:	
8467.11.00	-- Dạng quay (kể cả dạng kết hợp chuyển động quay và chuyển động va đập)	5
8467.19.00	-- Loại khác	5
	- Dụng cụ khác:	
8467.81.00	-- Cưa xích	5
8467.89.00	-- Loại khác	5
	- Bộ phận:	
8467.91	-- Cửa cửa xích:	
8467.91.10	--- Cửa loại cơ điện	5
8467.91.90	--- Loại khác	5
8467.92.00	-- Cửa dụng cụ hoạt động bằng khí nén	5
84.68	Thiết bị và dụng cụ dùng để hàn thiếc, hàn đồng hoặc hàn khác, có hoặc không có khả năng cắt, trừ các loại thuộc nhóm 85.15; máy và thiết bị dùng để tô bết mặt sử dụng khí ga.	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất
8468.10.00	- Ống xi cầm tay	5
8468.20	- Thiết bị và dụng cụ sử dụng khí ga khác:	
8468.20.10	- - Dụng cụ hàn hoặc cắt kim loại sử dụng khí ga, điều khiển bằng tay (loại không cầm tay)	5
8468.20.90	- - Loại khác	5
8468.80.00	- Máy và thiết bị khác	5
8468.90	- Bộ phận:	
8468.90.20	- - Cửa hàng hóa thuộc phân nhóm 8468.20.10	5
8468.90.90	- - Loại khác	5
84.70	Máy tính và các máy ghi, tái tạo và hiển thị dữ liệu loại bỏ túi có chức năng tính toán; máy kế toán, máy đóng dấu bưu phí, máy bán vé và các loại máy tương tự, có gắn bộ phận tính toán; máy tính tiền.	
8470.10.00	- Máy tính điện tử có thể hoạt động không cần nguồn điện ngoài và máy ghi, tái tạo và hiển thị dữ liệu, loại bỏ túi có chức năng tính toán	5
	- Máy tính điện tử khác:	
8470.21.00	- - Có gắn bộ phận in	5
8470.29.00	- - Loại khác	5
8470.30.00	- Máy tính khác	5
8470.50.00	- Máy tính tiền	5
8470.90	- Loại khác:	
8470.90.10	- - Máy đóng dấu bưu phí	5
8470.90.20	- - Máy kế toán	5
8470.90.90	- - Loại khác	5
84.71	Máy xử lý dữ liệu tự động và các khối chức năng của chúng; đầu đọc từ tính hay đầu đọc quang học, máy truyền dữ liệu lên các phương tiện truyền dữ liệu dưới dạng mã hóa và máy xử lý những dữ liệu này, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác.	
8471.30	- Máy xử lý dữ liệu tự động loại xách tay, có trọng lượng không quá 10 kg, gồm ít nhất một đơn vị xử lý dữ liệu trung tâm, một bàn phím và một màn hình:	
8471.30.20	- - Máy tính xách tay kể cả notebook và subnotebook	5
8471.30.90	- - Loại khác	5
	- Máy xử lý dữ liệu tự động khác:	
8471.41.10	- - - Máy tính cá nhân trừ máy tính loại xách tay của phân nhóm 8471.30	5
8471.41.90	- - - Loại khác	5
8471.49	- - Loại khác, ở dạng hệ thống:	
8471.49.10	- - - Máy tính cá nhân trừ máy tính loại xách tay của phân nhóm 8471.30	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất
8471.49.90	- - - Loại khác	5
8471.50	- Bộ xử lý trừ loại của phân nhóm 8471.41 hoặc 8471.49, có hoặc không chứa trong cùng vỏ của một hoặc hai thiết bị sau: bộ lưu trữ, bộ nhập, bộ xuất:	
8471.50.10	- - Bộ xử lý dùng cho máy tính cá nhân (kể cả loại máy xách tay)	5
8471.50.90	- - Loại khác	5
8471.60	- Bộ nhập hoặc bộ xuất, có hoặc không chứa bộ lưu trữ trong cùng một vỏ:	
8471.60.30	- - Bàn phím máy tính	5
8471.60.40	- - Thiết bị nhập theo tọa độ X-Y, kể cả chuột, bút quang, cần điều khiển, bi xoay, và màn hình cảm ứng	5
8471.60.90	- - Loại khác	5
8471.70	- Bộ lưu trữ:	
8471.70.10	- - Ổ đĩa mềm	5
8471.70.20	- - Ổ đĩa cứng	5
8471.70.30	- - Ổ băng	5
8471.70.40	- - Ổ đĩa quang, kể cả ổ CD-ROM, ổ DVD và ổ CD có thể ghi được (CD-R)	5
8471.70.50	- - Các bộ lưu trữ được định dạng riêng kể cả các vật mang tin dùng cho máy xử lý dữ liệu tự động, có hoặc không có các vật mang tin có thể thay đổi được, là sản phẩm của công nghệ từ, quang hoặc công nghệ khác	5
	- - Loại khác:	
8471.70.91	- - - Hệ thống sao lưu tự động	5
8471.70.99	- - - Loại khác	5
8471.80	- Các bộ khác của máy xử lý dữ liệu tự động:	
8471.80.10	- - Bộ điều khiển và bộ thích ứng	5
8471.80.70	- - Card âm thanh hoặc card hình ảnh	5
8471.80.90	- - Loại khác	5
8471.90	- Loại khác:	
8471.90.10	- - Máy đọc mã vạch	5
8471.90.40	- - Máy đọc ký tự quang học khác	5
8471.90.90	- - Loại khác	5
84.72	Máy văn phòng khác (ví dụ, máy nhân bản in keo hoặc máy nhân bản sử dụng giấy sáp, máy ghi địa chỉ, máy rút tiền giấy tự động, máy phân loại tiền kim loại, máy đếm hoặc đóng gói tiền kim loại, máy gọt bút chì, máy đột lỗ hay máy dập ghim).	
8472.90	- Loại khác:	
8472.90.10	- - Máy thanh toán tiền tự động	5
	- - Máy chữ trừ các loại máy in thuộc nhóm 84.43:	
8472.90.41	- - - Tự động	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất
8472.90.49	- - - Loại khác	5
8472.90.50	- - Máy xử lý văn bản	5
84.73	Bộ phận và phụ kiện (trừ vỏ, hộp đựng và các loại tương tự) chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng với các máy thuộc các nhóm từ 84.70 đến 84.72.	
	- Bộ phận và phụ kiện của máy thuộc nhóm 84.70:	
8473.21.00	- - Cửa máy tính điện tử thuộc phân nhóm 8470.10.00, 8470.21.00 hoặc 8470.29.00	5
8473.29.00	- - Loại khác	5
8473.30	- Bộ phận và phụ kiện của máy thuộc nhóm 84.71:	
8473.30.10	- - Tấm mạch in đã lắp ráp	5
8473.30.90	- - Loại khác	5
8473.40	- Bộ phận và phụ kiện của máy thuộc nhóm 84.72:	
8473.40.10	- - Dùng cho máy hoạt động bằng điện	5
8473.40.20	- - Dùng cho máy không hoạt động bằng điện	5
8473.50	- Bộ phận và phụ kiện thích hợp dùng cho máy thuộc hai hay nhiều nhóm của các nhóm từ 84.70 đến 84.72:	
8473.50.10	- - Thích hợp dùng cho máy thuộc nhóm 84.71	5
8473.50.90	- - Loại khác	5
84.74	Máy dùng để phân loại, sàng lọc, phân tách, rửa, nghiền, xay, trộn hay nhào đất, đá, quặng hoặc các khoáng vật khác, dạng rắn (kể cả dạng bột hoặc dạng nhão); máy dùng để đóng khối, tạo hình hoặc đúc khuôn các nhiên liệu khoáng rắn, bột gốm nhão, xi măng chưa đông cứng, thạch cao hoặc các sản phẩm khoáng khác ở dạng bột hoặc dạng nhão; máy để tạo khuôn đúc bằng cát.	
8474.32	- - Máy trộn khoáng vật với bi-tum:	
	- - - Không hoạt động bằng điện:	
8474.32.29	- - - - Loại khác	5
8474.90	- Bộ phận:	
8474.90.10	- - Cửa máy hoạt động bằng điện	5
8474.90.20	- - Cửa máy không hoạt động bằng điện	5
84.75	Máy để lắp ráp đèn điện hoặc đèn điện tử, đèn ống hoặc đèn điện tử chân không hoặc đèn flash, với vỏ bọc bằng thủy tinh; máy để chế tạo hoặc gia công nóng thủy tinh hay đồ thủy tinh.	
8475.10	- Máy để lắp ráp đèn điện hay đèn điện tử, đèn ống hoặc đèn điện tử chân không hoặc đèn flash, với vỏ bọc bằng thủy tinh:	
8475.10.10	- - Hoạt động bằng điện	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất
8475.10.20	-- Không hoạt động bằng điện	5
	- Máy để chế tạo hoặc gia công nóng thủy tinh hay đồ thủy tinh:	
8475.21.00	-- Máy sản xuất sợi quang học và thổi tạo hình trước của chúng	5
8475.29.00	-- Loại khác	5
8475.90	- Bộ phận:	
8475.90.10	-- Cửa máy hoạt động bằng điện	5
8475.90.20	-- Cửa máy không hoạt động bằng điện	5
84.76	Máy bán hàng hóa tự động (ví dụ, máy bán tem bưu điện, máy bán thuốc lá, máy bán thực phẩm hoặc đồ uống), kể cả máy đổi tiền.	
	- Máy bán đồ uống tự động:	
8476.21.00	-- Có lắp thiết bị làm nóng hay làm lạnh	5
8476.29.00	-- Loại khác	5
	- Máy khác:	
8476.81.00	-- Có lắp thiết bị làm nóng hay làm lạnh	5
8476.89.00	-- Loại khác	5
8476.90.00	- Bộ phận	5
84.77	Máy dùng để gia công cao su hoặc plastic hay dùng trong việc sản xuất các sản phẩm từ những vật liệu trên, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác trong Chương này.	
8477.10	- Máy đúc phun:	
8477.10.10	-- Để đúc cao su	5
	-- Để đúc plastic:	
8477.10.31	- - - Máy đúc phun sản phẩm poly(vinyl chloride) (PVC)	5
8477.10.39	- - - Loại khác	5
8477.20	- Máy đùn:	
8477.20.10	-- Để đùn cao su	5
8477.20.20	-- Để đùn plastic	5
8477.30.00	- Máy đúc thổi	5
8477.40	- Máy đúc chân không và các loại máy đúc nhiệt khác:	
8477.40.10	-- Để đúc hay tạo hình cao su	5
8477.40.20	-- Để đúc hay tạo hình plastic	5
	- Máy đúc hay tạo hình khác:	
8477.51.00	-- Để đúc hay đập lại lớp hơi hay để đúc hay tạo hình loại săm khác	5
8477.59	-- Loại khác:	
8477.59.10	- - - Dùng cho cao su	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất
8477.59.20	- - - Dùng cho plastic	5
8477.80	- Máy khác:	
8477.80.10	- - Đẽ gia công cao su hoặc sản xuất các sản phẩm từ cao su, hoạt động bằng điện	5
8477.80.20	- - Đẽ gia công cao su hoặc sản xuất các sản phẩm từ cao su, không hoạt động bằng điện	5
	- - Đẽ gia công plastic hoặc sản xuất các sản phẩm từ plastic, hoạt động bằng điện:	
8477.80.31	- - - Máy ép lớp mỏng dùng để sản xuất tấm mạch in hoặc tấm mạch dây in	5
8477.80.39	- - - Loại khác	5
8477.80.40	- - Đẽ gia công plastic hoặc sản xuất các sản phẩm từ plastic, không hoạt động bằng điện	5
8477.90	- Bộ phận:	
8477.90.10	- - Cửa máy gia công cao su hoặc sản xuất các sản phẩm từ cao su hoạt động bằng điện	5
8477.90.20	- - Cửa máy đẽ gia công cao su hoặc sản xuất các sản phẩm từ cao su không hoạt động bằng điện	5
	- - Cửa máy gia công plastic hoặc sản xuất các sản phẩm từ plastic hoạt động bằng điện:	
8477.90.32	- - - Bộ phận của máy ép lớp mỏng dùng để sản xuất tấm mạch in hoặc tấm mạch dây in	5
8477.90.39	- - - Loại khác	5
8477.90.40	- - Cửa máy đẽ gia công plastic hoặc các sản phẩm từ plastic, không hoạt động bằng điện	5
84.78	Máy chế biến hay đóng gói thuốc lá, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác trong Chương này.	
8478.10	- Máy:	
8478.10.10	- - Hoạt động bằng điện	5
8478.10.20	- - Không hoạt động bằng điện	5
8478.90	- Bộ phận:	
8478.90.10	- - Cửa máy hoạt động bằng điện	5
8478.90.20	- - Cửa máy không hoạt động bằng điện	5
84.79	Máy và thiết bị cơ khí có chức năng riêng biệt, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác thuộc Chương này.	
8479.10	- Máy dùng cho các công trình công cộng, công trình xây dựng hoặc các mục đích tương tự:	
8479.10.10	- - Hoạt động bằng điện	5
8479.10.20	- - Không hoạt động bằng điện	5
8479.20	- Máy dùng để chiết xuất hoặc chế biến dầu hoặc mỡ động vật, dầu hoặc chất béo thực vật:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất
8479.20.20	-- Không hoạt động bằng điện	5
8479.40	- Máy sản xuất dây cáp hoặc dây chấu:	
8479.40.10	-- Hoạt động bằng điện	5
8479.40.20	-- Không hoạt động bằng điện	5
8479.50.00	- Rô bột công nghiệp, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác	5
8479.60.00	- Máy làm mát không khí bằng bay hơi	5
	- Cầu vận chuyển hành khách:	
8479.71.00	-- Loại sử dụng ở sân bay	5
8479.79.00	-- Loại khác	5
	- Máy và thiết bị cơ khí khác:	
8479.81	-- Để gia công kim loại, kể cả máy cuộn ống dây điện:	
8479.81.10	--- Hoạt động bằng điện	5
8479.81.20	--- Không hoạt động bằng điện	5
8479.82	-- Máy trộn, máy nhào, máy xay, máy nghiền, máy sàng, máy rây, máy trộn đồng hóa, máy tạo nhũ tương hoặc máy khuấy:	
8479.82.10	--- Hoạt động bằng điện	5
8479.82.20	--- Không hoạt động bằng điện	5
8479.89	-- Loại khác:	
8479.89.20	--- Máy lắp ráp các bo mạch nhánh của bộ xử lý trung tâm (CPU) vào các vỏ hoặc hộp đựng bằng plastic; thiết bị tái sinh dung dịch hóa học dùng trong sản xuất tấm mạch in hoặc tấm mạch dây in; thiết bị làm sạch cơ học bề mặt của tấm mạch in hoặc tấm mạch dây in trong sản xuất; thiết bị tự động sắp đặt hoặc loại bỏ các linh kiện hoặc phần tử tiếp xúc trên các tấm mạch in hay tấm mạch dây in hoặc tấm đế khác; thiết bị đồng chỉnh tấm mạch in hay tấm mạch dây in hay tấm mạch in đã lắp ráp trong quá trình sản xuất	5
	--- Loại khác, hoạt động bằng điện:	
8479.89.31	---- Máy bán hàng dịch vụ tự động (Automatic service-vending machines)	5
8479.89.39	---- Loại khác	5
8479.89.40	--- Loại khác, không hoạt động bằng điện	5
8479.90	- Bộ phận:	
8479.90.20	-- Cửa hàng hóa thuộc phân nhóm 8479.89.20	5
8479.90.30	-- Cửa máy hoạt động bằng điện khác	5
8479.90.40	-- Cửa máy không hoạt động bằng điện	5
84.80	Hộp khuôn đúc kim loại; đế khuôn; mẫu làm khuôn; khuôn dùng cho kim loại (trừ khuôn đúc thổi), carbide kim loại, thủy tinh, khoáng vật, cao su hay plastic.	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất
8480.20.00	- Đế khuôn	5
8480.30	- Mẫu làm khuôn:	
8480.30.10	- - Bằng đồng	5
8480.30.90	- - Loại khác	5
	- Khuôn dùng để đúc kim loại hoặc carbide kim loại:	
8480.41.00	- - Loại phun hoặc nén	5
8480.50.00	- Khuôn đúc thủy tinh	5
	- Khuôn đúc cao su hoặc plastic:	
8480.71	- - Loại phun hoặc nén:	
8480.71.90	- - - Loại khác	5
8480.79	- - Loại khác:	
8480.79.90	- - - Loại khác	5
84.81	Vòi, van và các thiết bị tương tự dùng cho đường ống, thân nồi hơi, bể chứa hay các loại tương tự, kể cả van giảm áp và van điều chỉnh bằng nhiệt.	
8481.20	- Van dùng trong truyền động dầu thủy lực hay khí nén:	
8481.20.20	- - Bằng đồng hoặc hợp kim đồng, có đường kính trong không quá 2,5 cm, hoặc bằng plastic, có đường kính trong từ 1 cm đến 2,5 cm	5
8481.20.90	- - Loại khác	5
8481.30	- Van kiểm tra (van một chiều):	
8481.30.10	- - Van cản, bằng gang đúc, có đường kính trong cửa nạp từ 4 cm đến 60 cm	5
8481.30.40	- - Bằng plastic, có đường kính trong từ 1 cm đến 2,5 cm	5
8481.30.90	- - Loại khác	5
8481.90	- Bộ phận:	
8481.90.10	- - Vỏ của van công hoặc van công có đường kính trong cửa nạp hoặc cửa thoát trên 50 mm nhưng không quá 400 mm	5
	- - Dùng cho vòi, van các loại (trừ van dùng cho sấm và lớp không sấm) và các thiết bị tương tự có đường kính trong từ 25 mm trở xuống:	
8481.90.22	- - - Thân, dùng cho van xi lanh khí dầu mỏ hoá lỏng (LPG)	5
	- - Lõi van của sấm hoặc lớp không sấm:	
8481.90.90	- - Loại khác	5
84.82	Ổ bi hoặc ổ đĩa.	
	- Bộ phận:	
8482.91.00	- - Bi, kim và đĩa	5
8482.99.00	- - Loại khác	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất
84.83	Trục truyền động (kể cả trục cam và trục khuỷu) và tay biên; thân ổ và gối đỡ trục dùng ổ trượt; bánh răng và cụm bánh răng; vít bi hoặc vít đũa; hộp số và các cơ cấu điều tốc khác, kể cả bộ biến đổi mô men xoắn; bánh đà và ròng rọc, kể cả khối puli; ly hợp và khớp nối trục (kể cả khớp nối vạn năng).	
8483.10	- Trục truyền động (kể cả trục cam và trục khuỷu) và tay biên:	
	- - Dùng cho động cơ máy thủy:	
8483.10.39	- - - Loại khác	5
8483.20	- Thân ổ, lắp ổ bi hoặc ổ đũa:	
8483.20.20	- - Dùng cho các máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30	5
8483.20.90	- - Loại khác	5
8483.30	- Thân ổ, không lắp ổ bi hay ổ đũa; gối đỡ trục dùng ổ trượt:	
8483.30.90	- - Loại khác	5
8483.60.00	- Ly hợp và khớp nối trục (kể cả khớp nối vạn năng)	5
84.86	Máy và thiết bị chỉ sử dụng hoặc chủ yếu sử dụng để sản xuất các khối bán dẫn hoặc tấm bán dẫn mỏng, linh kiện bán dẫn, mạch điện tử tích hợp hoặc màn hình det; máy và thiết bị nêu ở Chú giải 9 (C) của Chương này; bộ phận và phụ kiện.	
8486.10	- Máy và thiết bị để sản xuất khối hoặc tấm bán dẫn mỏng:	
8486.10.10	- - Thiết bị làm nóng nhanh tấm bán dẫn mỏng	5
8486.10.20	- - Máy làm khô bằng phương pháp quay ly tâm để chế tạo tấm bán dẫn mỏng	5
8486.10.30	- - Máy công cụ để gia công mọi vật liệu bằng cách bóc tách vật liệu, bằng quy trình sử dụng tia laser hoặc tia sáng khác hoặc chùm phô-tông trong sản xuất tấm bán dẫn mỏng	5
8486.10.40	- - Máy và thiết bị để cắt khối bán dẫn đơn tinh thể thành các lớp, hoặc cưa miếng mỏng đơn tinh thể thành các chip	5
8486.10.50	- - Máy mài, đánh bóng và phủ dùng trong chế tạo tấm bán dẫn mỏng	5
8486.10.60	- - Thiết bị làm phát triển hoặc kéo khối bán dẫn đơn tinh thể	5
8486.10.90	- - Loại khác	5
8486.20	- Máy và thiết bị để sản xuất linh kiện bán dẫn hoặc mạch điện tử tích hợp:	
	- - Thiết bị tạo lớp màng mỏng:	
8486.20.11	- - - Thiết bị kết tủa khí hoá dùng cho ngành sản xuất bán dẫn	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất
8486.20.12	- - - Máy kết tủa epitaxi dùng cho các tấm bán dẫn mỏng; thiết bị để tạo lớp phủ nhũ tương in ảnh lên các tấm bán dẫn mỏng bằng phương pháp quay	5
8486.20.13	- - - Thiết bị tạo kết tủa vật lý bằng phương pháp phun phủ lên các tấm bán dẫn mỏng; thiết bị lắng đọng vật lý dùng cho sản xuất bán dẫn	5
8486.20.19	- - - Loại khác	5
	- - Thiết bị tạo hợp kim hóa:	
8486.20.21	- - - Máy cấy ghép ion cho quá trình xử lý vật liệu bán dẫn	5
8486.20.29	- - - Loại khác	5
	- - Thiết bị tẩy rửa và khắc axit:	
8486.20.31	- - - Máy dùng tia sáng để làm sạch và tẩy rửa chất bám trên các đầu chân dẫn điện kim loại của các cụm linh kiện bán dẫn trước khi tiến hành điện phân; dụng cụ phun dùng để khắc axit, tẩy rửa hoặc làm sạch các tấm bán dẫn mỏng	5
8486.20.32	- - - Thiết bị sử dụng cho các bản mẫu khắc khô trên vật liệu bán dẫn	5
8486.20.33	- - - Thiết bị để khắc axit ướt, hiện ảnh, tẩy rửa hoặc làm sạch các tấm bán dẫn mỏng	5
8486.20.39	- - - Loại khác	5
	- - Thiết bị in ly tô:	
8486.20.41	- - - Thiết bị in trực tiếp lên tấm bán dẫn mỏng	5
8486.20.42	- - - Thiết bị hiệu chỉnh vị trí mẫu theo bước và lặp lại	5
8486.20.49	- - - Loại khác	5
	- - Thiết bị xử lý các tấm bán dẫn mỏng đã được phơi sáng hiện ảnh:	
8486.20.51	- - - Thiết bị khắc để đánh dấu hoặc khắc vạch lên các tấm bán dẫn mỏng	5
8486.20.59	- - - Loại khác	5
	- - Loại khác:	
8486.20.91	- - - Máy cắt laser để cắt các đường tiếp xúc bằng các chùm tia laser trong các sản phẩm bán dẫn	5
8486.20.92	- - - Máy uốn, gấp và làm thẳng các đầu chân dẫn điện của bán dẫn	5
8486.20.93	- - - Lò sấy và lò luyện dùng điện trở sử dụng trong sản xuất linh kiện bán dẫn trên các tấm bán dẫn mỏng	5
8486.20.94	- - - Lò sấy và lò luyện hoạt động bằng hiệu ứng cảm ứng điện hoặc điện môi dùng cho sản xuất linh kiện bán dẫn trên các tấm bán dẫn mỏng	5
8486.20.95	- - - Máy tự động dịch chuyển hoặc bóc tách các linh kiện hoặc phần tiếp xúc trên các nguyên liệu bán dẫn	5
8486.20.99	- - - Loại khác	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất
8486.30	- Máy và thiết bị dùng để sản xuất màn hình dệt:	
8486.30.10	- - Thiết bị khắc axit bằng phương pháp khô lên tấm đế của màn hình dệt	5
8486.30.20	- - Thiết bị khắc axit bằng phương pháp ướt, hiện ảnh, tẩy rửa hoặc làm sạch màn hình dệt	5
8486.30.30	- - Thiết bị kết tủa và bay hơi dùng để sản xuất màn hình dệt; thiết bị để tạo phủ lớp nhũ tương cảm quang lên các đế của màn hình dệt bằng phương pháp quay; thiết bị tạo kết tủa vật lý lên các lớp đế của màn hình dệt	5
8486.30.90	- - Loại khác	5
8486.40	- Máy và thiết bị nêu tại Chú giải 9 (C) Chương này:	
8486.40.10	- - Máy phay bằng chùm tia ion hội tụ để sản xuất hoặc sửa chữa màn và lưới quang của các định dạng trên linh kiện bán dẫn	5
8486.40.20	- - Thiết bị gắn khuôn, nối bằng tự động, nối dây và bọc nhựa để lắp ráp các chất bán dẫn; máy tự động để dịch chuyển, xử lý và kẹp giữ các tấm bán dẫn mỏng, các khung miếng mỏng, hộp mỏng và vật liệu khác dùng cho thiết bị bán dẫn	5
8486.40.30	- - Khuôn để sản xuất linh kiện bán dẫn	5
8486.40.40	- - Kính hiển vi quang học soi nổi được lắp với thiết bị chuyên dùng để kẹp giữ và dịch chuyển tấm bán dẫn bản mỏng hoặc tấm lưới bán dẫn	5
8486.40.50	- - Kính hiển vi chụp ảnh được lắp với thiết bị chuyên dùng để kẹp giữ và dịch chuyển tấm bán dẫn bản mỏng hoặc tấm lưới bán dẫn	5
8486.40.60	- - Kính hiển vi điện tử được lắp với thiết bị chuyên dùng để kẹp giữ và dịch chuyển tấm bán dẫn bản mỏng hoặc tấm lưới bán dẫn	5
8486.40.70	- - Thiết bị tạo mẫu dùng cho quá trình tạo màn (khuôn in) hoặc lưới quang trên các đế phủ lớp cảm quang trong quá trình khắc	5
8486.40.90	- - Loại khác	5
8486.90	- Bộ phận và phụ kiện:	
	- - Cửa máy móc và thiết bị để sản xuất khối hoặc tấm bán dẫn mỏng:	
8486.90.11	- - - Cửa thiết bị nung nóng nhanh tấm bán dẫn mỏng	5
8486.90.12	- - - Cửa thiết bị làm khô bằng phương pháp quay dùng cho quá trình gia công tấm bản mỏng	5
8486.90.13	- - - Cửa máy công cụ để gia công mọi vật liệu bằng cách bóc tách vật liệu, bằng quy trình sử dụng tia laser hoặc tia sáng khác hoặc chùm phô-tông trong sản xuất tấm bán dẫn mỏng	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất
	- - - Cửa máy dùng để cắt khối bán dẫn đơn tinh thể thành các lớp, hoặc cưa miếng mỏng đơn tinh thể thành các chip:	
8486.90.14	- - - - Bộ phận kẹp dụng cụ và đầu cắt ren tự mở; bộ phận kẹp sản phẩm; đầu chia độ và những bộ phận phụ trợ đặc biệt khác dùng cho máy công cụ	5
8486.90.15	- - - - Loại khác	5
8486.90.16	- - - Cửa máy mài, đánh bóng và mài rà dùng cho quá trình sản xuất tấm bán dẫn mỏng	5
8486.90.17	- - - Cửa thiết bị làm phát triển hoặc kéo dài khối bán dẫn đơn tinh thể	5
8486.90.19	- - - Loại khác	5
	- - Cửa máy và thiết bị sản xuất linh kiện bán dẫn hoặc mạch điện tử tích hợp:	
8486.90.21	- - - Cửa thiết bị kết tủa và bay hơi dùng cho sản xuất bán dẫn	5
8486.90.22	- - - Cửa máy kết tủa epitaxi dùng cho các tấm bán dẫn mỏng; cửa thiết bị để tạo lớp phủ nhũ tương cảm quang in ảnh lên các tấm bán dẫn mỏng bằng phương pháp quay	5
8486.90.23	- - - Cửa máy cấy ghép ion cho quá trình xử lý vật liệu bán dẫn; cửa thiết bị tạo kết tủa vật lý bằng phương pháp phun phủ lên tấm bán dẫn mỏng; cửa thiết bị để lắng đọng vật lý cho sản xuất bán dẫn; cửa thiết bị ghi trực tiếp lên tấm bán dẫn mỏng, thiết bị hiệu chỉnh vị trí mẫu theo bước và lặp lại và thiết bị in ly tô khác	5
	- - - Cửa dụng cụ phun dùng để khắc axit, tẩy rửa hoặc làm sạch các tấm bán dẫn mỏng; cửa thiết bị để khắc axit ướt, hiện ảnh, tẩy rửa hoặc làm sạch các tấm bán dẫn mỏng; cửa các bản mẫu khắc khô trên vật liệu bán dẫn:	
8486.90.24	- - - - Bộ phận kẹp dụng cụ và đầu cắt ren tự mở; bộ phận kẹp sản phẩm; đầu chia độ và những bộ phận liên kết đặc biệt khác dùng cho máy công cụ	5
8486.90.25	- - - - Loại khác	5
	- - - Cửa máy khắc để đánh dấu hoặc khắc vạch lên các tấm bán dẫn mỏng; cửa máy cắt laser để cắt các đường tiếp xúc bằng các chùm tia laser trong các sản phẩm bán dẫn; cửa máy uốn, gấp và làm thẳng các đầu chân dẫn điện của bán dẫn:	
8486.90.26	- - - - Bộ phận kẹp dụng cụ và đầu cắt ren tự mở; bộ phận kẹp sản phẩm; đầu chia độ và những bộ phận liên kết đặc biệt khác dùng cho máy công cụ	5
8486.90.27	- - - - Loại khác	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất
8486.90.28	- - - Cửa lò sấy và lò luyện dùng điện trở sử dụng trong sản xuất linh kiện bán dẫn trên tấm bán dẫn mỏng; cửa lò sấy và lò luyện hoạt động bằng hiệu ứng cảm ứng điện hoặc điện môi dùng trong sản xuất linh kiện bán dẫn trên tấm bán dẫn mỏng	5
8486.90.29	- - - Loại khác	5
	- - Cửa máy và thiết bị sản xuất màn hình dệt:	
8486.90.31	- - - Cửa thiết bị để khắc axit bằng phương pháp khô lên các lớp đế của màn hình dệt	5
	- - - Cửa thiết bị khắc axit bằng phương pháp ướt, máy điện ảnh, thiết bị tẩy rửa hoặc làm sạch màn hình dệt:	
8486.90.32	- - - - Bộ phận kẹp dụng cụ và đầu cắt ren tự mở; bộ phận kẹp sản phẩm; đầu chia độ và những bộ phận liên kết đặc biệt khác dùng cho máy công cụ	5
8486.90.33	- - - - Loại khác	5
8486.90.34	- - - Cửa thiết bị kết tủa và bay hơi dùng để sản xuất màn hình dệt	5
8486.90.35	- - - Cửa thiết bị để tạo lớp phủ nhũ tương cảm quang lên các đế của màn hình dệt	5
8486.90.36	- - - Cửa thiết bị để tạo kết tủa vật lý lên các đế của màn hình dệt	5
8486.90.39	- - - Loại khác	5
	- - Cửa máy hoặc thiết bị nêu tại Chú giải 9 (C) của Chương này:	
8486.90.41	- - - Cửa máy phay bằng chùm tia ion hội tụ để sản xuất hoặc sửa chữa màn và lưới quang của các định dạng trên linh kiện bán dẫn	5
8486.90.42	- - - Cửa thiết bị gắn khuôn, nối băng tự động, nối dây và bọc nhựa để lắp ráp các chất bán dẫn	5
8486.90.43	- - - Cửa máy tự động để dịch chuyển, xử lý và kẹp giữ các tấm bán dẫn mỏng, các khung miếng mỏng, hộp mỏng và vật liệu khác dùng cho thiết bị bán dẫn	5
8486.90.44	- - - Cửa kính hiển vi quang học soi nổi và kính hiển vi chụp ảnh được lắp với thiết bị chuyên dùng để kẹp giữ và dịch chuyển tấm bán dẫn bản mỏng hoặc tấm lưới bán dẫn	5
8486.90.45	- - - Cửa kính hiển vi điện tử được lắp với thiết bị chuyên dùng để kẹp giữ và dịch chuyển tấm bán dẫn bản mỏng hoặc tấm lưới bán dẫn	5
8486.90.46	- - - Cửa thiết bị tạo mẫu dùng cho quá trình tạo màn (khuôn in) hoặc lưới quang trên các đế phủ lớp cảm quang trong quá trình khắc, kể cả tấm mạch in đã lắp ráp	5
8486.90.49	- - - Loại khác	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất
84.87	Phụ tùng máy móc, không bao gồm đầu nối điện, màng ngăn, cuộn, công tắc điện hoặc các phụ tùng điện khác, không được ghi hoặc chi tiết ở nơi khác trong Chương này.	
8487.10.00	- Chân vịt của tàu hoặc thuyền và cánh của chân vịt	5
8487.90.00	- Loại khác	5
85.01	Động cơ điện và máy phát điện (trừ tổ máy phát điện).	
	- Động cơ một chiều khác; máy phát điện một chiều:	
8501.33.00	- - Công suất trên 75 kW nhưng không quá 375 kW	5
8501.34.00	- - Công suất trên 375 kW	5
	- Động cơ xoay chiều khác, đa pha:	
8501.52	- - Công suất trên 750 W nhưng không quá 75 kW:	
	- - - Công suất trên 37,5 kW nhưng không quá 75 kW:	
8501.52.31	- - - - Dùng cho các mặt hàng thuộc nhóm 84.15, 84.18, 84.50, 85.09 hoặc 85.16	5
8501.52.39	- - - - Loại khác	5
8501.53.00	- - Công suất trên 75 kW	5
	- Máy phát điện xoay chiều (máy dao điện):	
8501.63.00	- - Công suất trên 375 kVA nhưng không quá 750 kVA	5
8501.64.00	- - Công suất trên 750 kVA	5
85.02	Tổ máy phát điện và máy biến đổi điện quay.	
	- Tổ máy phát điện khác:	
8502.31	- - Chạy bằng sức gió:	
8502.31.10	- - - Công suất không quá 10.000 kVA	5
8502.31.20	- - - Công suất trên 10.000 kVA	5
8502.39	- - Loại khác:	
8502.39.10	- - - Công suất không quá 10 kVA	5
8502.39.20	- - - Công suất trên 10 kVA nhưng không quá 10.000 kVA	5
	- - - Công suất trên 10.000 kVA:	
8502.39.32	- - - - Công suất từ 12.500 kVA trở lên	5
8502.39.39	- - - - Loại khác	5
8502.40.00	- Máy biến đổi điện quay	5
85.04	Máy biến điện (máy biến áp và máy biến dòng), máy biến đổi điện tĩnh (ví dụ, bộ chỉnh lưu) và cuộn cảm.	
	- Máy biến điện khác:	
8504.32	- - Công suất danh định trên 1 kVA nhưng không quá 16 kVA:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất
8504.32.30	--- Loại khác, tần số tối thiểu 3 MHz	5
	--- Loại khác, có công suất danh định không quá 10 kVA:	
8504.32.49	---- Loại khác	5
8504.40	- Máy biến đổi tĩnh điện:	
	-- Dùng cho các máy xử lý dữ liệu tự động và các khối chức năng của chúng, và thiết bị viễn thông:	
8504.40.11	--- Bộ nguồn cấp điện liên tục (UPS)	5
8504.40.19	--- Loại khác	5
8504.40.20	-- Máy nạp ắc qui, pin có công suất danh định trên 100 kVA	5
8504.40.30	-- Bộ chỉnh lưu khác	5
8504.40.40	-- Bộ nghịch lưu	5
8504.40.90	-- Loại khác	5
8504.50	- Cuộn cảm khác:	
8504.50.10	-- Cuộn cảm dùng cho bộ nguồn cấp điện của các thiết bị xử lý dữ liệu tự động và các khối chức năng của chúng, và thiết bị viễn thông	5
8504.50.20	-- Cuộn cảm cố định kiểu con chip	5
	-- Loại khác:	
8504.50.93	--- Có công suất danh định không quá 2.500 kVA	5
8504.50.94	--- Có công suất danh định trên 2.500 kVA nhưng không quá 10.000 kVA	5
8504.50.95	--- Có công suất danh định trên 10.000 kVA	5
8504.90	- Bộ phận:	
8504.90.20	-- Tấm mạch in đã lắp ráp dùng cho hàng hóa thuộc phân nhóm 8504.40.11, 8504.40.19 hoặc 8504.50.10	5
	-- Dùng cho máy biến điện có công suất không quá 10.000 kVA:	
8504.90.39	--- Loại khác	5
	-- Dùng cho máy biến điện có công suất trên 10.000 kVA:	
8504.90.49	--- Loại khác	5
8504.90.90	-- Loại khác	5
85.05	Nam châm điện; nam châm vĩnh cửu và các mặt hàng được dùng làm nam châm vĩnh cửu sau khi từ hóa; bàn cặp, giá kẹp và các dụng cụ để giữ tương tự, hoạt động bằng nam châm điện hoặc nam châm vĩnh cửu; các khớp nối, khớp ly hợp và phanh hoạt động bằng điện từ; đầu nâng hoạt động bằng điện từ.	
	- Nam châm vĩnh cửu và các mặt hàng được dùng làm nam châm vĩnh cửu sau khi từ hóa:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất
8505.11.00	- - Bảng kim loại	5
8505.19.00	- - Loại khác	5
8505.20.00	- Các khớp nối, ly hợp và phanh hoạt động bằng điện từ	5
8505.90.00	- Loại khác, kể cả bộ phận	5
85.07	Ắc qui điện, kể cả tấm vách ngăn của nó, có hoặc không ở dạng hình chữ nhật (kể cả hình vuông).	
8507.10	- Bảng axit - chì, loại dùng để khởi động động cơ piston:	
8507.10.10	- - Dùng cho máy bay	5
8507.20	- Ắc qui axit - chì khác:	
8507.20.10	- - Dùng cho máy bay	5
8507.30	- Bảng niken-cadimi:	
8507.30.10	- - Dùng cho máy bay	5
8507.40	- Bảng niken-sắt:	
8507.40.10	- - Dùng cho máy bay	5
8507.50	- Bảng nikel - hydrua kim loại:	
8507.50.10	- - Dùng cho máy bay	5
8507.50.90	- - Loại khác	5
8507.60	- Bảng ion liti:	
8507.60.10	- - Loại dùng cho máy tính xách tay kể cả loại notebook và subnotebook	5
8507.60.20	- - Dùng cho máy bay	5
8507.60.90	- - Loại khác	5
8507.80	- Ắc qui khác:	
8507.80.10	- - Dùng cho máy bay	5
8507.80.20	- - Loại dùng cho máy tính xách tay kể cả loại notebook và subnotebook	5
8507.80.90	- - Loại khác	5
8507.90	- Bộ phận:	
	- - Các bản cực:	
8507.90.12	- - - Dùng cho máy bay	5
	- - Loại khác:	
8507.90.91	- - - Dùng cho máy bay	5
85.08	Máy hút bụi.	
	- Có động cơ điện gắn liền:	
8508.19	- - Loại khác:	
8508.19.90	- - - Loại khác	5
8508.60.00	- Máy hút bụi loại khác	5
8508.70	- Bộ phận:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất
8508.70.10	- - Cửa máy hút bụi thuộc phân nhóm 8508.11.00 hoặc 8508.19.10	5
8508.70.90	- - Loại khác	5
85.11	Thiết bị đánh lửa hoặc khởi động bằng điện loại dùng cho động cơ đốt trong đốt cháy bằng tia lửa điện hoặc cháy do nén (ví dụ, magneto đánh lửa, dynamo magneto, cuộn dây đánh lửa, bugi đánh lửa và bugi sậy, động cơ khởi động); máy phát điện (ví dụ, dynamo, alternator) và thiết bị ngắt mạch loại được sử dụng cùng các động cơ nêu trên.	
8511.10	- Bugi đánh lửa :	
8511.10.10	- - Loại dùng cho động cơ của phương tiện bay	5
8511.20	- Magneto đánh lửa; dynamo mangneto; bánh đà từ tính:	
8511.20.10	- - Loại dùng cho động cơ của phương tiện bay	5
8511.30	- Bộ phân phối điện; cuộn dây đánh lửa:	
8511.30.30	- - Loại dùng cho động cơ của phương tiện bay	5
8511.40	- Động cơ khởi động và máy tổ hợp hai tính năng khởi động và phát điện:	
8511.40.10	- - Loại dùng cho động cơ của phương tiện bay	5
8511.50	- Máy phát điện khác:	
8511.50.10	- - Loại dùng cho động cơ của phương tiện bay	5
8511.80	- Thiết bị khác:	
8511.80.10	- - Loại dùng cho động cơ của phương tiện bay	5
8511.90	- Bộ phận:	
8511.90.10	- - Loại dùng cho động cơ của phương tiện bay	5
8511.90.20	- - Sử dụng cho động cơ ô tô	5
85.13	Đèn điện xách tay được thiết kế để hoạt động bằng nguồn năng lượng riêng của nó (ví dụ, pin khô, ắc qui, magneto), trừ thiết bị chiếu sáng thuộc nhóm 85.12.	
8513.10	- Đèn:	
8513.10.30	- - Đèn gắn trên mũ thợ mỏ và đèn thợ khai thác đá	5
8513.90	- Bộ phận:	
8513.90.10	- - Cửa đèn gắn trên mũ thợ mỏ hoặc cửa đèn thợ khai thác đá	5
85.14	Lò luyện, nung và lò sấy điện dùng trong công nghiệp hoặc trong phòng thí nghiệm (kể cả các loại hoạt động bằng cảm ứng điện hoặc tổn hao điện môi); các thiết bị khác dùng trong công nghiệp hoặc trong phòng thí nghiệm để xử lý nhiệt các vật liệu bằng cảm ứng điện hoặc tổn hao điện môi.	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất
8514.10.00	- Lò luyện, nung và lò sấy gia nhiệt bằng điện trở	5
8514.20	- Lò luyện, nung và lò sấy hoạt động bằng cảm ứng điện hoặc tổn hao điện môi:	
8514.20.20	- - Lò luyện, nung hoặc lò sấy điện cho sản xuất tấm mạch in/tấm mạch dây in hoặc tấm mạch in đã lắp ráp	5
8514.20.90	- - Loại khác	5
8514.30	- Lò luyện, nung và lò sấy khác:	
8514.30.20	- - Lò luyện, nung hoặc lò sấy điện cho sản xuất tấm mạch in/tấm mạch dây in hoặc tấm mạch in đã lắp ráp	5
8514.30.90	- - Loại khác	5
8514.40.00	- Thiết bị khác để xử lý nhiệt các vật liệu bằng cảm ứng điện hoặc tổn hao điện môi	5
8514.90	- Bộ phận:	
8514.90.20	- - Bộ phận của lò luyện nung hoặc lò sấy điện dùng trong công nghiệp hay phòng thí nghiệm cho sản xuất tấm mạch in/tấm mạch dây in hoặc tấm mạch in đã lắp ráp	5
8514.90.90	- - Loại khác	5
85.15	Máy và thiết bị hàn các loại dùng điện (kể cả khí ga nung nóng bằng điện), dùng chùm tia laser hoặc chùm tia sáng khác hoặc chùm pho-tông, siêu âm, chùm electron, xung từ hoặc hồ quang, có hoặc không có khả năng cắt; máy và thiết bị dùng điện để xì nóng kim loại hoặc gôm kim loại.	
	- Máy và thiết bị để hàn chảy (nguyên lý hàn thiếc, chỉ có phần nguyên liệu hàn được làm nóng chảy, đối tượng được hàn không bị nóng chảy):	
8515.11.00	- - Mỏ hàn sắt và súng hàn	5
8515.19	- - Loại khác:	
8515.19.10	- - - Máy và thiết bị để hàn các linh kiện trên tấm mạch in/tấm mạch dây in	5
8515.19.90	- - - Loại khác	5
	- Máy và thiết bị để hàn kim loại bằng nguyên lý điện trở:	
8515.21.00	- - Loại tự động hoàn toàn hoặc một phần	5
8515.29.00	- - Loại khác	5
	- Máy và thiết bị hàn hồ quang kim loại (kể cả hồ quang plasma):	
8515.31.00	- - Loại tự động hoàn toàn hoặc một phần	5
	- - Loại khác:	
8515.39.10	- - - Máy hàn hồ quang dùng điện xoay chiều, kiểu biến thế	5
8515.39.90	- - - Loại khác	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất
8515.80	- Máy và thiết bị khác:	
8515.80.10	- - Máy và thiết bị điện để xì nóng kim loại hoặc carbide kim loại đã thiêu kết	5
8515.80.90	- - Loại khác	5
8515.90	- Bộ phận:	
8515.90.10	- - Cửa máy hàn hồ quang điện xoay chiều, kiểu biến thế	5
8515.90.20	- - Bộ phận của máy và thiết bị để hàn linh kiện trên tấm mạch in/tấm mạch dây in	5
8515.90.90	- - Loại khác	5
85.17	Bộ điện thoại, kể cả điện thoại cho mạng di động tế bào hoặc mạng không dây khác; thiết bị khác để truyền hoặc nhận tiếng, hình ảnh hoặc dữ liệu khác, kể cả các thiết bị viễn thông nối mạng hữu tuyến hoặc không dây (như loại sử dụng trong mạng nội bộ hoặc mạng điện rộng), trừ loại thiết bị truyền hoặc thu của nhóm 84.43, 85.25, 85.27 hoặc 85.28.	
	- Bộ điện thoại, kể cả điện thoại cho mạng di động tế bào hoặc mạng không dây khác:	
8517.11.00	- - Bộ điện thoại hữu tuyến với điện thoại cầm tay không dây	5
8517.12.00	- - Điện thoại cho mạng di động tế bào hoặc mạng không dây khác	5
8517.18.00	- - Loại khác	5
	- Thiết bị khác để phát hoặc nhận tiếng, hình ảnh hoặc dữ liệu khác, kể cả thiết bị thông tin hữu tuyến hoặc không dây (như loại sử dụng trong mạng nội bộ hoặc mạng điện rộng):	
8517.61.00	- - Thiết bị trạm gốc	5
8517.62.10	- - - Thiết bị phát và thu sóng vô tuyến sử dụng cho phiên dịch trực tiếp tại các hội nghị sử dụng nhiều thứ tiếng	5
8517.62	- - Máy thu, đổi và truyền hoặc tái tạo âm thanh, hình ảnh hoặc dạng dữ liệu khác, kể cả thiết bị chuyển mạch và thiết bị định tuyến:	
	- - - Các khối chức năng của máy xử lý dữ liệu tự động trừ loại của nhóm 84.71:	
8517.62.21	- - - - Bộ điều khiển và bộ thích ứng (adaptor), kể cả công nối, cầu nối và bộ định tuyến	5
8517.62.29	- - - - Loại khác	5
8517.62.30	- - - Thiết bị chuyển mạch điện báo hay điện thoại	5
	- - - Thiết bị dùng cho hệ thống hữu tuyến sóng mang hoặc hệ thống hữu tuyến kỹ thuật số:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất
8517.62.41	----- Bộ điều biến/giải biến (modem) kể cả loại sử dụng cáp nối và dạng thẻ cắm	5
8517.62.42	----- Bộ tập trung hoặc bộ dồn kênh	5
8517.62.49	----- Loại khác	5
	--- Thiết bị truyền dẫn khác kết hợp với thiết bị thu:	
8517.62.51	----- Thiết bị mạng nội bộ không dây	5
8517.62.52	----- Thiết bị phát và thu dùng cho phiên dịch trực tiếp tại các hội nghị sử dụng nhiều thứ tiếng	5
8517.62.53	----- Thiết bị phát dùng cho điện báo hay điện thoại truyền dẫn dưới dạng sóng khác	5
8517.62.59	----- Loại khác	5
	--- Thiết bị truyền dẫn khác:	
8517.62.61	----- Dùng cho điện báo hay điện thoại	5
8517.62.69	----- Loại khác	5
	--- Loại khác:	
8517.62.91	----- Thiết bị thu xách tay để gọi, báo hiệu hoặc nhắn tin và thiết bị cảnh báo bằng tin nhắn, kể cả máy nhắn tin	5
8517.62.99	----- Loại khác	5
8517.69.00	-- Loại khác	5
8517.70	- Bộ phận:	
8517.70.10	-- Cửa bộ điều khiển và bộ thích ứng (adaptor) kể cả cổng nối, cầu nối và bộ định tuyến	5
	-- Cửa thiết bị truyền dẫn, trừ loại dùng cho phát thanh sóng vô tuyến hoặc thiết bị phát truyền hình, hoặc cửa loại thiết bị thu xách tay để gọi, báo hiệu hoặc nhắn tin và thiết bị cảnh báo bằng tin nhắn, kể cả máy nhắn tin:	
8517.70.21	--- Cửa điện thoại di động (cellular telephones)	5
8517.70.29	--- Loại khác	5
	-- Tấm mạch in khác, đã lắp ráp:	
8517.70.31	--- Dùng cho điện thoại hay điện báo hữu tuyến	5
8517.70.39	--- Loại khác	5
8517.70.40	-- Anten sử dụng với thiết bị điện báo và điện thoại truyền dẫn dưới dạng sóng vô tuyến	5
	-- Loại khác:	
8517.70.91	--- Dùng cho điện báo hoặc điện thoại hữu tuyến	5
8517.70.99	--- Loại khác	5
85.18	Micro và giá đỡ micro; loa, đã hoặc chưa lắp ráp vào trong vỏ loa; tai nghe có khung chụp qua đầu và tai nghe không có khung chụp qua đầu, có hoặc không ghép nối với một micro, và các bộ gồm có một micro và một hoặc nhiều loa; thiết bị điện khuếch đại âm tần; bộ tăng âm điện.	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất
8518.10	- Micro và giá đỡ micro:	
	- - Micro:	
8518.10.11	- - - Micro có dải tần số từ 300 Hz đến 3.400 Hz, với đường kính không quá 10 mm và cao không quá 3 mm, dùng trong viễn thông	5
	- Loa, đã hoặc chưa lắp vào vỏ loa:	
8518.29	- - Loại khác:	
8518.29.20	- - - Loa, không có vỏ, có dải tần số 300 Hz đến 3.400 Hz, với đường kính không quá 50 mm, sử dụng trong viễn thông	5
8518.30	- Tai nghe có khung chụp qua đầu và tai nghe không có khung chụp qua đầu, có hoặc không nối với một micro, và các bộ gồm một micro và một hoặc nhiều loa:	
8518.30.40	- - Tay cầm nghe - nói của điện thoại hữu tuyến	5
8518.40	- Thiết bị điện khuếch đại âm tần:	
8518.40.20	- - Sử dụng như bộ lặp (nhắc lại) trong điện thoại hữu tuyến	5
8518.90	- Bộ phận:	
8518.90.10	- - Cửa hàng hoá thuộc phân nhóm 8518.10.11, 8518.29.20, 8518.30.40 hoặc 8518.40.20, kể cả tấm mạch in đã lắp ráp	5
8518.90.20	- - Cửa hàng hoá thuộc phân nhóm 8518.40.40	5
8518.90.90	- - Loại khác	5
85.19	Thiết bị ghi hoặc tái tạo âm thanh.	
8519.50.00	- Máy trả lời điện thoại	5
85.22	Bộ phận và đồ phụ trợ chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng cho các thiết bị của nhóm 85.19 hoặc 85.21.	
8522.10.00	- Cụm đầu đọc-ghi	5
8522.90	- Loại khác:	
8522.90.20	- - Tấm mạch in đã lắp ráp dùng cho máy trả lời điện thoại	5
8522.90.30	- - Tấm mạch in đã lắp ráp dùng cho máy ghi hoặc tái tạo âm thanh dùng trong lĩnh vực điện ảnh	5
8522.90.40	- - Cơ cấu ghi hoặc đọc băng video hoặc audio và đĩa compact	5
8522.90.50	- - Đầu đọc hình hoặc âm thanh, kiểu từ tính; đầu và thanh xoá từ	5
85.23	Đĩa, băng, các thiết bị lưu trữ bền vững, thể rắn, "thẻ thông minh" và các phương tiện lưu trữ thông tin khác để ghi âm thanh hoặc các nội dung, hình thức thể hiện khác, đã hoặc chưa ghi, kể cả bản khuôn mẫu và bản gốc để sản xuất băng đĩa, nhưng không bao gồm các sản phẩm của Chương 37.	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất
	- Phương tiện lưu trữ thông tin từ tính:	
8523.21	-- Thẻ có dải từ:	
8523.21.10	--- Chưa ghi	5
8523.29	-- Loại khác:	
	--- Băng từ, có chiều rộng không quá 4 mm:	
	---- Loại chưa ghi:	
8523.29.11	----- Băng máy tính	5
8523.29.19	----- Loại khác	5
	--- Băng từ, có chiều rộng trên 4 mm nhưng không quá 6,5 mm:	
	---- Loại chưa ghi:	
8523.29.31	----- Băng máy tính	5
8523.29.33	----- Băng video	5
8523.29.39	----- Loại khác	5
	---- Loại khác:	
8523.29.41	----- Băng máy tính	5
	--- Băng từ, có chiều rộng trên 6,5 mm:	
	---- Loại chưa ghi:	
8523.29.51	----- Băng máy tính	5
8523.29.52	----- Băng video	5
8523.29.59	----- Loại khác	5
	---- Loại khác:	
8523.29.61	----- Loại sử dụng để sao chép các tập lệnh, dữ liệu, âm thanh và hình ảnh, được ghi ở dạng mã nhị phân để máy có thể đọc được, và có thể thao tác hoặc có thể tương tác với người sử dụng, thông qua một máy xử lý dữ liệu tự động; phương tiện lưu trữ được định dạng riêng (đã ghi)	5
	--- Đĩa từ:	
	---- Loại chưa ghi:	
8523.29.71	----- Đĩa cứng và đĩa mềm máy vi tính	5
8523.29.79	----- Loại khác	5
	---- Loại khác:	
	----- Cửa loại để tái tạo các hiện tượng trừ âm thanh hoặc hình ảnh:	
8523.29.81	----- Loại dùng cho máy vi tính	5
8523.29.82	----- Loại khác	5
8523.29.83	----- Loại khác, của loại sử dụng để sao chép các tập lệnh, dữ liệu, âm thanh và hình ảnh, được ghi ở dạng mã nhị phân để máy có thể đọc được, và có thể thao tác hoặc có thể tương tác với người sử dụng, thông qua một máy xử lý dữ liệu tự động; phương tiện lưu trữ được định dạng riêng (đã ghi)	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất
	--- Loại khác:	
	---- Loại chưa ghi:	
8523.29.91	----- Loại dùng cho máy vi tính	5
8523.29.92	----- Loại khác	5
	---- Loại khác:	
	----- Loại sử dụng để tái tạo các hiện tượng trừ âm thanh hoặc hình ảnh:	
8523.29.93	----- Loại dùng cho máy vi tính	5
8523.29.94	----- Loại khác	5
8523.29.95	----- Loại khác, của loại sử dụng để sao chép các tập lệnh, dữ liệu, âm thanh và hình ảnh, được ghi ở dạng mã nhị phân để máy có thể đọc được, và có thể thao tác hoặc có thể tương tác với người sử dụng, thông qua một máy xử lý dữ liệu tự động; phương tiện lưu trữ được định dạng riêng (đã ghi)	5
8523.29.99	----- Loại khác	5
	- Phương tiện lưu trữ thông tin quang học:	
8523.41	-- Loại chưa ghi:	
8523.41.10	--- Loại dùng cho máy vi tính	5
8523.41.90	--- Loại khác	5
8523.49	-- Loại khác:	
	--- Đĩa dùng cho hệ thống đọc bằng laser:	
8523.49.11	---- Loại sử dụng để tái tạo các hiện tượng trừ âm thanh hoặc hình ảnh	5
	---- Loại chỉ sử dụng để tái tạo âm thanh:	
8523.49.14	---- Loại khác, của loại sử dụng để sao chép các tập lệnh, dữ liệu, âm thanh và hình ảnh, được ghi ở dạng mã nhị phân để máy có thể đọc được, và có thể thao tác hoặc có thể tương tác với người sử dụng, thông qua một máy xử lý dữ liệu tự động; phương tiện lưu trữ được định dạng riêng (đã ghi)	5
	--- Loại khác:	
8523.49.91	---- Loại sử dụng để tái tạo các hiện tượng trừ âm thanh hoặc hình ảnh	5
8523.49.93	---- Loại khác, của loại sử dụng để sao chép các tập lệnh, dữ liệu, âm thanh và hình ảnh, được ghi ở dạng mã nhị phân để máy có thể đọc được, và có thể thao tác hoặc có thể tương tác với người sử dụng, thông qua một máy xử lý dữ liệu tự động; phương tiện lưu trữ được định dạng riêng (đã ghi)	5
	- Phương tiện lưu trữ thông tin bán dẫn:	
8523.51	-- Các thiết bị lưu trữ bán dẫn không xoá:	
	--- Loại chưa ghi:	
8523.51.11	---- Loại dùng cho máy vi tính	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất
8523.51.19	---- Loại khác	5
	--- Loại khác:	
	---- Loại sử dụng để tái tạo các hiện tượng trừ âm thanh hoặc hình ảnh:	
8523.51.21	----- Loại dùng cho máy vi tính	5
8523.51.29	----- Loại khác	5
8523.51.30	---- Loại khác, loại sử dụng để sao chép các tập lệnh, dữ liệu, âm thanh và hình ảnh, được ghi ở dạng nhị phân để máy có thể đọc được, và có khả năng thao tác hoặc có thể tương tác với người sử dụng, thông qua một máy xử lý dữ liệu tự động; phương tiện lưu trữ được định dạng riêng (đã ghi)	5
8523.52.00	-- "Thẻ thông minh"	5
8523.59.10	--- Thẻ không tiếp xúc (dạng "card" và dạng "tag")	5
8523.59.21	---- Loại dùng cho máy vi tính	5
8523.59.29	---- Loại khác	5
8523.59.30	---- Loại dùng cho tái tạo các hiện tượng trừ âm thanh hoặc hình ảnh	5
8523.59.40	---- Loại khác, loại sử dụng để sao chép các tập lệnh, dữ liệu, âm thanh và hình ảnh, được ghi ở dạng nhị phân để máy có thể đọc được, và có khả năng thao tác hoặc có thể tương tác với người sử dụng, thông qua một máy xử lý dữ liệu tự động; phương tiện lưu trữ được định dạng riêng (đã ghi)	5
8523.80	- Loại khác:	
	-- Loại khác, chưa ghi:	
8523.80.51	--- Loại dùng cho máy vi tính	5
8523.80.59	--- Loại khác	5
	-- Loại khác:	
8523.80.91	--- Loại dùng cho tái tạo các hiện tượng trừ âm thanh hoặc hình ảnh	5
8523.80.92	--- Loại khác, loại sử dụng để sao chép các tập lệnh, dữ liệu, âm thanh và hình ảnh, được ghi ở dạng nhị phân để máy có thể đọc được, và có khả năng thao tác hoặc có thể tương tác với người sử dụng, thông qua một máy xử lý dữ liệu tự động; phương tiện lưu trữ được định dạng riêng (đã ghi)	5
85.25	Thiết bị phát dùng cho phát thanh sóng vô tuyến hoặc truyền hình, có hoặc không gắn với thiết bị thu hoặc ghi hoặc tái tạo âm thanh; camera truyền hình, camera kỹ thuật số và camera ghi hình ảnh.	
8525.50.00	- Thiết bị phát	5
8525.60.00	- Thiết bị phát có gắn với thiết bị thu	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất
8525.80	- Camera truyền hình, camera kỹ thuật số và camera ghi hình ảnh:	
	-- Camera ghi hình ảnh:	
8525.80.31	--- Cửa loại sử dụng cho lĩnh vực phát thanh	5
8525.80.39	--- Loại khác	5
	-- Camera kỹ thuật số khác:	
8525.80.51	--- Loại phản xạ ống kính đơn kỹ thuật số (DSLR)	5
8525.80.59	--- Loại khác	5
85.26	Ra đa, các thiết bị dẫn đường bằng sóng vô tuyến và các thiết bị điều khiển từ xa bằng vô tuyến.	
8526.10	- Ra đa:	
8526.10.10	-- Ra đa, loại dùng trên mặt đất, hoặc trang bị trên máy bay dân dụng, hoặc chỉ dùng cho tàu thuyền đi biển	5
8526.10.90	-- Loại khác	5
	- Loại khác:	
8526.91	-- Thiết bị dẫn đường bằng sóng vô tuyến:	
8526.91.10	--- Thiết bị dẫn đường bằng sóng vô tuyến, loại dùng trên máy bay dân dụng, hoặc chỉ dùng cho tàu thuyền đi biển	5
8526.91.90	--- Loại khác	5
8526.92.00	-- Thiết bị điều khiển từ xa bằng sóng vô tuyến	5
85.28	Màn hình và máy chiếu, không gắn với thiết bị thu dùng trong truyền hình; thiết bị thu dùng trong truyền hình, có hoặc không gắn với máy thu thanh sóng vô tuyến hoặc thiết bị ghi hoặc tái tạo âm thanh hoặc hình ảnh.	
	- Màn hình sử dụng ống đèn hình tia ca-tốt:	
8528.42.00	-- Có khả năng kết nối trực tiếp và được thiết kế để dùng cho máy xử lý dữ liệu tự động thuộc nhóm 84.71	5
	- Màn hình khác:	
8528.52.00	-- Có khả năng kết nối trực tiếp và được thiết kế để dùng cho máy xử lý dữ liệu tự động thuộc nhóm 84.71	5
	- Máy chiếu:	
8528.62.00	-- Có khả năng kết nối trực tiếp và được thiết kế để dùng cho máy xử lý dữ liệu tự động thuộc nhóm 84.71	5
8528.69	-- Loại khác:	
8528.69.90	--- Loại khác	5
	- Thiết bị thu dùng trong truyền hình, có hoặc không gắn với thiết bị thu thanh sóng vô tuyến hoặc thiết bị ghi hoặc tái tạo âm thanh hoặc hình ảnh:	
8528.71	-- Không thiết kế để gắn với thiết bị hiển thị video hoặc màn ảnh:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất
	- - - Set top boxes có chức năng tương tác thông tin:	
8528.71.11	- - - - Hoạt động bằng nguồn điện lưới	5
8528.71.19	- - - - Loại khác	5
85.29	Bộ phận chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng với các thiết bị thuộc các nhóm từ 85.25 đến 85.28.	
8529.10	- Ăng ten và bộ phận xạ của ăng ten; các bộ phận sử dụng kèm:	
8529.10.40	- - Bộ lọc và tách tín hiệu ăng ten	5
	- - Loại khác:	
8529.10.99	- - - Loại khác	5
8529.90	- Loại khác:	
8529.90.20	- - Dùng cho bộ giải mã	5
8529.90.40	- - Dùng cho máy camera số hoặc camera ghi hình ảnh	5
	- - Tấm mạch in khác, đã lắp ráp hoàn chỉnh:	
8529.90.51	- - - Dùng cho hàng hoá thuộc phân nhóm 8525.50 hoặc 8525.60	5
	- - - Dùng cho hàng hoá thuộc nhóm 85.28:	
8529.90.53	- - - - Dùng cho màn hình dệt	5
8529.90.55	- - - - Loại khác	5
8529.90.59	- - - Loại khác	5
	- - Loại khác:	
8529.90.94	- - - Dùng cho màn hình dệt	5
8529.90.99	- - - Loại khác	5
85.30	Thiết bị điện phát tín hiệu thông tin, bảo đảm an toàn hoặc điều khiển giao thông, dùng cho đường sắt, đường tàu điện, đường bộ, đường thủy nội địa, điểm dừng đỗ, cảng hoặc sân bay (trừ loại thuộc nhóm 86.08).	
8530.10.00	- Thiết bị dùng cho đường sắt hay đường tàu điện	5
8530.80.00	- Thiết bị khác	5
8530.90.00	- Bộ phận	5
85.31	Thiết bị báo hiệu bằng âm thanh hoặc hình ảnh (ví dụ, chuông, còi báo, bảng chỉ báo, báo động chống trộm hoặc báo cháy), trừ các thiết bị thuộc nhóm 85.12 hoặc 85.30.	
8531.10	- Báo động chống trộm hoặc báo cháy và các thiết bị tương tự:	
8531.10.10	- - Báo trộm	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất
8531.10.20	-- Báo cháy	5
8531.10.30	-- Báo khói; chuông báo động cá nhân bỏ túi (còi rú)	5
8531.10.90	-- Loại khác	5
8531.20.00	- Bảng chỉ báo có gắn màn hình tinh thể lỏng (LCD) hoặc đi-ốt phát quang (LED)	5
8531.80	- Thiết bị khác:	
	-- Màn hình dẹt (kể cả loại công nghệ quang điện tử, plasma và công nghệ khác):	
8531.80.21	--- Màn hình sử dụng huỳnh quang chân không	5
8531.80.29	--- Loại khác	5
8531.90	- Bộ phận:	
8531.90.10	-- Bộ phận kể cả tấm mạch in đã lắp ráp của phân nhóm 8531.20, 8531.80.21 hoặc 8531.80.29	5
8531.90.90	-- Loại khác	5
85.32	Tụ điện, loại có điện dung cố định, biến đổi hoặc điều chỉnh được (theo mức định trước).	
8532.10.00	- Tụ điện cố định được thiết kế dùng trong mạch có tần số 50/60 Hz và có giới hạn công suất phản kháng cho phép không dưới 0,5 kvar (tụ nguồn)	5
	- Tụ điện cố định khác:	
8532.21.00	-- Tụ tantan (tantalum)	5
8532.22.00	-- Tụ nhôm	5
8532.23.00	-- Tụ gốm, một lớp	5
8532.24.00	-- Tụ gốm, nhiều lớp	5
8532.25.00	-- Tụ giấy hay plastic	5
8532.29.00	-- Loại khác	5
8532.30.00	- Tụ điện biến đổi hay tụ điện điều chỉnh được (theo mức định trước)	5
8532.90.00	- Bộ phận	5
85.33	Điện trở (kể cả biến trở và chiết áp), trừ điện trở nung nóng.	
8533.10	- Điện trở than cố định, dạng kết hợp hay dạng màng:	
8533.10.10	-- Điện trở dán	5
8533.10.90	-- Loại khác	5
	- Điện trở cố định khác:	
8533.21.00	-- Có công suất danh định không quá 20 W	5
8533.29.00	-- Loại khác	5
	- Điện trở biến đổi kiểu dây quấn, kể cả biến trở và chiết áp:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất
8533.31.00	-- Có công suất danh định không quá 20 W	5
8533.39.00	-- Loại khác	5
8533.40.00	- Điện trở biến đổi khác, kể cả biến trở và chiết áp	5
8533.90.00	- Bộ phận	5
85.34	Mạch in.	
8534.00.10	- Một mặt	5
8534.00.20	- Hai mặt	5
8534.00.30	- Nhiều lớp	5
8534.00.90	- Loại khác	5
85.35	Thiết bị điện để đóng ngắt mạch hay bảo vệ mạch điện, hoặc dùng để đấu nối hay lắp trong mạch điện (ví dụ, cầu dao, công tắc, cầu chì, bộ chống sét, bộ không chế điện áp, bộ triệt xung điện, phích cắm và đầu nối khác, hộp đấu nối), dùng cho điện áp trên 1.000 V.	
8535.10.00	- Cầu chì	5
8535.40.00	- Bộ chống sét, bộ không chế điện áp và bộ triệt xung điện	5
8535.90	- Loại khác:	
8535.90.10	- - Đầu nối đã lắp ráp (bushing assemblies) và bộ chuyển đổi đầu nối điện dùng cho phân phối điện hoặc máy biến áp nguồn	5
8535.90.20	- - Công tắc đảo chiều (change-over switches) loại dùng khởi động động cơ điện	5
8535.90.90	-- Loại khác	5
85.36	Thiết bị điện để đóng ngắt mạch hay bảo vệ mạch điện, hoặc dùng để đấu nối hay lắp trong mạch điện (ví dụ, cầu dao, rơ le, công tắc, chi tiết đóng ngắt mạch, cầu chì, bộ triệt xung điện, phích cắm, ổ cắm, đui đèn và các đầu nối khác, hộp đấu nối), dùng cho điện áp không quá 1.000V; đầu nối dùng cho sợi quang, bó sợi quang hoặc cáp quang.	
8536.20	- Bộ ngắt mạch tự động:	
	-- Loại hộp đúc:	
8536.20.19	--- Loại khác	5
	- Rơ le:	
8536.49	-- Loại khác:	
8536.49.90	--- Loại khác	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất
8536.50	- Thiết bị đóng ngắt mạch khác:	
	- - Loại ngắt và đảo mạch khi có sốc dòng điện cao dùng cho bếp và bếp có lò nướng; công tắc micro; công tắc nguồn cho máy thu truyền hình hoặc thu sóng vô tuyến; công tắc cho quạt điện; công tắc xoay, công tắc trượt, công tắc bật/bình và công tắc từ cho máy điều hoà không khí:	
8536.50.32	- - - Cửa loại thích hợp dùng cho quạt điện hoặc thiết bị sóng vô tuyến	5
	- - Công tắc điện tử dùng cho mạch xoay chiều gồm mạch vào và mạch ra kết nối điều khiển bằng quang học (công tắc dùng cho mạch xoay chiều điều khiển bằng thyristor); công tắc điện tử, kể cả công tắc bảo vệ quá nhiệt điện tử gồm một tranzito và một chip logic (công nghệ chip-on-chip) dùng cho điện áp không quá 1.000 V; công tắc điện cơ bật nhanh dùng cho dòng điện không quá 11 A:	
8536.50.51	- - - Dòng điện dưới 16 A	5
8536.50.59	- - - Loại khác	5
	- Đui đèn, phích cắm và ổ cắm:	
8536.69	- - Loại khác:	
	- - - Đầu cắm và phích cắm cho cáp đồng trục và mạch in:	
8536.69.32	- - - - Dòng điện dưới 16 A	5
8536.69.39	- - - - Loại khác	5
8536.70	- Đầu nối dùng cho sợi quang, bó sợi quang hoặc cáp quang:	
8536.70.10	- - Bảng gồm	5
8536.90	- Thiết bị khác:	
	- - Đầu nối và các bộ phận dùng để nối cho dây dẫn và cáp; đầu dò dẹt dưới dạng miếng lát nhiều lớp (wafer prober):	
8536.90.12	- - - Dòng điện dưới 16 A	5
8536.90.19	- - - Loại khác	5
85.37	Bảng, panel, giá đỡ, bàn, tủ và các loại hộp và đế khác, được lắp với hai hay nhiều thiết bị thuộc nhóm 85.35 hoặc 85.36, dùng để điều khiển hoặc phân phối điện, kể cả các loại trên có lắp các dụng cụ hay thiết bị thuộc Chương 90, và các thiết bị điều khiển số, trừ các thiết bị chuyển mạch thuộc nhóm 85.17.	
8537.10	- Dùng cho điện áp không quá 1.000 V:	
	- - Bảng chuyển mạch và bảng điều khiển:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất
8537.10.11	--- Bảng điều khiển của loại thích hợp sử dụng cho hệ thống điều khiển phân tán	5
8537.10.13	--- Bảng điều khiển khác của loại thích hợp dùng cho hàng hóa của nhóm 84.15, 84.18, 84.50, 85.08, 85.09 hoặc 85.16	5
	-- Loại khác:	
8537.10.92	--- Loại phù hợp sử dụng cho hệ thống điều khiển phân tán	5
85.39	Bóng đèn dây tóc hoặc bóng đèn phóng điện, kể cả đèn pha gắn kín và bóng đèn tia cực tím hoặc tia hồng ngoại; bóng đèn hồ quang; đèn đi-ốt phát quang (LED).	
8539.10	- Đèn pha gắn kín (sealed beam lamp units):	
8539.10.90	-- Loại khác	5
	- Các loại bóng đèn dây tóc khác, trừ bóng đèn tia cực tím hoặc tia hồng ngoại:	
8539.21	-- Bóng đèn ha-lo-gien vonfram:	
8539.21.20	--- Dùng cho thiết bị y tế	5
8539.21.90	--- Loại khác	5
8539.22	-- Loại khác, có công suất không quá 200 W và điện áp trên 100 V:	
8539.22.20	--- Dùng cho thiết bị y tế	5
8539.29	-- Loại khác:	
	--- Loại dùng cho thiết bị y tế:	
8539.29.11	---- Bóng đèn phòng mổ	5
8539.29.19	---- Loại khác	5
	--- Bóng đèn flash; bóng đèn hiệu cỡ nhỏ, danh định đến 2,25 V:	
8539.29.41	---- Loại thích hợp dùng cho thiết bị y tế	5
	- Bóng đèn phóng, trừ đèn tia cực tím:	
8539.32.00	-- Bóng đèn hơi thủy ngân hoặc natri; bóng đèn ha-lo-gien kim loại	5
	- Bóng đèn tia cực tím hoặc bóng đèn tia hồng ngoại; đèn hồ quang:	
8539.41.00	-- Đèn hồ quang	5
8539.49.00	-- Loại khác	5
8539.50.00	- Đèn đi-ốt phát quang (LED)	5
85.40	Đèn điện tử và ống điện tử dùng nhiệt điện tử, ca tốt lạnh hoặc ca tốt quang điện (ví dụ, đèn điện tử và ống đèn chân không hoặc nạp khí hoặc hơi, đèn và ống điện tử chỉnh lưu hồ quang thủy ngân, ống điện tử dùng tia âm cực, ống điện tử camera truyền hình).	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất
	- Ống đèn hình vô tuyến dùng tia âm cực, kể cả ống đèn hình của màn hình video dùng tia âm cực:	
8540.40	- Ống hiển thị dữ liệu/đồ họa, đơn sắc; ống hiển thị/đồ họa, loại màu, với điểm lân quang có bước nhỏ hơn 0,4 mm:	
8540.40.10	-- Ống hiển thị dữ liệu/đồ họa, loại màu, của loại dùng cho hàng hoá thuộc nhóm 85.25	5
8540.40.90	-- Loại khác	5
8540.60.00	- Ống tia âm cực khác	5
	- Ống đèn vi sóng (ví dụ, magnetrons, klystrons, ống đèn sóng lan truyền, carcinotrons), trừ ống đèn điều khiển lưới:	
8540.71.00	-- Magnetrons	5
8540.79.00	-- Loại khác	5
	- Đèn điện tử và ống điện tử khác:	
8540.81.00	-- Đèn điện tử và ống điện tử của máy thu hay máy khuếch đại	5
8540.89.00	-- Loại khác	5
	- Bộ phận:	
8540.91.00	-- Cửa ống đèn tia âm cực	5
8540.99	-- Loại khác:	
8540.99.10	--- Cửa ống đèn vi sóng	5
8540.99.90	--- Loại khác	5
85.41	Đi-ốt, tranzito và các thiết bị bán dẫn tương tự; bộ phận bán dẫn cảm quang, kể cả tế bào quang điện đã hoặc chưa lắp ráp thành các mảng module hoặc thành bảng; đi-ốt phát quang (LED); tinh thể áp điện đã lắp ráp.	
8541.10.00	- Đi-ốt, trừ đi-ốt cảm quang hay đi-ốt phát quang (LED)	5
	- Tranzito, trừ tranzito cảm quang:	
8541.21.00	-- Có tỷ lệ tiêu tán năng lượng dưới 1 W	5
8541.29.00	-- Loại khác	5
8541.30.00	- Thyristors, diacs và triacs, trừ thiết bị cảm quang	5
8541.40	- Thiết bị bán dẫn cảm quang, kể cả tế bào quang điện đã hoặc chưa lắp ráp thành các mảng module hoặc thành bảng; đi-ốt phát quang (LED):	
8541.40.10	-- Đi-ốt phát quang	5
	- - Tế bào quang điện, kể cả đi-ốt cảm quang và tranzito cảm quang:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất
8541.40.21	- - - Tế bào quang điện có lớp chặn, chưa lắp ráp	5
8541.40.22	- - - Tế bào quang điện có lớp chặn được lắp ráp ở các mô-đun hoặc làm thành tấm	5
8541.40.29	- - - Loại khác	5
8541.40.90	- - Loại khác	5
8541.50.00	- Thiết bị bán dẫn khác	5
8541.60.00	- Tinh thể áp điện đã lắp ráp	5
8541.90.00	- Bộ phận	5
85.42	Mạch điện tử tích hợp.	
	- Mạch điện tử tích hợp:	
8542.31.00	- - Đơn vị xử lý và đơn vị điều khiển, có hoặc không kết hợp với bộ nhớ, bộ chuyển đổi, mạch logic, khuếch đại, đồng hồ thời gian và mạch định giờ, hoặc các mạch khác	5
8542.32.00	- - Bộ nhớ	5
8542.33.00	- - Mạch khuếch đại	5
8542.39.00	- - Loại khác	5
8542.90.00	- Bộ phận	5
85.43	Máy và thiết bị điện, có chức năng riêng, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác trong Chương này.	
8543.10.00	- Máy gia tốc hạt	5
8543.20.00	- Máy phát tín hiệu	5
8543.30	- Máy và thiết bị dùng trong mạ điện, điện phân hay điện di:	
8543.30.20	- - Thiết bị xử lý ướt bằng phương pháp nhúng trong dung dịch hoá chất hoặc điện hoá, để tách hoặc không tách vật liệu gia công trên nền (tấm đế) của bản mạch PCB/PWBs	5
8543.30.90	- - Loại khác	5
8543.70	- Máy và thiết bị khác:	
8543.70.10	- - Máy cung cấp năng lượng cho hàng rào điện	5
8543.70.20	- - Thiết bị điều khiển từ xa, trừ thiết bị điều khiển từ xa bằng sóng radio	5
8543.70.30	- - Máy, thiết bị điện có chức năng phiên dịch hay từ điển	5
8543.70.40	- - Máy tách bụi hoặc khử tĩnh điện trong quá trình chế tạo tấm mạch PCB/PWBs hoặc PCAs ; máy làm đóng rắn vật liệu bằng tia cực tím dùng trong sản xuất tấm mạch PCB/PWBs hoặc PCAs	5
8543.70.90	- - Loại khác	5
8543.90	- Bộ phận:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất
8543.90.10	- - Cửa hàng hoá thuộc phân nhóm 8543.10 hoặc 8543.20	5
8543.90.20	-- Cửa hàng hoá thuộc phân nhóm 8543.30.20	5
8543.90.30	-- Cửa hàng hoá thuộc phân nhóm 8543.70.30	5
8543.90.40	-- Cửa hàng hoá thuộc phân nhóm 8543.70.40	5
8543.90.90	-- Loại khác	5
85.44	Dây điện, cáp điện (kể cả cáp đồng trục) có cách điện (kể cả loại đã tráng men cách điện hoặc mạ lớp cách điện) và dây dẫn có cách điện khác, đã hoặc chưa gắn với đầu nối; cáp sợi quang, làm bằng các bó sợi đơn có vỏ bọc riêng biệt từng sợi, có hoặc không gắn với dây dẫn điện hoặc gắn với đầu nối.	
8544.20	- Cáp đồng trục và các dây dẫn điện đồng trục khác:	
	-- Cáp cách điện đã gắn với đầu nối, dùng cho điện áp trên 66 kV:	
8544.20.31	--- Cách điện bằng cao su hoặc plastic	5
	-- Cáp cách điện chưa gắn với đầu nối, dùng cho điện áp trên 66 kV:	
8544.20.41	--- Cách điện bằng cao su hoặc plastic	5
	- Dây dẫn điện khác, dùng cho điện áp không quá 1.000 V:	
8544.42	-- Đã lắp với đầu nối điện:	
	--- Dùng cho viễn thông, điện áp không quá 80 V:	
8544.42.11	---- Cáp điện thoại ngầm dưới biển; cáp điện báo ngầm dưới biển; cáp chuyển tiếp vô tuyến ngầm dưới biển	5
8544.42.13	---- Loại khác, cách điện bằng cao su, plastic hoặc giấy	5
8544.42.19	---- Loại khác	5
	--- Dùng cho viễn thông, điện áp trên 80 V nhưng không quá 1.000 V:	
8544.42.21	---- Cáp điện thoại ngầm dưới biển; cáp điện báo ngầm dưới biển; cáp chuyển tiếp vô tuyến ngầm dưới biển	5
8544.42.23	---- Loại khác, cách điện bằng cao su, plastic hoặc giấy	5
8544.42.29	---- Loại khác	5
8544.49	-- Loại khác:	
	--- Dùng cho viễn thông, điện áp không quá 80 V:	
8544.49.11	---- Cáp điện thoại ngầm dưới biển; cáp điện báo ngầm dưới biển; cáp chuyển tiếp vô tuyến ngầm dưới biển	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất
8544.49.13	- - - - Loại khác, cách điện bằng cao su, plastic hoặc giấy	5
8544.49.19	- - - - Loại khác	5
	- - - Dùng cho viễ thông, điện áp trên 80 V nhưng không quá 1.000 V:	
8544.49.31	- - - - Cáp điện thoại ngâm dưới biển; cáp điện báo ngâm dưới biển; cáp chuyển tiếp vô tuyến ngâm dưới biển	5
8544.70	- Cáp sợi quang:	
8544.70.10	- - Cáp điện thoại ngâm dưới biển; cáp điện báo ngâm dưới biển; cáp chuyển tiếp vô tuyến ngâm dưới biển	5
8544.70.90	- - Loại khác	5
85.45	Điện cực than, chổi than, carbon cho chế tạo bóng đèn, carbon cho chế tạo pin, ắc qui và các sản phẩm khác làm bằng graphit hoặc carbon khác, có hoặc không có thành phần kim loại, dùng cho kỹ thuật điện.	
	- Điện cực:	
8545.11.00	- - Dùng cho lò nung, luyện	5
85.46	Vật cách điện làm bằng vật liệu bất kỳ.	
8546.10.00	- Bảng thủy tinh	5
8546.90.00	- Loại khác	5
85.47	Phụ kiện cách điện dùng cho máy điện, dụng cụ điện hay thiết bị điện, được làm hoàn toàn bằng vật liệu cách điện trừ một số phụ kiện thứ yếu bằng kim loại (ví dụ, phần ống có ren) đã làm sẵn khi đúc chủ yếu để lắp, trừ cách điện thuộc nhóm 85.46; ống dẫn dây điện và các khớp nối của chúng, bằng kim loại cơ bản được lót lớp vật liệu cách điện.	
8547.10.00	- Phụ kiện cách điện bằng gốm sứ	5
8547.20.00	- Phụ kiện cách điện bằng plastic	5
8547.90	- Loại khác:	
8547.90.10	- - Ống cách điện và phụ kiện nối của nó, làm bằng kim loại cơ bản được lót bằng vật liệu cách điện	5
8547.90.90	- - Loại khác	5
85.48	Phế liệu và phế thải của các loại pin, bộ pin và ắc qui điện; các loại pin, bộ pin và ắc qui điện đã sử dụng hết; các bộ phận điện của máy móc hay thiết bị, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác trong Chương này.	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất
8548.90	- Loại khác:	
8548.90.10	- - Bộ cảm biến ánh kiểu tiếp xúc gồm một bộ cảm biến quang dẫn, một tụ tích điện, một nguồn sáng của đi-ốt phát quang, một ma trận (tám khuôn mẫu) tranzito màng mỏng và bộ phận hội tụ ánh sáng dòng quét, có khả năng quét văn bản	5
8548.90.20	- - Tấm mạch in đã lắp ráp hoàn chỉnh kể cả mạch đã lắp ráp cho kết nối bên ngoài	5
8548.90.90	- - Loại khác	5
86.01	Đầu máy di chuyển trên đường ray chạy bằng nguồn điện bên ngoài hay bằng ắc qui điện.	
8601.10.00	- Loại chạy bằng nguồn điện bên ngoài	5
8601.20.00	- Loại chạy bằng ắc qui điện	5
86.02	Đầu máy di chuyển trên đường ray khác; toa tiếp liệu đầu máy.	
8602.10.00	- Đầu máy diesel truyền động điện	5
8602.90.00	- Loại khác	5
86.03	Toa xe khách, toa xe hàng và toa xe hành lý, loại tự hành dùng trên đường sắt hoặc đường tàu điện, trừ loại thuộc nhóm 86.04	
8603.10.00	- Loại chạy bằng nguồn điện bên ngoài	5
8603.90.00	- Loại khác	5
8604.00.00	Xe bảo dưỡng hay phục vụ dùng trong đường sắt hay đường tàu điện, loại tự hành hoặc không (ví dụ, toa xưởng, xe gắn cần cẩu, máy chèn đường, máy đặt ray, toa xe thử nghiệm và xe kiểm tra đường ray).	5
8605.00.00	Toa xe chở khách không tự hành dùng cho đường sắt hoặc đường xe điện; toa xe hành lý, toa xe bưu vụ và toa xe chuyên dùng khác cho đường sắt hoặc đường tàu điện, không tự hành (trừ các loại thuộc nhóm 86.04).	5
86.06	Toa xe hàng và toa goòng dùng trên đường sắt hoặc đường tàu điện, không tự hành.	
8606.10.00	- Toa xe xi téc và các loại toa tương tự	5
8606.30.00	- Toa chở hàng và toa goòng tự dỡ tải, trừ các loại thuộc phân nhóm 8606.10	5
	- Loại khác:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất
8606.91.00	- - Loại có nắp đậy và đóng kín	5
8606.92.00	- - Loại mở, với các thành bên không thể tháo rời có chiều cao trên 60 cm	5
86.07	Các bộ phận của đầu máy hoặc của phương tiện di chuyển trên đường sắt hoặc đường tàu điện.	
	- Giá chuyển hướng, trục bitxen, trục và bánh xe và các bộ phận của chúng:	
8607.11.00	- - Giá chuyển hướng và trục bitxen của đầu máy	5
8607.12.00	- - Giá chuyển hướng và trục bitxen khác	5
8607.19.00	- - Loại khác, kể cả các bộ phận	5
	- Hãm và các phụ tùng hãm :	
8607.21.00	- - Hãm gió ép và phụ tùng hãm gió ép	5
8607.29.00	- - Loại khác	5
8607.30.00	- Móc nối và các dụng cụ ghép nối khác, bộ đệm giảm chấn (bộ đỡ đấm), và phụ tùng của chúng	5
	- Loại khác:	
8607.91.00	- - Cửa đầu máy	5
8607.99.00	- - Loại khác	5
86.08	Bộ phận cố định và ghép nối của đường ray xe lửa hoặc tàu điện; các thiết bị phát tín hiệu, an toàn hoặc điều khiển giao thông bằng cơ khí (kể cả cơ điện) dùng cho đường sắt, đường tàu điện đường bộ, đường thủy nội địa, điểm dừng đỗ, cảng hoặc sân bay; các bộ phận của các loại trên.	
8608.00.20	- Thiết bị cơ điện	5
8608.00.90	- Loại khác	5
86.09	Công-ten-nơ (kể cả công-ten-nơ dùng vận chuyển chất lỏng) được thiết kế và trang bị đặc biệt để vận chuyển theo một hoặc nhiều phương thức.	
8609.00.10	- Bảng kim loại cơ bản	5
8609.00.90	- Loại khác	5
87.01	Xe kéo (trừ xe kéo thuộc nhóm 87.09).	
8701.20	- Ô tô đầu kéo dùng để kéo sơ mi rơ moóc :	
8701.20.10	- - Dạng CKD	5
8701.30.00	- Xe kéo bánh xích	5
87.04	Xe có động cơ dùng để chở hàng.	
8704.10	- Xe tự đổ được thiết kế để sử dụng trên các loại đường không phải đường quốc lộ:	
	- - Loại khác:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất
8704.10.37	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 45 tấn	5
	- Loại khác, có động cơ đốt trong kiểu piston cháy do nén (diesel hoặc bán diesel):	
8704.23	- - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 20 tấn:	
	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 45 tấn:	
	- - - - Loại khác:	
8704.23.81	- - - - - Ô tô đông lạnh	5
8704.23.82	- - - - - Ô tô thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải	5
8704.23.84	- - - - - Ô tô bọc thép để chở hàng hóa có giá trị	5
8704.23.85	- - - - - Ô tô chở bùn có thùng rời nâng hạ được	5
8704.23.86	- - - - - Ô tô tự đổ	5
8704.23.89	- - - - - Loại khác	5
	- Loại khác, có động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện:	
8704.32	- - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 5 tấn:	
	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 45 tấn:	
	- - - - Loại khác:	
8704.32.93	- - - - - Ô tô đông lạnh	5
8704.32.94	- - - - - Ô tô thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải	5
8704.32.95	- - - - - Ô tô xi téc; ô tô chở xi măng kiểu bồn	5
8704.32.96	- - - - - Ô tô bọc thép để chở hàng hóa có giá trị	5
8704.32.97	- - - - - Ô tô chở bùn có thùng rời nâng hạ được	5
8704.32.98	- - - - - Ô tô tự đổ	5
8704.32.99	- - - - - Loại khác	5
8704.90	- Loại khác:	
	- - Loại khác:	
8704.90.95	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 45 tấn	5
87.05	Xe chuyên dùng có động cơ, trừ các loại được thiết kế chủ yếu dùng để chở người hay hàng hóa (ví dụ, xe cứu hộ, xe cần cẩu, xe chữa cháy, xe trộn bê tông, xe quét đường, xe phun tưới, xe sửa chữa lưu động, xe chụp X-quang).	
8705.20.00	- Xe cần trục khoan	5
8705.90	- Loại khác:	
8705.90.60	- - Xe điều chế chất nổ di động	5
8705.90.90	- - Loại khác	5
8710.00.00	Xe tăng và các loại xe chiến đấu bọc thép khác, loại cơ giới, có hoặc không lắp kèm vũ khí, và bộ phận của các loại xe này.	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất
87.13	Các loại xe dành cho người tàn tật, có hoặc không lắp động cơ hoặc cơ cấu đẩy cơ khí khác.	
8713.10.00	- Loại không có cơ cấu đẩy cơ khí	5
8713.90.00	- Loại khác	5
87.14	Bộ phận và phụ kiện của xe thuộc các nhóm từ 87.11 đến 87.13.	
8714.20	- Cửa xe dành cho người tàn tật:	
	- - Bánh xe đẩy (castor):	
8714.20.11	- - - Có đường kính (kể cả lốp) trên 75 mm nhưng không quá 100 mm, với điều kiện là chiều rộng của bánh xe hoặc lốp lắp vào không dưới 30 mm	5
8714.20.12	- - - Có đường kính (kể cả lốp) trên 100 mm nhưng không quá 250 mm, với điều kiện là chiều rộng của bánh xe hoặc lốp lắp vào không dưới 30 mm	5
8714.20.19	- - - Loại khác	5
8714.20.90	- - Loại khác	5
8801.00.00	Khí cầu và khinh khí cầu điều khiển được; tàu lượn, tàu lượn treo và các phương tiện bay khác không dùng động cơ.	5
88.02	Phương tiện bay khác (ví dụ, trực thăng, máy bay); tàu vũ trụ (kể cả vệ tinh) và tàu bay trong quỹ đạo và phương tiện đẩy để phóng tàu vũ trụ.	
	- Trực thăng:	
8802.11.00	- - Trọng lượng không tải không quá 2.000 kg	5
8802.12.00	- - Trọng lượng không tải trên 2.000 kg	5
8802.20	- Máy bay và phương tiện bay khác, có trọng lượng không tải không quá 2.000 kg:	
8802.20.10	- - Máy bay	5
8802.20.90	- - Loại khác	5
8802.30	- Máy bay và phương tiện bay khác, có trọng lượng không tải trên 2.000 kg nhưng không quá 15.000 kg:	
8802.30.10	- - Máy bay	5
8802.30.90	- - Loại khác	5
8802.40	- Máy bay và phương tiện bay khác, có trọng lượng không tải trên 15.000kg:	
8802.40.10	- - Máy bay	5
8802.40.90	- - Loại khác	5
8802.60.00	- Tàu vũ trụ (kể cả vệ tinh) và tàu bay trong quỹ đạo và phương tiện đẩy để phóng tàu vũ trụ	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất
88.03	Các bộ phận của các mặt hàng thuộc nhóm 88.01 hoặc 88.02.	
8803.10.00	- Cánh quạt và rôto và các bộ phận của chúng	5
8803.20.00	- Càng, bánh và các bộ phận của chúng	5
8803.30.00	- Các bộ phận khác của máy bay hoặc trực thăng	5
8803.90	- Loại khác:	
8803.90.10	- - Cửa vệ tinh viễn thông	5
8803.90.90	- - Loại khác	5
88.04	Dù (kể cả dù điều khiển được và dù lượn) và dù xoay; các bộ phận và phụ kiện của chúng.	
8804.00.10	- Dù xoay và bộ phận của chúng	5
8804.00.90	- Loại khác	5
88.05	Thiết bị phóng dùng cho phương tiện bay; dàn hãm tốc độ dùng cho tàu sân bay hoặc thiết bị tương tự; thiết bị huấn luyện bay mặt đất; các bộ phận của các thiết bị trên.	
8805.10.00	- Thiết bị phóng dùng cho phương tiện bay và các bộ phận của chúng; dàn hãm tốc độ dùng cho tàu sân bay hoặc thiết bị tương tự và các bộ phận của chúng	5
	- Thiết bị huấn luyện bay mặt đất và các bộ phận của chúng:	
8805.21.00	- - Thiết bị mô phỏng tập trận trên không và các bộ phận của chúng	5
8805.29	- - Loại khác:	
8805.29.10	- - - Thiết bị huấn luyện bay mặt đất	5
8805.29.90	- - - Loại khác	5
89.01	Tàu thủy chở khách, du thuyền, phà, tàu thủy chở hàng, xà lan và các tàu thuyền tương tự để vận chuyển người hoặc hàng hóa.	
8901.20	- Tàu chở chất lỏng hoặc khí hoá lỏng:	
8901.20.80	- - Tổng dung tích (gross tonnage) trên 50.000	5
8901.30	- Tàu thuyền đông lạnh, trừ loại thuộc phân nhóm 8901.20:	
8901.30.70	- - Tổng dung tích (gross tonnage) trên 5.000 nhưng không quá 50.000	5
8901.30.80	- - Tổng dung tích (gross tonnage) trên 50.000	5
8901.90	- Tàu thuyền khác để vận chuyển hàng hóa và tàu thuyền khác để vận chuyển cả người và hàng hóa:	
	- - Có động cơ đẩy:	
8901.90.36	- - - Tổng dung tích (gross tonnage) trên 5.000 nhưng không quá 50.000	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất
8901.90.37	- - - Tổng dung tích (gross tonnage) trên 50.000	5
89.02	Tàu thuyền đánh bắt thủy sản; tàu chế biến và các loại tàu khác dùng cho chế biến hay bảo quản thủy sản đánh bắt.	
	- Tàu thuyền đánh bắt thủy sản:	
8902.00.37	- - Tổng dung tích (gross tonnage) trên 4.000	5
	- Loại khác:	
8902.00.47	- - Tổng dung tích (gross tonnage) trên 4.000	5
89.04	Tàu kéo và tàu đẩy.	
	- Tổng dung tích (gross tonnage) trên 26:	
8904.00.39	- - Loại khác	5
89.06	Tàu thuyền khác, kể cả tàu chiến và xuồng cứu sinh trừ thuyền dùng mái chèo.	
8906.10.00	- Tàu chiến	5
8906.90	- Loại khác:	
8906.90.90	- - Loại khác	5
89.07	Kết cấu nổi khác (ví dụ, bè mảng, thùng chứa chất lỏng, ketxon giồng kín (coffer-dams), cầu lên bờ, các loại phao nổi và mốc hiệu).	
8907.90	- Loại khác:	
8907.90.10	- - Các loại phao nổi (buoys)	5
8907.90.90	- - Loại khác	5
8908.00.00	Tàu thuyền và kết cấu nổi khác để phá dỡ.	5
90.01	Sợi quang và bó sợi quang; cáp sợi quang trừ các loại thuộc nhóm 85.44; vật liệu phân cực dạng tấm và lá; thấu kính (kể cả thấu kính áp tròng), lăng kính, gương và các bộ phận quang học khác, bằng vật liệu bất kỳ, chưa lắp ráp, trừ loại bằng thủy tinh chưa gia công về mặt quang học.	
9001.10	- Sợi quang, bó sợi quang và cáp sợi quang:	
9001.10.10	- - Sử dụng cho viễn thông và cho ngành điện khác	5
9001.10.90	- - Loại khác	5
9001.20.00	- Vật liệu phân cực dạng tấm và lá	5
9001.30.00	- Thấu kính áp tròng	5
9001.50.00	- Thấu kính bằng vật liệu khác làm kính đeo mắt	5
9001.90	- Loại khác:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất
9001.90.10	- - Sử dụng cho máy ảnh hoặc máy quay phim hoặc máy chiếu	5
9001.90.90	- - Loại khác	5
90.02	Thấu kính, lăng kính, gương và các bộ phận quang học khác, bằng vật liệu bất kỳ, đã lắp ráp, là các bộ phận hoặc phụ kiện để lắp ráp cho các dụng cụ hoặc thiết bị, trừ loại làm bằng thủy tinh chưa được gia công quang học.	
	- Vật kính:	
9002.11.00	- - Dùm cho camera, máy chiếu hoặc máy phóng to hoặc máy thu nhỏ ảnh	5
9002.19.00	- - Loại khác	5
9002.20	- Kính lọc ánh sáng:	
9002.20.10	- - Dùm cho máy chiếu phim	5
9002.20.20	- - Dùm cho máy quay phim, máy ảnh và máy chiếu khác	5
9002.20.90	- - Loại khác	5
9002.90	- Loại khác:	
9002.90.20	- - Dùm cho máy chiếu phim	5
9002.90.30	- - Dùm cho máy quay phim, máy ảnh và máy chiếu khác	5
9002.90.90	- - Loại khác	5
90.04	Kính đeo, kính bảo hộ và các loại trang tự, kính thuốc, kính bảo vệ mắt hoặc loại khác.	
9004.90	- Loại khác:	
9004.90.10	- - Kính thuốc	5
9004.90.50	- - Kính bảo hộ	5
90.05	Ống nhòm loại hai mắt, ống nhòm đơn, kính viễn vọng quang học khác, và khung giá của các loại trên; các dụng cụ thiên văn khác và khung giá của chúng, trừ các dụng cụ dùng cho thiên văn học vô tuyến.	
9005.10.00	- Ống nhòm loại hai mắt	5
9005.80	- Dụng cụ khác:	
9005.80.10	- - Dụng cụ thiên văn, trừ dụng cụ thiên văn vô tuyến	5
9005.80.90	- - Loại khác	5
9005.90	- Bộ phận và phụ kiện (kể cả khung giá):	
9005.90.10	- - Dùm cho dụng cụ thiên văn, trừ dụng cụ thiên văn vô tuyến	5
9005.90.90	- - Loại khác	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất
90.06	Máy ảnh (trừ máy quay phim); thiết bị đèn chớp và đèn flash máy ảnh trừ đèn phóng điện thuộc nhóm 85.39.	
9006.30.00	- Máy ảnh được thiết kế đặc biệt để dùng dưới nước, để thám không (aerial survey) hoặc dùng trong y tế hoặc trong phẫu thuật nội tạng; máy ảnh đối chiếu dùng cho ngành toà án hoặc khoa học hình sự	5
	- Máy ảnh loại khác:	
9006.59	-- Loại khác:	
	--- Máy ảnh dùng để chuẩn bị khuôn in hoặc ống in:	
9006.59.21	---- Máy vẽ ảnh laser	5
9006.59.29	---- Loại khác	5
9006.59.30	--- Máy vẽ ảnh laser hoặc máy tạo dựng ảnh với bộ xử lý ảnh màn hình	5
9006.59.90	--- Loại khác	5
	- Bộ phận và phụ kiện:	
9006.91	-- Sử dụng cho máy ảnh:	
9006.91.10	--- Sử dụng cho máy vẽ ảnh laser thuộc phân nhóm 9006.59.21	5
9006.91.90	--- Loại khác	5
90.07	Máy quay phim và máy chiếu phim, có hoặc không kèm thiết bị ghi hoặc tái tạo âm thanh.	
9007.10.00	- Máy quay phim	5
9007.20	- Máy chiếu phim:	
9007.20.10	-- Dùng cho phim khổ rộng dưới 16 mm	5
9007.20.90	-- Loại khác	5
	- Bộ phận và phụ kiện:	
9007.91.00	-- Dùng cho máy quay phim	5
9007.92.00	-- Dùng cho máy chiếu phim	5
90.08	Máy chiếu hình ảnh, trừ máy chiếu phim; máy phóng và máy thu nhỏ ảnh (trừ máy chiếu phim).	
9008.50	- Máy chiếu hình ảnh, máy phóng và máy thu nhỏ ảnh:	
9008.50.10	-- Máy đọc vi phim, vi thẻ hoặc vi bản khác, có hoặc không có khả năng sao chép	5
9008.50.90	-- Loại khác	5
9008.90	- Bộ phận và phụ kiện:	
9008.90.20	-- Cửa máy phóng và máy thu nhỏ ảnh (trừ máy chiếu phim)	5
9008.90.90	-- Loại khác	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất
90.10	Máy và thiết bị dùng trong phòng làm ảnh (kể cả điện ảnh), chưa được ghi hay chi tiết ở nơi nào khác thuộc Chương này; máy xem âm bản; màn ảnh của máy chiếu.	
9010.60	- Màn ảnh của máy chiếu:	
9010.60.10	- - Cửa loại từ 300 inch trở lên	5
9010.90	- Bộ phận và phụ kiện:	
9010.90.10	- - Cửa hàng hóa thuộc phân nhóm 9010.10 hoặc 9010.60	5
9010.90.30	- - Bộ phận và phụ kiện của máy để chiếu hoặc vẽ mạch lên các chất nền có độ nhạy sáng để sản xuất tấm mạch in/ tấm dây in	5
9010.90.90	- - Loại khác	5
90.11	Kính hiển vi quang học phức hợp, kể cả loại để xem vi ảnh, vi phim quay hay vi chiếu.	
9011.10.00	- Kính hiển vi soi nổi	5
9011.20.00	- Kính hiển vi khác để xem vi ảnh, vi phim quay hoặc vi chiếu	5
9011.80.00	- Các loại kính hiển vi khác	5
9011.90.00	- Bộ phận và phụ kiện	5
90.12	Kính hiển vi trừ kính hiển vi quang học; thiết bị nhiễu xạ.	
9012.10.00	- Kính hiển vi trừ kính hiển vi quang học; thiết bị nhiễu xạ	5
9012.90.00	- Bộ phận và phụ kiện	5
90.13	Thiết bị tinh thể lỏng chưa được lắp thành các sản phẩm đã được chi tiết ở các nhóm khác; thiết bị tạo tia laser, trừ điốt laser; các thiết bị và dụng cụ quang học khác, chưa được nêu hay chi tiết ở nơi nào khác trong Chương này.	
9013.10.00	- Kính ngắm để lắp vào vũ khí; kính tiềm vọng; kính viễn vọng được thiết kế là bộ phận của máy, thiết bị, dụng cụ hoặc bộ dụng cụ của Chương này hoặc Phần XVI	5
9013.20.00	- Thiết bị tạo tia laser, trừ điốt laser	5
9013.80	- Các bộ phận, thiết bị và dụng cụ khác:	
9013.80.10	- - Thiết bị quang học để xác định và sửa lỗi trong sản xuất tấm mạch in/tấm dây in và tấm mạch in đã lắp ráp	5
9013.80.20	- - Thiết bị tinh thể lỏng	5
9013.80.90	- - Loại khác	5
9013.90	- Bộ phận và phụ kiện:	
9013.90.10	- - Cửa hàng hoá thuộc phân nhóm 9013.20	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất
9013.90.50	-- Cửa hàng hoá thuộc phân nhóm 9013.80.20	5
9013.90.60	-- Cửa hàng hoá thuộc phân nhóm 9013.80.10	5
9013.90.90	-- Loại khác	5
90.14	La bàn xác định phương hướng; các thiết bị và dụng cụ dẫn đường khác.	
9014.10.00	- La bàn xác định phương hướng	5
9014.20.00	- Thiết bị và dụng cụ dẫn đường hàng không hoặc hàng hải (trừ la bàn)	5
9014.80	- Thiết bị và dụng cụ khác:	
	-- Loại dùng trên tàu thuyền, kết hợp hoặc hoạt động cùng với máy xử lý dữ liệu tự động:	
9014.80.11	--- Máy dò siêu âm (Sonar) hoặc máy đo sâu hồi âm	5
9014.80.19	--- Loại khác	5
9014.80.90	-- Loại khác	5
9014.90	- Bộ phận và phụ kiện:	
9014.90.10	-- Cửa thiết bị và dụng cụ, dùng trên tàu thuyền, hoạt động cùng với máy xử lý dữ liệu tự động	5
9014.90.90	-- Loại khác	5
90.15	Thiết bị và dụng cụ dùng để quan trắc (kể cả quan trắc ảnh), dùng cho thủy văn học, hải dương học, thủy học, khí tượng học hoặc địa lý học, trừ la bàn; máy đo xa.	
9015.10	- Máy đo xa:	
9015.10.10	-- Dùng trong việc chụp ảnh hoặc quay phim	5
9015.10.90	-- Loại khác	5
9015.20.00	- Máy kinh vĩ và tốc kế góc (máy toàn đạc - tacheometers)	5
9015.30.00	- Dụng cụ đo cân bằng (levels)	5
9015.40.00	- Thiết bị và dụng cụ quan trắc ảnh	5
9015.80	- Thiết bị và dụng cụ khác:	
9015.80.10	-- Thiết bị quan trắc sóng vô tuyến và gió điện từ	5
9015.80.90	-- Loại khác	5
9015.90.00	- Bộ phận và phụ kiện	5
90.17	Dụng cụ vẽ, vạch mức dấu hay dụng cụ tính toán toán học (ví dụ, máy vẽ phác, máy vẽ truyền, thước đo góc, bộ đồ vẽ, thước logarit, bàn tính dùng đĩa); dụng cụ đo chiều dài, dùng tay (ví dụ, thước thanh và thước dây, thước micromet, thước cặp), chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác trong Chương này.	
9017.10	- Bảng và máy vẽ phác, tự động hoặc không tự động:	
9017.10.10	-- Máy vẽ	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất
9017.10.90	-- Loại khác	5
9017.20	- Dụng cụ vẽ, vạch mức hay dụng cụ tính toán toán học khác:	
9017.20.50	-- Máy vẽ khác	5
9017.30.00	- Thước micromet, thước cặp và dụng cụ đo có thể điều chỉnh được	5
9017.90	- Bộ phận và phụ kiện:	
9017.90.20	-- Bộ phận và phụ kiện của máy để chiếu hoặc máy vẽ mạch lên các chất nền có độ nhạy sáng để sản xuất tấm mạch in/ tấm dây in	5
9017.90.30	-- Bộ phận và phụ kiện của máy vẽ ảnh để sản xuất tấm mạch in/ tấm dây in	5
9017.90.40	-- Bộ phận và phụ kiện, kể cả tấm mạch in đã lắp ráp, của máy vẽ khác	5
9017.90.90	-- Loại khác	5
90.18	Thiết bị và dụng cụ dùng cho ngành y, phẫu thuật, nha khoa hoặc thú y, kể cả thiết bị ghi biểu đồ nháy nháy, thiết bị điện y học khác và thiết bị kiểm tra thị lực.	
	- Thiết bị điện chẩn đoán (kể cả thiết bị kiểm tra thăm dò chức năng hoặc kiểm tra thông số sinh lý):	
9018.11.00	-- Thiết bị điện tim	5
9018.12.00	-- Thiết bị siêu âm	5
9018.13.00	-- Thiết bị chụp cộng hưởng từ	5
9018.14.00	-- Thiết bị ghi biểu đồ nháy nháy	5
9018.19.00	-- Loại khác	5
9018.20.00	- Thiết bị tia cực tím hay tia hồng ngoại	5
	- Bơm tiêm, kim tiêm, ống thông, ống dẫn lưu và loại tương tự:	
9018.31	-- Bơm tiêm, có hoặc không có kim tiêm:	
9018.31.10	--- Bơm tiêm dùng một lần	5
9018.31.90	--- Loại khác	5
9018.32.00	-- Kim tiêm bằng kim loại và kim khâu vết thương	5
9018.39	-- Loại khác:	
9018.39.10	--- Ống thông đường tiêu	5
9018.39.90	--- Loại khác	5
	- Các thiết bị và dụng cụ khác, dùng trong nha khoa:	
9018.41.00	-- Khoan dùng trong nha khoa, có hoặc không gắn liền cùng một giá đỡ với thiết bị nha khoa khác	5
9018.49.00	-- Loại khác	5
9018.50.00	- Thiết bị và dụng cụ nhãn khoa khác	5
9018.90	- Thiết bị và dụng cụ khác:	
9018.90.20	-- Bộ theo dõi tĩnh mạch	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất
9018.90.30	-- Dụng cụ và thiết bị điện tử	5
9018.90.90	-- Loại khác	5
90.19	Thiết bị trị liệu cơ học; máy xoa bóp; máy thử nghiệm trạng thái tâm lý; máy trị liệu bằng ôzôn, bằng oxy, bằng xông, máy hô hấp nhân tạo hoặc máy hô hấp trị liệu khác.	
9019.10	- Máy trị liệu cơ học; máy xoa bóp; máy thử nghiệm trạng thái tâm lý:	
9019.10.10	-- Hoạt động bằng điện	5
9019.10.90	-- Loại khác	5
9019.20.00	- Máy trị liệu bằng ôzôn, bằng oxy, bằng xông, máy hô hấp nhân tạo hoặc máy hô hấp trị liệu khác	5
9020.00.00	Thiết bị thở và mặt nạ phòng khí khác, trừ các mặt nạ bảo hộ mà không có bộ phận cơ khí hoặc không có phin lọc có thể thay thế được.	5
90.21	Dụng cụ chỉnh hình, kể cả nạng, băng dính trong phẫu thuật và băng cố định; nẹp và các dụng cụ cố định vết gãy khác; các bộ phận nhân tạo của cơ thể người; thiết bị trợ thính và dụng cụ khác được lắp hoặc mang theo, hoặc cấy vào cơ thể, để bù đắp khuyết tật hay sự suy giảm của một bộ phận cơ thể.	
9021.10.00	- Các dụng cụ chỉnh hình hoặc nẹp xương	5
	- Răng giả và chi tiết gắn dính trong nha khoa:	
9021.21.00	-- Răng giả	5
9021.29.00	-- Loại khác	5
	- Các bộ phận nhân tạo khác của cơ thể:	
9021.31.00	-- Khớp giả	5
9021.39.00	-- Loại khác	5
9021.40.00	- Thiết bị trợ thính, trừ các bộ phận và phụ kiện	5
9021.50.00	- Thiết bị điều hoà nhịp tim dùng cho việc kích thích cơ tim, trừ các bộ phận và phụ kiện	5
9021.90.00	- Loại khác	5
90.22	Thiết bị sử dụng tia X hoặc tia phóng xạ alpha, beta hay gamma, có hoặc không dùng cho mục đích y học, phẫu thuật, nha khoa hay thú y, kể cả thiết bị chụp hoặc thiết bị điều trị bằng các tia đó, ống phát tia X và thiết bị tạo tia X khác, thiết bị tạo tia cường độ cao, băng và bàn điều khiển, màn hình, bàn, ghế và các loại tương tự, dùng để khám hoặc điều trị.	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất
	- Thiết bị sử dụng tia X, có hoặc không dùng cho mục đích y học, phẫu thuật, nha khoa hay thú y, kể cả thiết bị chụp hoặc thiết bị điều trị bằng tia X:	
9022.12.00	-- Thiết bị chụp cắt lớp điều khiển bằng máy tính	5
9022.13.00	-- Loại khác, sử dụng trong nha khoa	5
9022.14.00	-- Loại khác, sử dụng cho mục đích y học, phẫu thuật hoặc thú y	5
9022.19	-- Cho các mục đích khác:	
9022.19.10	--- Thiết bị sử dụng tia X để kiểm tra vật lý các điểm hàn nổi trên tấm mạch in/tấm dây in	5
9022.19.90	--- Loại khác	5
	- Thiết bị sử dụng tia alpha, beta hay gamma, có hoặc không dùng cho mục đích y học, phẫu thuật, nha khoa hay thú y, kể cả thiết bị chụp hoặc thiết bị điều trị bằng các loại tia đó:	
9022.21.00	-- Dùng cho mục đích y học, phẫu thuật, nha khoa hay thú y	5
9022.29.00	-- Dùng cho các mục đích khác	5
9022.30.00	- Ống phát tia X	5
9022.90	- Loại khác, kể cả bộ phận và phụ kiện:	
9022.90.10	-- Bộ phận và phụ kiện của thiết bị sử dụng tia X để kiểm tra vật lý các điểm hàn nổi trên tấm mạch in đã lắp ráp	5
9022.90.90	-- Loại khác	5
9023.00.00	Các dụng cụ, máy và mô hình, được thiết kế cho mục đích trưng bày (ví dụ, dùng trong giáo dục hoặc triển lãm), không sử dụng được cho các mục đích khác.	5
90.24	Máy và thiết bị thử độ cứng, độ bền, độ nén, độ đàn hồi hoặc các tính chất cơ học khác của vật liệu (ví dụ, kim loại, gỗ, hàng dệt, giấy, plastic).	
9024.10	- Máy và thiết bị thử kim loại:	
9024.10.10	-- Hoạt động bằng điện	5
9024.10.20	-- Không hoạt động bằng điện	5
9024.80	- Máy và thiết bị khác:	
9024.80.10	-- Hoạt động bằng điện	5
9024.80.20	-- Không hoạt động bằng điện	5
9024.90	- Bộ phận và phụ kiện:	
9024.90.10	--- Cửa máy và thiết bị hoạt động bằng điện	5
9024.90.20	-- Cửa máy và thiết bị không hoạt động bằng điện	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất
90.25	Tỷ trọng kế và các dụng cụ đo dạng nổi tương tự, nhiệt kế, hoá kế, khí áp kế, ẩm kế, có hoặc không ghi, và tổ hợp của chúng.	
	- Nhiệt kế và hoá kế, không kết hợp với các dụng cụ khác:	
9025.11.00	-- Chứa chất lỏng, để đọc trực tiếp	5
9025.19	-- Loại khác:	
	--- Hoạt động bằng điện:	
9025.19.11	---- Máy đo nhiệt độ dùng cho xe có động cơ	5
9025.19.19	---- Loại khác	5
9025.19.20	--- Không hoạt động bằng điện	5
9025.80	- Dụng cụ khác:	
9025.80.20	-- Hoạt động bằng điện	5
9025.80.30	-- Không hoạt động bằng điện	5
9025.90	- Bộ phận và phụ kiện:	
9025.90.10	-- Cửa thiết bị hoạt động bằng điện	5
9025.90.20	-- Cửa thiết bị không hoạt động bằng điện	5
90.26	Dụng cụ và máy đo hoặc kiểm tra lưu lượng, mức, áp suất hoặc biến số khác của chất lỏng hoặc chất khí (ví dụ, dụng cụ đo lưu lượng, dụng cụ đo mức, áp kế, nhiệt kế), trừ các dụng cụ và thiết bị thuộc nhóm 90.14, 90.15, 90.28 hoặc 90.32.	
9026.10	- Để đo hoặc kiểm tra lưu lượng hoặc mức của chất lỏng:	
9026.10.10	-- Dụng cụ đo mức sử dụng cho xe có động cơ, hoạt động bằng điện	5
9026.10.20	-- Dụng cụ đo mức sử dụng cho xe có động cơ, không hoạt động bằng điện	5
9026.10.30	-- Loại khác, hoạt động bằng điện	5
9026.10.40	-- Loại khác, không hoạt động bằng điện	5
9026.20	- Để đo hoặc kiểm tra áp suất:	
9026.20.10	-- Máy đo áp suất sử dụng cho xe có động cơ, hoạt động bằng điện	5
9026.20.20	-- Máy đo áp suất sử dụng cho xe có động cơ, không hoạt động bằng điện	5
9026.20.30	-- Loại khác, hoạt động bằng điện	5
9026.20.40	-- Loại khác, không hoạt động bằng điện	5
9026.80	- Thiết bị hoặc dụng cụ khác:	
9026.80.10	-- Hoạt động bằng điện	5
9026.80.20	-- Không hoạt động bằng điện	5
9026.90	- Bộ phận và phụ kiện:	
9026.90.10	-- Sử dụng cho các dụng cụ và thiết bị hoạt động bằng điện	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất
9026.90.20	- - Sử dụng cho các dụng cụ và thiết bị không hoạt động bằng điện	5
90.27	Dụng cụ và thiết bị phân tích lý hoặc hóa học (ví dụ, máy đo phân cực, đo khúc xạ, quang phổ kế, máy phân tích khí hoặc khói); dụng cụ và thiết bị đo hoặc kiểm tra độ nhớt, độ xốp, độ giãn nở, sức căng bề mặt hoặc các loại tương tự; dụng cụ và thiết bị đo hoặc kiểm tra nhiệt lượng, âm lượng hoặc ánh sáng (kể cả máy đo độ phơi sáng); thiết bị vi phẫu.	
9027.10	- Thiết bị phân tích khí hoặc khói:	
9027.10.10	- - Hoạt động bằng điện	5
9027.10.20	- - Không hoạt động bằng điện	5
9027.20	- Máy sắc ký và điện di:	
9027.20.10	- - Hoạt động bằng điện	5
9027.20.20	- - Không hoạt động bằng điện	5
9027.30	- Quang phổ kế, ảnh phổ và quang phổ ký sử dụng bức xạ quang học (tia cực tím, tia có thể nhìn thấy được, tia hồng ngoại):	
9027.30.10	- - Hoạt động bằng điện	5
9027.30.20	- - Không hoạt động bằng điện	5
9027.50	- Dụng cụ và thiết bị khác sử dụng bức xạ quang học (tia cực tím, tia có thể nhìn thấy được, tia hồng ngoại):	
9027.50.10	- - Hoạt động bằng điện	5
9027.50.20	- - Không hoạt động bằng điện	5
9027.80	- Dụng cụ và thiết bị khác:	
9027.80.10	- - Lộ sáng kế	5
9027.80.30	- - Loại khác, hoạt động bằng điện	5
9027.80.40	- - Loại khác, không hoạt động bằng điện	5
9027.90	- Thiết bị vi phẫu; các bộ phận và phụ kiện:	
9027.90.10	- - Bộ phận và phụ kiện, kể cả tấm mạch in đã lắp ráp của các hàng hóa thuộc nhóm 90.27; trừ loại dùng cho thiết bị phân tích khí hoặc khói hoặc thiết bị vi phẫu	5
	- - Loại khác:	
9027.90.91	- - - Hoạt động bằng điện	5
9027.90.99	- - - Loại khác	5
90.28	Thiết bị đo khí, chất lỏng hoặc lượng điện được sản xuất hoặc cung cấp, kể cả thiết bị kiểm định các thiết bị trên.	
9028.10	- Thiết bị đo khí:	
9028.10.90	- - Loại khác	5
9028.20	- Thiết bị đo chất lỏng:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất
9028.20.90	-- Loại khác	5
9028.90	- Bộ phận và phụ kiện:	
9028.90.10	-- Vỏ hoặc thân của công tơ nước	5
9028.90.90	-- Loại khác	5
90.29	Máy đếm vòng quay, máy đếm sản lượng, máy đếm cây số để tính tiền taxi, máy đếm dặm, máy đo bước và máy tương tự; đồng hồ chỉ tốc độ và máy đo tốc độ góc, trừ các loại máy thuộc nhóm 90.14 hoặc 90.15; máy hoạt nghiệm.	
9029.10	- Máy đếm vòng quay, máy đếm sản lượng, máy đếm cây số để tính tiền taxi, máy đếm dặm, máy đo bước và máy tương tự:	
9029.10.90	-- Loại khác	5
9029.20	- Đồng hồ chỉ tốc độ và máy đo tốc độ góc; máy hoạt nghiệm:	
9029.20.20	-- Máy đo tốc độ góc cho xe có động cơ	5
9029.20.90	-- Loại khác	5
9029.90	- Bộ phận và phụ kiện:	
9029.90.10	-- Cửa hàng hoá thuộc phân nhóm 9029.10; của máy hoạt nghiệm thuộc phân nhóm 9029.20	5
9029.90.20	-- Cửa hàng hoá khác thuộc phân nhóm 9029.20	5
90.30	Máy hiện sóng, máy phân tích phổ và các dụng cụ và thiết bị khác để đo hoặc kiểm tra đại lượng điện, trừ các loại máy thuộc nhóm 90.28; các thiết bị và dụng cụ đo hoặc phát hiện tia alpha, beta, gamma, tia X, bức xạ vũ trụ hoặc các bức xạ ion khác.	
9030.10.00	- Dụng cụ và thiết bị để đo hoặc phát hiện các bức xạ ion	5
9030.20.00	- Máy hiện sóng và máy ghi dao động	5
	- Dụng cụ và thiết bị khác, để đo hoặc kiểm tra điện áp, dòng điện, điện trở hoặc công suất:	
9030.31.00	-- Máy đo đa năng không bao gồm thiết bị ghi	5
9030.32.00	-- Máy đo đa năng bao gồm thiết bị ghi	5
9030.33	-- Loại khác, không bao gồm thiết bị ghi:	
9030.33.10	-- - Dụng cụ và thiết bị để đo hoặc kiểm tra điện áp, dòng điện, điện trở hoặc công suất của tấm mạch in/tấm dây in hoặc tấm mạch in đã lắp ráp	5
9030.33.20	-- - Dụng cụ và thiết bị đo trở kháng được thiết kế để cảnh báo dưới dạng hình ảnh và/hoặc dưới dạng âm thanh trong môi trường phóng tĩnh điện mà có thể làm hỏng mạch điện tử; dụng cụ kiểm tra thiết bị điều khiển tĩnh điện và thiết bị tĩnh điện nổi đất/cố định	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất
9030.33.30	- - - Ampe kế và vôn kế dùng cho xe có động cơ	5
9030.33.90	- - - Loại khác	5
9030.39.00	- - Loại khác, có gắn thiết bị ghi	5
9030.40.00	- Thiết bị và dụng cụ khác, chuyên dụng cho viễn thông (ví dụ máy đo xuyên âm, thiết bị đo độ khuếch đại, máy đo hệ số biến dạng âm thanh, máy đo tạp âm)	5
	- Dụng cụ và thiết bị khác:	
9030.82	- - Để đo hoặc kiểm tra các vi mạch hoặc linh kiện bán dẫn:	
9030.82.10	- - - Máy kiểm tra vi mạch tích hợp	5
9030.82.90	- - - Loại khác	5
9030.84	- - Loại khác, có kèm thiết bị ghi:	
9030.84.10	- - - Dụng cụ và thiết bị để đo hoặc kiểm tra đại lượng điện của tấm mạch in/tấm dây in và tấm mạch in đã lắp ráp	5
9030.84.90	- - - Loại khác	5
9030.89	- - Loại khác:	
9030.89.10	- - - Dụng cụ và thiết bị, không kèm thiết bị ghi, dùng để đo hoặc kiểm tra đại lượng điện của tấm mạch in/tấm dây in và tấm mạch in đã lắp ráp, trừ loại được nêu trong phân nhóm 9030.39	5
9030.89.90	- - - Loại khác	5
9030.90	- Bộ phận và phụ kiện:	
9030.90.10	- - Bộ phận và phụ kiện (kể cả tấm mạch in đã lắp ráp) của các hàng hoá thuộc phân nhóm 9030.40 hoặc 9030.82	5
9030.90.30	- - Bộ phận và phụ kiện của dụng cụ và thiết bị quang học để đo hoặc kiểm tra tấm mạch in/tấm dây in và tấm mạch in đã lắp ráp	5
9030.90.40	- - Bộ phận và phụ kiện của dụng cụ và thiết bị dùng để đo hoặc kiểm tra đại lượng điện của tấm mạch in/tấm dây in và tấm mạch in đã lắp ráp	5
9030.90.90	- - Loại khác	5
90.31	Máy, thiết bị và dụng cụ đo lường hoặc kiểm tra, chưa được ghi hay chi tiết ở nơi khác trong Chương này; máy chiếu biên dạng.	
9031.10	- Máy đo để cân chỉnh các bộ phận cơ khí:	
9031.10.10	- - Hoạt động bằng điện	5
9031.10.20	- - Không hoạt động bằng điện	5
9031.20	- Bàn kiểm tra:	
9031.20.10	- - Hoạt động bằng điện	5
9031.20.20	- - Không hoạt động bằng điện	5
	- Các thiết bị và dụng cụ quang học khác:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất
9031.41.00	- - Để kiểm tra các vi mạch hoặc linh kiện bán dẫn hoặc kiểm tra mạng che quang hoặc lưới carô sử dụng trong sản xuất các linh kiện bán dẫn	5
9031.49	- - Loại khác:	
9031.49.10	- - - Dụng cụ và thiết bị quang học để đo độ nhiễm bẩn bề mặt của các vi mạch bán dẫn	5
9031.49.20	- - - Thiết bị quang học để xác định lỗi và sửa lỗi cho tấm mạch in/tấm dây in và tấm mạch in đã lắp ráp	5
9031.49.30	- - - Dụng cụ và thiết bị quang học khác để đo hoặc kiểm tra tấm mạch in/tấm dây in và tấm mạch in đã lắp ráp	5
9031.49.90	- - - Loại khác	5
9031.80	- Dụng cụ, thiết bị và máy khác:	
9031.80.10	- - Thiết bị kiểm tra cáp	5
9031.80.90	- - Loại khác	5
9031.90	- Bộ phận và phụ kiện:	
	- - Cho các thiết bị hoạt động bằng điện:	
9031.90.11	- - - Bộ phận và phụ kiện kể cả tấm mạch in đã lắp ráp dùng cho các dụng cụ và thiết bị quang học để kiểm tra các vi mạch hoặc linh kiện bán dẫn hoặc kiểm tra mạng, mạng che quang hoặc lưới ca rô sử dụng trong sản xuất các linh kiện bán dẫn; bộ phận và phụ kiện của các thiết bị đo độ nhiễm bẩn bề mặt của vi mạch bán dẫn	5
9031.90.12	- - - Cửa thiết bị quang học xác định và sửa lỗi cho tấm mạch in/tấm dây in và tấm mạch in đã lắp ráp	5
9031.90.13	- - - Cửa dụng cụ và thiết bị quang học khác để đo hoặc kiểm tra tấm mạch in/tấm dây in và tấm mạch in đã lắp ráp	5
9031.90.19	- - - Loại khác	5
9031.90.20	- - Cho các thiết bị không hoạt động bằng điện	5
90.32	Dụng cụ và thiết bị điều chỉnh hoặc điều khiển tự động.	
9032.10	- Bộ ổn nhiệt:	
9032.10.10	- - Hoạt động bằng điện	5
9032.10.20	- - Không hoạt động bằng điện	5
	- Dụng cụ và thiết bị khác:	
9032.81.00	- - Loại dùng thủy lực hoặc khí nén	5
9032.89	- - Loại khác:	
9032.89.10	- - - Dụng cụ và thiết bị đi kèm hoặc hoạt động cùng với máy xử lý dữ liệu tự động, để điều chỉnh hoặc điều khiển tự động hệ thống đẩy, giữ thăng bằng hoặc xếp hàng hoá của tàu thuyền	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất
9032.89.20	- - - Dụng cụ và thiết bị tự động để điều chỉnh hoặc điều khiển dung dịch hoá chất hoặc điện hoá trong sản xuất tấm mạch in/tấm dây in hoặc tấm mạch in đã lắp ráp	5
	- - - Loại khác, hoạt động bằng điện:	
9032.89.31	- - - - Bộ điều chỉnh điện áp tự động (ổn áp)	5
9032.89.39	- - - - Loại khác	5
9032.89.90	- - - Loại khác	5
9032.90	- Bộ phận và phụ kiện:	
9032.90.10	- - Cửa hàng hoá thuộc phân nhóm 9032.89.10	5
9032.90.20	- - Cửa hàng hoá thuộc phân nhóm 9032.89.20	5
9032.90.30	- - Cửa hàng hoá hoạt động bằng điện khác	5
9032.90.90	- - Loại khác	5
90.33	Bộ phận và phụ kiện (chưa được chi tiết hoặc ghi ở các nhóm khác thuộc Chương này) dùng cho máy, thiết bị, dụng cụ hoặc đồ dùng thuộc Chương 90.	
9033.00.10	- Cửa thiết bị hoạt động bằng điện	5
9033.00.20	- Cửa thiết bị không hoạt động bằng điện	5
91.04	Đồng hồ thời gian lắp trên bàn điều khiển phương tiện và các loại đồng hồ thời gian tương tự dùng cho xe cộ, phương tiện bay, tàu vũ trụ hoặc tàu thủy.	
9104.00.90	- Loại khác	5
93.01	Vũ khí quân sự, trừ súng lục ổ quay, súng lục và các loại vũ khí thuộc nhóm 93.07.	
9301.10.00	- Vũ khí pháo binh (ví dụ, súng, súng cối và súng moóc trê)	5
9301.20.00	- Bộ phóng tên lửa; súng phun lửa; súng phóng lựu đạn; ống phóng ngư lôi và các loại súng phóng tương tự	5
9301.90.00	- Loại khác	5
9302.00.00	Súng lục ổ quay và súng lục, trừ các loại thuộc nhóm 93.03 hoặc 93.04.	5
93.03	Súng cầm tay (firearm) khác và các loại tương tự hoạt động bằng cách đốt cháy lượng thuốc nổ đã nạp (ví dụ, súng shotgun thể thao và súng trường thể thao, súng cầm tay nạp đạn phía nòng, súng ngắn và các loại khác được thiết kế chỉ để phóng pháo hiệu, súng lục và súng lục ổ quay để bắn đạn giả, súng bắn gia súc giết mô, súng phóng dây).	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất
9303.10.00	- Súng cầm tay nạp đạn phía nòng	5
9303.20	- Súng shotgun thể thao, súng shotgun săn hoặc súng shotgun bắn bia khác, kể cả súng trường - shotgun kết hợp (combination shotgun-rifles):	
9303.20.90	- - Loại khác	5
9303.30	- Súng trường thể thao, súng trường săn hoặc súng trường bắn bia khác:	
9303.30.90	- - Loại khác	5
9303.90.00	- Loại khác	5
93.04	Vũ khí khác (ví dụ, súng và súng lục sử dụng lò xo, hơi hoặc khí ga, dùi cui), trừ các loại thuộc nhóm 93.07.	
9304.00.90	- Loại khác	5
93.05	Bộ phận và phụ kiện của các loại vũ khí thuộc các nhóm từ 93.01 đến 93.04.	
9305.10.00	- Cửa súng lục ổ quay hoặc súng lục	5
9305.20.00	- Cửa súng shotgun hoặc súng trường thuộc nhóm 93.03	5
	- Loại khác:	
9305.91	- - Cửa vũ khí quân sự thuộc nhóm 93.01:	
9305.91.10	- - - Bề da thuộc hoặc vật liệu dệt	5
9305.91.90	- - - Loại khác	5
9305.99	- - Loại khác:	
	- - - Cửa hàng hoá thuộc phân nhóm 9304.00.90:	
9305.99.11	- - - - Bề da thuộc hoặc vật liệu dệt	5
9305.99.19	- - - - Loại khác	5
93.06	Bom, lựu đạn, ngư lôi, mìn, tên lửa và các loại đạn dược tương tự và bộ phận của chúng; đạn cát tút (cartridge) và các loại đạn khác và đầu đạn và các bộ phận của chúng, kể cả nòng đạn gém và nòng đạn cát tút (cartridge).	
	- Đạn cát tút (cartridge) cho súng shotgun và các bộ phận của chúng; đạn viên cho súng hơi:	
9306.21.00	- - Đạn cát tút (cartridge)	5
9306.29.00	- - Loại khác	5
9306.30	- Đạn cát tút (cartridge) khác và các bộ phận của chúng:	
	- - Dùi cho súng lục ổ quay và súng lục của nhóm 93.02:	
9306.30.11	- - - Đạn cỡ .22	5
9306.30.19	- - - Loại khác	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất
9306.30.20	- - Đạn dùng cho súng bắn đing hoặc dụng cụ tương tự hoặc cho súng bắn gia súc giết mổ và các bộ phận của chúng	5
9306.30.30	- - Dùng cho súng thể thao, súng săn hoặc súng bắn bia, súng trường và súng cacbin, trừ súng shotgun	5
	- - Loại khác:	
9306.30.91	- - - Đạn cỡ .22	5
9306.30.99	- - - Loại khác	5
9306.90.00	- Loại khác	5
94.01	Ghế ngồi (trừ các loại thuộc nhóm 94.02), có hoặc không chuyển được thành giường, và bộ phận của chúng.	
9401.10.00	- Ghế dùng cho phương tiện bay	5
9401.90	- Bộ phận:	
9401.90.10	- - Cửa ghế thuộc phân nhóm 9401.10.00	5
94.02	Đồ nội thất trong ngành y, giải phẫu, nha khoa hoặc thú y (ví dụ, bàn mổ, bàn khám, giường bệnh có lắp các bộ phận cơ khí, ghế nha khoa); ghế cắt tóc và các loại ghế tương tự, có thể xoay, ngả và nâng hạ; bộ phận của các mặt hàng trên.	
9402.10	- Ghế nha khoa, ghế cắt tóc hoặc các loại ghế tương tự và các bộ phận của chúng:	
9402.10.10	- - Ghế nha khoa và các bộ phận của chúng	5
9402.10.30	- - Ghế cắt tóc hoặc các loại ghế tương tự và các bộ phận của chúng	5
9402.90	- Loại khác:	
9402.90.10	- - Đồ nội thất được thiết kế đặc biệt để dùng trong ngành y, giải phẫu hoặc thú y và các bộ phận của chúng	5
9402.90.20	- - Ghế vệ sinh dành cho người bệnh (Commodes)	5
9402.90.90	- - Loại khác	5
94.05	Đèn và bộ đèn kể cả đèn pha và đèn rọi và bộ phận của chúng, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; biển hiệu được chiếu sáng, biển đề tên được chiếu sáng và các loại tương tự, có nguồn sáng cố định thường xuyên, và bộ phận của chúng chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.	
9405.10	- Bộ đèn chùm và đèn điện trần hoặc đèn điện tường khác, trừ các loại được sử dụng ở các không gian mở công cộng hoặc đường phố lớn:	
9405.10.20	- - Đèn cho phòng mổ	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất
9405.20	- Đèn bàn, đèn giường hoặc đèn cây dùng điện:	
9405.20.10	- - Đèn cho phòng mổ	5
9405.40	- Đèn và bộ đèn điện khác:	
	- - Loại khác:	
9405.40.91	- - - Đèn sợi quang loại dùng đeo trên đầu, được thiết kế dùng trong y học	5
	- Bộ phận:	
9405.91	- - Bảng thủy tinh:	
9405.91.10	- - - Dùng cho đèn phòng mổ	5
9405.92	- - Bảng plastic:	
9405.92.10	- - - Dùng cho đèn phòng mổ	5
96.20	Chân đế loại một chân (monopod), hai chân (bipod), ba chân (tripod) và các mặt hàng tương tự.	
9620.00.10	- Bảng plastic	5
9620.00.20	- Bảng carbon và graphit	5
9620.00.30	- Bảng sắt và thép	5
9620.00.40	- Bảng nhôm	5
9620.00.90	- Loại khác	5
9702.00.00	Nguyên bản các bản khắc, bản in và bản in lytô.	5
9703.00.00	Nguyên bản tác phẩm điêu khắc và tượng tạc, làm bằng mọi loại vật liệu.	5
97.05	Bộ sưu tập và các vật phẩm sưu tập chủng loại động vật, thực vật, khoáng vật, giải phẫu học, sử học, khảo cổ, cổ sinh vật học, dân tộc học hoặc các loại tiền.	
9705.00.10	- Cửa sử học, khảo cổ, cổ sinh vật học, dân tộc học	5
9705.00.90	- Loại khác	5
9706.00.00	Đồ cổ có tuổi trên 100 năm.	5
9803.00.00	Cá bột của cá chép (Cyprinus spp., Carassius spp., Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus, Catla catla, Labeo spp., Osteochilus hasselti, Leptobarbus hoeveni, Megalobrama spp.)	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất
98.08	Vải dệt đã được ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép với plastic, trừ các loại thuộc nhóm 59.02, dùng làm lớp cốt cho vải tráng phủ cao su.	
9808.00	- Loại khác:	
9808.00.10	- -Vải canvas đã được ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép với nylon hoặc các polyamit khác	5
9808.00.90	- - Loại khác	5
98.10	Sắt hoặc thép để sản xuất tanh lớp xe.	
9810.00.10	- Sắt hoặc thép không hợp kim, dạng thanh và que, ở dạng cuộn cuộn không đều, được cán nóng, có đường kính mặt cắt ngang hình tròn dưới 14 mm để sản xuất tanh lớp xe	5
9810.00.90	- Sản phẩm bằng dây sắt hoặc thép để sản xuất tanh lớp xe	5
9816.00.00	Khung đèn thợ mỏ hoặc thợ khai thác đá; Bộ phận khác dùng cho đèn thợ mỏ, đèn mỏ.	5
98.18	Các mặt hàng phục vụ cho việc đóng mới, sửa chữa, bảo dưỡng đầu máy, toa xe.	
9818.11	- Các sản phẩm bằng cao su xốp:	
9818.11.10	- - Nắp chụp cách điện	5
9818.11.90	- - Loại khác	5
9818.12	- Sắt hoặc thép không hợp kim dạng hình chữ U hoặc chữ I, chưa được gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn, có chiều cao từ 80 mm trở lên:	
	- - Hình chữ U:	
9818.12.11	- - - Có hàm lượng carbon từ 0,6% trở lên tính theo trọng lượng	5
9818.12.19	- - - Loại khác	5
	- - Hình chữ I:	
9818.12.91	- - - Chiều dày từ 5 mm trở xuống	5
9818.12.99	- - - Loại khác	5
9818.13	- Vít, bu lông, đai ốc, vít đầu vuông, vít treo, đinh tán, chốt hãm, chốt định vị, vòng đệm (kể cả vòng đệm lò xo vênh) và các sản phẩm tương tự, bằng sắt hoặc thép.	
9818.13.10	- - Vít cho kim loại	5
9818.13.90	- - Chốt hãm và chốt định vị	5
9818.14	- Lò xo và lá lò xo, bằng sắt hoặc thép:	
9818.14.10	- - Lò xo lá và các lá lò xo	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất
9818.14.90	-- Lò xo cuộn	5
9818.16.00	- Các sản phẩm đúc khác bằng sắt hoặc thép, trừ loại bằng gang đúc không dẻo	5
9818.19	- Các bộ phận chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng cho các loại động cơ khác thuộc nhóm 84.07 hoặc 84.08, trừ: loại dùng cho động cơ của máy thuộc nhóm 84.29, 84.30; loại dùng cho động cơ của xe thuộc nhóm 87.01, 87.11 và xe khác thuộc chương 87; loại dùng cho động cơ của tàu thuyền thuộc chương 89:	
9818.19.10	-- Chế hòa khí và bộ phận của chúng	5
9818.19.20	-- Thân động cơ (cylinder block)	5
9818.19.30	-- Ống xi lanh, có đường kính trong từ 50 mm trở lên, nhưng không quá 155 mm	5
9818.19.40	-- Ống xi lanh khác	5
9818.19.50	-- Quy lát và nắp quy lát	5
9818.19.60	-- Piston, có đường kính ngoài từ 50 mm trở lên nhưng không quá 155 mm	5
9818.19.70	-- Piston khác	5
9818.19.90	-- Loại khác	5
9818.20	- Bơm chất lỏng, không lắp dụng cụ đo lường:	
9818.20.10	-- Bơm nước bằng tay	5
	- Bơm nước hoặc bơm nhiên liệu, dùng cho động cơ đốt trong kiểu piston:	
9818.20.21	-- Loại ly tâm	5
9818.20.29	-- Loại khác, trừ loại chuyển động tịnh tiến hoặc chuyển động quay	5
	- Bơm ly tâm khác:	
	- - Bơm nước một tầng, một chiều hút, trục ngang được truyền động bằng dây đai hoặc khớp nối trực tiếp, trừ loại bơm đồng trục với động cơ:	
9818.20.31	--- Với đường kính cửa hút không quá 200mm	5
9818.20.39	--- Loại khác	5
9818.20.90	- Bộ phận của bơm thuộc phân nhóm 8413.70.11 và 8413.70.19	5
9818.21	- Quạt khác có công suất trên 125kW, trừ quạt bàn, quạt sàn, quạt tường, quạt cửa sổ, quạt trần hoặc quạt mái, có động cơ điện gắn liền với công suất không quá 125 W:	
9818.21.10	-- Máy thổi khí	5
	-- Loại khác:	
9818.21.21	--- Có lưới bảo vệ	5
9818.21.29	--- Loại khác	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất
9818.22	- Máy điều hoà không khí, sử dụng cho xe chạy trên đường ray:	
	- - Kèm theo các bộ phận làm lạnh và một van đảo chiều chu trình nóng lạnh (bơm nhiệt có đảo chiều):	
9818.22.11	- - - Công suất làm mát không quá 26,38 kW	5
9818.22.19	- - - Loại khác	5
9818.22.20	- - Máy điều hoà không khí, loại khác, có kèm theo bộ phận làm lạnh, sử dụng cho xe chạy trên đường ray, có công suất làm mát trên 26,38kW	5
	- - Bộ phận:	
9818.22.31	- - - Cửa máy có công suất làm lạnh trên 26,38 kW nhưng không quá 52,75 kW, có tốc độ dòng khí đi qua mỗi dàn bay hơi không quá 67,96 m ³ /phút	5
9818.22.39	- - - Cửa máy có công suất làm lạnh trên 52,75 kW, có tốc độ dòng khí đi qua mỗi dàn bay hơi không quá 67,96 m ³ /phút	5
9818.23.00	- Thiết bị làm lạnh hoặc đông lạnh khác, trừ: thiết bị làm lạnh đồ uống, nước uống, thiết bị làm lạnh nước có công suất trên 21,10kW và thiết bị sản xuất đá vảy	5
9818.24	- Bộ phận trao đổi nhiệt, trừ tháp làm mát:	
9818.24.10	- - - Hoạt động bằng điện	5
9818.24.90	- - - Không hoạt động bằng điện	5
9818.25.00	- Máy xử lý dữ liệu tự động khác, trừ máy tính cá nhân, máy tính xách tay	5
	- Van an toàn hay van xả:	
9818.26.10	- - Bảng plastic, có đường kính trong từ 1cm đến 2,5 cm	5
9818.26.90	- - Loại khác, trừ loại bằng đồng hoặc hợp kim đồng với đường kính trong từ 2,5 cm trở xuống	5
9818.27.00	- Ổ đĩa côn, kể cả cụm linh kiện vành côn và đĩa côn	5
9818.28.00	- Trục truyền động (kể cả trục cam và trục khuỷu) và tay biên khác	5
9818.29.00	- Bộ bánh răng và cụm bánh răng ăn khớp khác, trừ bánh xe có răng, đĩa xích và các bộ phận truyền chuyển động ở dạng riêng biệt; vít bi hoặc vít đĩa; hộp số và các cơ cấu điều tốc khác, kể cả bộ biến đổi mô men xoắn	5
9818.30.00	- Đệm và gioăng tương tự làm bằng tấm kim loại mỏng kết hợp với các vật liệu dệt khác hoặc bằng hai hay nhiều lớp kim loại	5
9818.31.00	- Tổ máy phát điện với động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện, công suất trên 100 kVA nhưng không quá 10.000 kVA	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất
9818.32.00	- Bộ phận kể cả tấm mạch in đã lắp ráp của phích cắm điện thoại; đầu nối và các bộ phận dùng để nối cho dây và cáp; đầu dò dẹt dưới dạng miếng lát nhiều lớp (wafer prober), dùng cho điện áp không quá 1.000 V	5
9818.33.00	- Chổi than	5
9819.00.00	Vật tư, thiết bị nhập khẩu để sản xuất sản phẩm cơ khí trọng điểm và để đầu tư sản xuất sản phẩm cơ khí trọng điểm.	5
9820.00.00	Các phụ tùng và vật tư dùng cho máy bay.	5
98.21	Bộ linh kiện rời đồng bộ và không đồng bộ của ô tô để sản xuất, lắp ráp ô tô.	
9821.30	- Cửa xe có động cơ dùng để chở hàng:	
	- - Cửa xe tự đổ được thiết kế để sử dụng trên các loại đường không phải đường quốc lộ:	
9821.30.19	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 45 tấn	5
	- - Cửa loại khác, có động cơ đốt trong kiểu piston cháy do nén (diesel hoặc bán diesel):	
9821.30.29	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 45 tấn	5
	- - Cửa loại khác, có động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện:	
9821.30.39	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 45 tấn	5
	- - Loại khác:	
9821.30.99	- - - Loại khác	5
98.22	Vật tư, thiết bị phục vụ dự án chế tạo thiết bị sản xuất vật liệu xây không nung nhẹ và sản xuất gạch xi măng cốt liệu công suất từ 7 triệu viên quy tiêu chuẩn/năm trở lên.	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất
9822.10.00	- Xe nâng, xe xúc lật	5
9822.20.00	- Máy ép thủy lực	5
9822.30.00	- Máy cắt	5
9822.40.00	- Thiết bị chung áp	5
9822.50.00	- Máy dỡ gạch	5
9822.90.00	- Bột nhôm (hàm lượng Al>85%)	5
9830.00.00	Dây đồng có kích thước mặt cắt ngang tối đa trên 6 mm nhưng không quá 8mm.	5
98.34	Nguyên liệu, vật tư, linh kiện và bộ phận phụ trợ sản xuất, lắp ráp sản phẩm công nghệ thông tin trọng điểm	
9834.11.00	- Bàn phím làm bằng cao su, khắc lase, phủ PU, nhiệt độ chịu đựng 150 độ C	5
9834.12	- Các sản phẩm khác bằng sắt hoặc thép:	
9834.12.10	- - Ốc vít bằng thép, INOX 304, ren tiêu chuẩn 1, mạ chống rỉ, đường kính dưới 1.4 mm	5
9834.12.90	- - Nguyên liệu, vật tư, linh kiện và bộ phận phụ trợ để sản xuất các sản phẩm CNTT trọng điểm	5
9834.13.00	- Thiếc hàn dạng thanh, không chì, phù hợp với tiêu chuẩn RoHS	5
9834.14.00	- Thiếc hàn dạng dây, không chì, có lõi bằng chất dễ chảy, đường kính nhỏ hơn hoặc bằng 1.2mm, phù hợp với tiêu chuẩn RoHS	5
9834.15.00	- Mô tơ rung cho điện thoại, đường kính ≤ 30 mm, công suất ≤ 0.5 W	5
9834.16.00	- Mô tơ, công suất không quá 5W	5
9834.17.00	- Cuộn biến áp dùng cho các thiết bị điện tử, viễn thông, công suất danh định nhỏ hơn 0,1kVA	5
9834.18.00	- Pin lithium dày ≤ 7 mm, dài ≤ 100 mm, rộng ≤ 100 mm	5
9834.19.00	- Màn hiển thị tinh thể có kích thước < 5 inch	5
9834.20.00	- Đầu kết nối USB mini, sử dụng cho nạp pin và truyền dữ liệu từ điện thoại đến máy tính PC	5
9834.21.00	- Cầu chì dùng cho các thiết bị điện tử, có giới hạn dòng danh định không quá 1,5A	5
9834.22.00	- Rơ le bán dẫn/Rơle điện tử có điện áp không quá 28V	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất
9834.23.00	- Đầu cắm tín hiệu hình, tiếng, đầu cắm đèn chân không dùng cho máy thu hình, có dòng điện nhỏ hơn hoặc bằng 1,5A	5
9834.24.00	- Giắc cắm, đầu nối cổng nối USB, giắc mạng để nối dây dẫn tín hiệu	5
9834.25.00	- Dây nguồn điện bọc nhựa có đầu nối, có đường kính lõi nhỏ hơn hoặc bằng 5mm	5
9834.26.00	- Cáp nối truyền dữ liệu dạng dẹt từ 2 sợi trở lên	
9834.27.00	- Cáp dùng cho máy thông tin	5
9834.28.00	- Biến áp nguồn, biến áp tín hiệu, biến áp cao áp để sản xuất các sản phẩm CNTT trọng điểm	5
9834.29.00	- Pin và bộ pin bằng liti để sản xuất các sản phẩm CNTT trọng điểm	5
9834.30.00	- Nguyên liệu, vật tư, linh kiện và bộ phận phụ trợ để sản xuất các sản phẩm CNTT trọng điểm	5
9834.31.00	- Bàn điều khiển camera	5
9834.32.00	- Cáp nguồn đã gắn đầu nối cho mạch điện tử 220v, bọc plastic	5
9834.33.00	- Bộ phận khác, trừ bộ phận của bộ điều khiển, bộ thích ứng, thiết bị truyền dẫn, tấm mạch in, ăng ten	5
9834.34.00	- Micro	5
9834.35.00	- Tai nghe có hoặc không nối với một bộ micro, và các bộ gồm một micro và một hoặc nhiều loa	5
9834.36.00	- Bộ micro, loa kết hợp trừ của điện thoại di động hoặc điện thoại dùng cho mạng không dây khác	5
9834.37.00	- Đèn Flash	
9834.38.00	- Tấm, phiến, màng, lá và dải khác, bằng plastic dùng để sản xuất sản phẩm công nghệ thông tin	5
9834.39.00	- Các sản phẩm bằng plastic và các sản phẩm bằng các vật liệu khác của các nhóm từ 39.01 đến 39.14 dùng để sản xuất sản phẩm công nghệ thông tin	5
9834.40.00	- Dây bện tao, thùng và cáp dùng để sản xuất sản phẩm công nghệ thông tin	5
9834.41.00	- Các loại đầu nối, giắc nối có 1 đầu là các chân cắm được dùng để cắm trực tiếp lên tấm mạch in, 1 đầu là đầu chờ để tiếp nối với các dây dẫn tín hiệu, dùng cho dòng điện dưới 16A	5
9837.00.00	Hạt nhựa PolyPropylene dạng nguyên sinh	5
98.39	Thép không hợp kim, dạng thanh và dạng cuộn cuốn không đều, được cán nóng	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất
9839.10.00	- Dạng thanh và cuộn, loại có đường kính mặt cắt ngang hình tròn dưới 14 mm	5
9839.20.00	- Dạng thanh và cuộn, loại khác	5
98.40	Nguyên liệu, vật tư, linh kiện nhập khẩu để sản xuất các sản phẩm cao su kỹ thuật	
9840.11.00	- Lõi kim loại thép Metal segment (14x24)mm	5
9840.12.00	- Vòng kim loại thép	5
9840.14.00	- Lõi nhôm lót trong mạ niken (85x38)mm dùng trong công nghiệp sản xuất chuỗi cách điện	5
9840.16.00	- Vòng đệm thép #304 dùng để gắn vào sản phẩm cao su.	5
9840.17.00	- Vòng đệm vênh bằng thép #304-S dùng để gắn vào sản phẩm cao su	5
9840.18.00	- Vòng nhôm 3077 (Mini) (99,71x84,73x14,30)mm dùng sản xuất sản phẩm cao su	5
9840.19.00	- Axit stearic	5
9840.20.00	- Cao lanh (bột đá) dùng sản xuất sản phẩm cao su	5
9840.21.00	- Đệm cao su 0-35 b dùng gắn vào chụp đệm cao su dùng trên mái nhà	5
9840.22.00	- Cao su lưu hóa dạng tấm	5
9840.23.00	- Muội carbon black N330,770,660 dạng hạt, dùng để sản xuất sản phẩm cao su	5
9840.24.00	- Tấm lưới bằng nhôm phủ cao su(410x490)mm	5
9840.25.00	- Dầu Parafin - Paraffinic Oil dùng trong sản xuất sản phẩm cao su	5
9840.26.00	- Hợp chất hóa dẻo Sunthene 480 dạng lỏng dùng để sản xuất sản phẩm cao su	5
9840.27.00	- Oxít Kẽm Zinc Oxide white seal 99.8% (ZNO) dạng bột màu trắng dùng để sản xuất sản phẩm cao su	5
9840.28.00	- Vòng kim loại thép (129.8 x 2.8) mm dùng để gắn vào sản phẩm cao su	5
98.44	Bộ linh kiện rời động bộ và không đồng bộ của ô tô đầu kéo và cửa rơ-móc, sơ mi rơ-móc để sản xuất, lắp ráp ô tô đầu kéo và rơ-móc, sơ mi rơ-móc	
9844.10	- Cửa máy kéo (trừ máy kéo thuộc nhóm 87.09):	
	- - Loại khác:	
9844.10.90	- - - Loại khác	5
9844.20	- Cửa rơ-móc và sơ mi rơ-móc:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất
9844.20.10	- - Rơ-móc và sơ mi rơ-móc loại nhà lưu động, dùng làm nhà ở hoặc cắm trại	5
9844.20.20	- - Rơ-móc và sơ mi rơ-móc loại tự bốc hoặc dỡ hàng dùng trong nông nghiệp	5
	- - Rơ-móc và sơ mi rơ-móc khác dùng để vận chuyển hàng hóa:	
9844.20.31	--- Rơ-móc và sơ mi rơ-móc gắn xi téc	5
	--- Loại khác:	
9844.20.32	---- Rơ-móc và sơ mi rơ-móc dùng trong nông nghiệp	5
	---- Loại khác:	
9844.20.33	----- Có khối lượng hàng chuyên chở theo thiết kế (payload) trên 200 tấn	5
9844.20.39	----- Loại khác	5
9844.20.90	- - Rơ-móc và sơ mi rơ-móc khác	5
98.46	Set top boxes	
9846.00.10	- Hoạt động bằng nguồn điện lưới	5
9846.00.90	- Loại khác	5
9847.00.00	Ô ngăn hình mạng làm từ vật liệu Nano-composite Polymeric Alloy (Neoweb)	5